

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ

TẬP BÀI GIẢNG
CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ VIỆT NAM

Thanh Hóa, 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ

TẬP BÀI GIẢNG
CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ VIỆT NAM

Biên soạn: ThS Lê Thị Hoà

Thanh Hóa, 2021

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
	MỞ ĐẦU	4
I	Chương 1 TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VĂN HÓA	6
1.1.	Một số khái niệm	6
1.2.	Vai trò, cấu trúc của chính sách văn hóa	11
1.3.	Phân loại chính sách văn hóa	16
1.4.	Đặc tính của chính sách văn hóa	18
II	Chương 2 CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1884	20
2.1.	Chính sách văn hóa thời kỳ Bắc thuộc	20
2.2.	Chính sách văn hóa thời kỳ phong kiến tự chủ	22
III	Chương 3 CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM TỪ 1884 ĐẾN NAY	33
3.1.	Chính sách văn hóa thời kỳ 1884-1945	33
3.2.	Chính sách văn hóa thời kỳ 1945-1985	41
3.3.	Chính sách văn hóa thời kỳ đổi mới (1986-nay)	48
IV	Chương 4 CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC	71
4.1.	Chính sách xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở	71
4.2.	Chính sách về phát triển công nghiệp văn hoá	85
4.3.	Chính sách văn hoá trong một số lĩnh vực khác	91
V	Chương 5 MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	105
5.1.	Những nhân tố tác động đến chính sách văn hóa ở Việt Nam	105
5.2.	Nguyên tắc và mục tiêu xây dựng chính sách văn hóa	109
5.3.	Chính sách kinh tế trong văn hóa	113
5.4.	Chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa	118
5.5.	Chu trình chính sách văn hoá	119
5.6.	Phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách văn hóa trong thời kỳ mới	130
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	139

MỞ ĐẦU

Trong xã hội hiện đại, sự phát triển của mỗi lĩnh vực trong đời sống xã hội phụ thuộc rất lớn vào hệ thống chính sách của Nhà nước. Chính sách là sự can thiệp hay không can thiệp của Nhà nước nhưng là các tác động mang tính định hướng cho sự phát triển, là khung thể chế cho các hoạt động trong thực tiễn. Chính sách văn hóa cũng có một tầm ảnh hưởng sâu rộng như vậy cho sự phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Trong thời kỳ đổi mới, chính sự thay đổi trong chính sách văn hóa đã tạo nên những động lực mới cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực văn hóa văn nghệ trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, hiện nay, chúng ta đang gia nhập xu thế toàn cầu hóa, ký kết công ước quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, đẩy mạnh hợp tác văn hóa với các nước trên thế giới; do đó, việc xây dựng chính sách văn hóa và hiểu biết chính sách văn hóa của các nước là vấn đề mang tính cấp bách hiện nay.

Môn học chính sách văn hóa Việt Nam cung cấp một cái nhìn tổng thể về chính sách và cơ chế vận hành của chính sách trong thực tiễn cho sinh viên. Sau khi ra trường, một bộ phận sinh viên sẽ làm việc trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật, kiến thức về chính sách văn hóa giúp họ có được hiểu biết về môi trường hoạt động của tổ chức.

Học phần trình bày những kiến thức cơ bản về chính sách văn hóa: Khái niệm, vai trò, đặc tính và cấu trúc của chính sách văn hóa và những vấn đề cốt yếu trong chính sách văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là thời kỳ đổi mới. Một số vấn đề về xây dựng chính sách văn hóa Việt Nam hiện nay như các yếu tố tác động tới chính sách văn hóa, mục tiêu xây dựng chính sách văn hóa và các phương hướng, giải pháp để hoàn thiện chính sách văn hóa trong thời kỳ mới. Bên cạnh đó, học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong việc phân tích chính sách văn hóa và quá trình vận hành của chính sách văn hóa trong thực tiễn.

Cấu trúc của học phần được chia làm 5 chương:

Chương 1: Tổng quan về chính sách văn hóa

Chương này sẽ giới thiệu và phân tích các khái niệm văn hóa, chính sách và chính sách văn hóa, các định nghĩa khác nhau về chính sách văn hóa như định nghĩa của UNESCO, Hội đồng Châu Âu (EC) và của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Bên cạnh đó, Chương 1 tìm hiểu các cấp độ của chính sách văn hóa và vai

trò của chính sách văn hóa đối với sự phát triển văn hóa trên phạm vi quốc gia, vùng và quốc tế. Cấu trúc chung về mặt hình thức của một chính sách văn hóa quốc gia được giới thiệu để sinh viên có thể hiểu cơ sở hình thành, nội dung và công cụ của mỗi chính sách văn hóa quốc gia, làm tiền đề cho việc học tập và nghiên cứu về chính sách văn hóa.

Chương 2: Chính sách văn hoá Việt nam trước năm 1884

Sở dĩ lấy mốc 1884 làm căn cứ phân kỳ nghiên cứu chính sách văn hoá, bởi đây là mốc Việt Nam mất tư cách là một quốc gia độc lập, các chính sách văn hoá trước đó là của một chính quyền quân chủ tự chủ. Chương này trình bày các nội dung về chính sách văn hoá của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử qua đó sinh viên cũng thấy được quá trình vận động của văn hoá Việt Nam.

Chương 3: Chính sách văn hoá Việt Nam từ 1884 đến nay

Chương này trình bày về chính sách văn hoá Việt Nam thời kỳ cận, hiện đại, qua đó cung cấp cho sinh viên những thành tựu mà cuộc cách mạng văn hoá tư tưởng đã diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Những thành tựu mà văn hoá Việt Nam đã có được sẽ là cơ sở để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo.

Chương 4: Chính sách văn hoá trong một số lĩnh vực

Chương này trình bày về một số vấn đề nổi bật hiện nay như chính sách xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, chính sách đầu tư cho văn hoá nghệ thuật, chính sách về di sản văn hoá và văn hoá các dân tộc thiểu số, vấn đề bản quyền, sở hữu trí tuệ...được đi sâu tìm hiểu và nghiên cứu.

Chương 5: Một số vấn đề xây dựng và hoàn thiện chính sách văn hoá ở Việt Nam hiện nay

Chương này tập trung làm rõ một số vấn đề đáng quan tâm trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách văn hoá hiện nay ở Việt Nam như các nhân tố tác động tới chính sách văn hoá, các nguyên tắc, mục tiêu xây dựng chính sách văn hoá. Chương 5 cũng bàn luận về một số vấn đề mang tính thời sự như chính sách kinh tế trong văn hoá hay chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá. Đặc biệt, nội dung chương đã bàn tới những phương hướng và giải pháp để hoàn thiện chính sách văn hoá trong thời kỳ mới.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm chính sách

Cuốn Từ điển Hán Việt dành cho học sinh đưa ra giải nghĩa phổ thông về từ chính sách như sau: “Chính sách: Sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra”¹. Tiếp cận dưới góc nhìn chính trị, Từ điển bách khoa Việt Nam lý giải: “Chính sách, những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ; chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Muốn định ra chính sách đúng phải căn cứ vào tình hình thực tiễn trong từng lĩnh vực, từng giai đoạn, phải vừa giữ vững mục tiêu, phương hướng được xác định trong đường lối, nhiệm vụ chung, vừa linh hoạt vận dụng vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể”².

Còn theo tác giả Vũ Cao Đàm: “Chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hóa, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó tạo sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội”³.

- Như vậy, phân tích khái niệm “chính sách” thì thấy:

+ Chính sách là do một chủ thể quyền lực hoặc chủ thể quản lý đưa ra;

+ Chính sách được ban hành căn cứ vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế;

+ Chính sách được ban hành bao giờ cũng nhằm đến một mục đích nhất định; nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó; chính sách được ban hành đều có sự tính toán và chủ đích rõ ràng.

¹ Th.S Bùi Thanh Tùng, Ngô Thu Phương, Nguyễn Huy Toàn (2011), *Từ điển Hán Việt dành cho học sinh*, Nxb Văn hóa thông tin, tr 88

² Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển bách khoa Việt Nam 1*, Trung tâm biên soạn TĐBKVN, Hà nội, tr 475.

³ Vũ Cao Đàm (2011), *Giáo trình Khoa học chính sách*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội

Chính sách mà chúng ta nghiên cứu chính là chính sách công:

+ Chính sách công là một tập hợp các quyết định có liên quan lẫn nhau của một nhà chính trị hay một nhóm các nhà chính trị gắn liền với việc lựa chọn các mục tiêu và các giải pháp để đạt các mục tiêu đó.

+ Chính sách công là toàn bộ các hoạt động của nhà nước có ảnh hưởng một cách trực tiếp hay gián tiếp đến cuộc sống của mọi công dân.

+ Nói cách đơn giản nhất, chính sách công là tổng hợp các hoạt động của chính phủ/chính quyền, trực tiếp hoặc thông qua tác nhân bởi vì nó có ảnh hưởng tới đời sống của công dân.

+ Chính sách công là một quá trình hành động hoặc không hành động của chính quyền để đáp lại một vấn đề công cộng. Nó được kết hợp với các cách thức và mục tiêu chính sách đã được chấp thuận một cách chính thức, cũng như các quy định và thông lệ của các cơ quan chức năng thực hiện những chương trình.

1.1.2. Khái niệm văn hóa

Đến nay, đã có hàng trăm định nghĩa về văn hóa. Tùy theo góc độ nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu, các nhà khoa học có thể đưa ra quan niệm của mình về văn hoá phục vụ cho công việc của mình.

Dưới đây là một số khái niệm văn hoá khá phổ biến:

Theo nguyên Tổng Giám đốc UNESCO F.Mayor (Federio Mayor) vào năm 1999, nhân ngày lễ phát động thập kỷ thế giới phát triển văn hóa: “Văn hóa là tổng thể sống động của các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại, qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc”⁴.

Với ý nghĩa đó văn hóa có mặt trong bất cứ hoạt động nào của con người, trong hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động sản xuất tinh thần, trong giao tiếp ứng xử xã hội hay thái độ quan hệ với thiên nhiên.

Như vậy, có thể hiểu văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra, nhằm mục đích phục vụ cho sự tiến bộ của loài người. Văn hóa bao gồm 5 thành tố cơ bản: biểu tượng, ngôn ngữ, hệ giá trị,

⁴ Hoàng Vinh (1999), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr 42

chuẩn mực văn hóa và công nghệ của văn hóa. Văn hóa có 5 chức năng chính: giáo dục, nhận thức, thẩm mỹ, dự báo và giải trí.

Trong cuốn Cơ sở văn hóa Việt Nam của tác giả Trần Quốc Vượng chủ biên đã dẫn khái niệm văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau:

Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công việc cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương tiện sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa⁵.

Như vậy, văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm mục đích thích ứng những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn.

1.1.3. Khái niệm chính sách văn hóa

1.1.3.1. Quan niệm chính sách văn hóa trên thế giới

Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã quan tâm tới vấn đề phát triển văn hóa ở các quốc gia. Nhận thấy thế giới có nhiều mô hình chính sách văn hóa, UNESCO kỳ vọng đưa ra một khung chính sách văn hóa nhằm thống nhất nhận thức về cách tiếp cận và xây dựng chính sách văn hóa, khuyến cáo các quốc gia vận dụng vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể ở mỗi quốc gia.

UNESCO đưa ra định nghĩa: "*Chính sách văn hóa là một tổng thể các nguyên tắc hoạt động quyết định các cách thực hành, các phương pháp quản lý hành chính và phương pháp ngân sách của Nhà nước dùng làm cơ sở cho các hoạt động văn hóa*". Theo định nghĩa nêu trên, chính sách văn hóa được hiểu là một chỉnh thể, có tính hệ thống, gồm các thành tố:

- Các nguyên tắc
- Các cách thực hành
- Các phương pháp quản lý hành chính
- Phương pháp ngân sách

⁵ Trần Quốc Vượng (1998), Cơ sở văn hoá Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội, trg 21

Vào những năm 1990, định nghĩa trên đã được giới nghiên cứu văn hóa và các nhà hoạch định chính sách văn hóa ở Việt Nam tiếp nhận vận dụng vào thực tiễn xây dựng và phát triển văn hóa.

Hội nghị bàn tròn các chuyên gia văn hóa tại Moonaco năm 1967: *“Chính sách văn hoá là một tổng thể những thực hành xã hội hữu thức và có suy tính kỹ về những can thiệp hay không can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động văn hoá nhằm vào việc đáp ứng nhu cầu văn hoá của nhân dân, bằng cách sử dụng tối ưu tất cả những nguồn vật chất và nhân lực, mà một xã hội nào đó sắp đặt vào một thời điểm thích hợp”*.

Năm 2007, tại hội thảo “Bản sắc văn hóa và sự đa dạng” tổ chức tại Hà Nội, GS.Perter Duelund, người Đan Mạch cho rằng: “Chính sách văn hóa là sự quản lý nghệ thuật về mặt hành chính, được coi là các công cụ để tài trợ cho nghệ thuật và văn hóa tại một xã hội cụ thể, vào một thời gian cụ thể”.

Trên thế giới đã xuất hiện một số quan điểm về chính sách văn hóa, theo TS. Nguyễn Văn Tình có 3 quan điểm sau:

- *Quan điểm gắn văn hóa với hệ tư tưởng, chính trị*: Chính sách chứng tỏ sự phát triển văn hóa của quốc gia phải thể hiện hệ tư tưởng và những ưu tiên về chính trị của giai cấp cầm quyền.

+ Văn hóa xã hội chủ nghĩa

+ Đan Mạch với mục tiêu dân chủ hóa về văn hóa và dân chủ văn hóa.

- *Quan điểm dân tộc về văn hóa*: Văn hóa thể hiện đặc trưng dân tộc, đưa ra chính sách bảo vệ văn hóa truyền thống.

- *Quan điểm kinh tế*: Sản phẩm văn hóa là một loại văn hóa. Quan điểm này phổ biến ở phương Tây, nhất là Hoa Kỳ.

Gần đây, thế giới xuất hiện:

- *Quan điểm giá trị*: Xây dựng chính sách quảng bá giá trị dân tộc, con người, quốc gia.

1.1.3.2. Quan niệm chính sách văn hóa ở Việt Nam

Trong khi định nghĩa và nội hàm của phạm trù “văn hóa” hiện vẫn còn đang được tranh luận, thì khái niệm “chính sách văn hóa” tỏ ra dễ hiểu và dễ được đồng thuận hơn.

Nghiên cứu chính sách văn hóa như một chỉnh thể, có tính hệ thống và đồng bộ mới xuất hiện ở Việt Nam sau thời kỳ đổi mới. Nhưng việc ban hành và thực thi chính sách thì đã gắn với sự hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam.

Nhìn chung, quan niệm chính sách văn hóa ở nước ta bị chi phối bởi quan niệm chính sách văn hóa của UNESCO vận dụng cụ thể vào chế độ chính trị của Việt Nam:

- Sách *Quản lý hoạt động văn hóa (1998)* đưa ra khái niệm: “Chính sách văn hóa là một tổng thể những sự thực hành xã hội do Nhà nước ban hành, dựa trên cơ sở thấu triệt những nguyên tắc định hướng chung mà cơ quan lãnh đạo Đảng đã vạch ra trong đường lối về văn hóa, và một tổng thể các biện pháp can thiệp nhiều hay ít, hay không can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực hoạt động văn hóa”⁶.

Hiến pháp nước ta đã quy định về cơ chế quản lý xã hội, đất nước ta là: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Chính sách văn hóa của quốc gia được định hướng trong đường lối văn hóa của Đảng. Đương nhiên đường lối văn hóa của Đảng phải đáp ứng nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, vì bản chất của Đảng đại diện cho lợi ích của giai cấp, của dân tộc và của nhân dân lao động Việt Nam.

Trong hoàn cảnh của Việt Nam, khái niệm chính sách văn hoá đã được xác định dựa trên quan niệm về văn hoá, về vai trò của văn hoá trong phát triển đất nước, xây dựng con người mới của chế độ mới. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 10 đã xác định xây dựng văn hoá là một trong 4 trọng tâm chiến lược của Đảng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Điều đó có nghĩa là xây dựng văn hoá trở thành một trong bốn trụ cột của phát triển, bên cạnh nhiệm vụ xây dựng kinh tế, cải cách hệ thống chính trị cho phù hợp với cơ chế kinh tế mới và phát triển Đảng vững mạnh. Trong bối cảnh nước ta, văn hoá được coi là một lĩnh vực của công tác tư tưởng, văn hoá là một mặt trận, bên cạnh các chức năng đặc thù khác về mặt thẩm mỹ, giải trí, tái sáng tạo.

Từ đặc điểm này, có thể xây dựng một định nghĩa về chính sách văn hoá như sau:

⁶ Phan Văn Tú, Nguyễn Văn Hy, Hoàng Sơn Cường, Lê Thị Hiền, Trần Thị Diên (1998), *Quản lý hoạt động văn hoá*, Nxb Văn hoá thông tin, trg 28

Chính sách văn hoá là một hệ thống các nguyên tắc và thực hành của nhà nước trong lĩnh vực văn hoá nhằm phát triển và quản lý đời sống văn hoá theo những quan điểm phát triển và cách thức quản lý riêng, đáp ứng nhu cầu phát triển đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân trên cơ sở vận dụng các điều kiện vật chất và tinh thần sẵn có của xã hội.⁷

1.2. Vai trò, cấu trúc của chính sách văn hóa

1.2.1. Vai trò của chính sách văn hóa

Trong tiến trình phát triển của xã hội, nhất là xã hội hiện đại, sự phát triển của mỗi lĩnh vực trong đời sống xã hội phụ thuộc rất lớn vào hệ thống chính sách của nhà nước, bên cạnh các nguồn lực và vị thế địa chính trị mà mỗi quốc gia có được. Hệ thống chính sách là sự mở đường, là sự huy động trí tuệ tập thể của mỗi xã hội, các nguồn lực mang tính tiềm năng hay sẵn có của mỗi xã hội từ đây xã hội mới phát triển được.

Các lý thuyết hiện đại nhấn mạnh 3 cột trụ của phát triển là: kinh tế thị trường, nhà nước và xã hội dân sự, Trong khi kinh tế thị trường có chức năng điều tiết các hoạt động kinh tế tạo ra của cải vật chất cho xã hội, hiệu quả hóa các quá trình phát triển trên cơ sở tính toán chi phí và giá thành; xã hội dân sự giải quyết các vấn đề vi mô của các nhóm xã hội thì nhà nước đóng vai trò là người điều tiết vĩ mô các quan hệ xã hội, xây dựng thể chế phát triển, tổ chức hoạt động kinh tế vĩ mô, an ninh quốc phòng, phòng chống hiểm họa, thiên tai và quan hệ quốc tế ở tầm nhà nước. Trong sự phân công này, chính sách thể hiện vai trò của nhà nước trong việc định hướng sự phát triển, xây dựng mô hình, tập trung nguồn lực của mọi lực lượng xã hội để phát triển một lĩnh vực nào đó.

Các thay đổi xã hội lớn đều có nguồn gốc từ sự thay đổi chính sách, mở đường cho những thể chế mới đi vào cuộc sống. Công cuộc đổi mới từ 1986 là một minh chứng cho sự đi trước của chính sách trong sự phát triển của đất nước, khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, huy động được lực lượng sản xuất trong xã hội; từ đó nâng cao mức sống, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, phát triển văn hóa nghệ thuật và các lĩnh vực khác của đời sống tinh thần. Thực tiễn này cho chúng ta thấy, chính sách luôn phải đi trước một bước, thể hiện tầm nhìn phát triển, điều chỉnh các mâu thuẫn, xung đột, tạo động lực cho phát triển bằng các thể chế và huy động nguồn lực trong xã hội.

⁷ Lương Hồng Quang (chủ biên) (2016), Chính sách văn hóa, Nxb Lao động, trg 18

Trong phạm vi văn hóa, chính sách thể hiện các vai trò cụ thể sau:

a, Định hướng phát triển cho toàn bộ đời sống văn hóa hay mỗi lĩnh vực của văn hóa nghệ thuật;

Ví dụ: các quy định về hoạt động văn hoá – nghệ thuật được thể hiện rõ trong hiến pháp:

Hiến pháp nước CHXHCNVN 2013, có hiệu lực từ 01/01/2014

“Điều 40

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

Điều 41

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.”

Quyền văn hóa:

- Quyền hưởng thụ văn hóa
- Quyền thể hiện và thực hành văn hóa
- Quyền được tôn trọng và thừa nhận các phong tục, tập quán, lịch sử, những sự khác biệt về văn hóa.

Điều 60

1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

b, Thiết lập trật tự để văn hóa phát triển

Chính sách của Nhà nước cho phép làm gì? Không cho phép làm gì?

Đề ra chế tài để buộc mọi công dân tuân thủ.

c, Điều tiết sự phát triển bằng các công cụ chính sách, thể hiện qua chính sách minh bạch, công khai và hệ thống cơ quan công quyền về văn hóa hoạt động có hiệu quả và hiệu lực;

d, Thúc đẩy hoạt động văn hóa, thể hiện các ưu tiên phát triển

Chính sách văn hóa thông qua việc ưu tiên vào những vấn đề Nhà nước quan tâm, tạo điều kiện về tài chính và nguồn nhân lực có tính thúc đẩy văn hóa phát triển.

Thể hiện các ưu tiên phát triển thông qua đầu tư ưu tiên cho mỗi lĩnh vực trong từng thời kỳ, trong chính sách tài trợ của nhà nước, chính sách thuế trong lĩnh vực văn hóa;

e, Hạn chế các xu hướng phát triển văn hóa không có lợi cho tiến trình phát triển, kiểm soát, kiểm duyệt tác phẩm văn hóa độc hại, có nội dung phản động, đồi trụy, phá hoại thuần phong mỹ tục.

Chính sách là sự can thiệp hay không can thiệp của nhà nước nhưng là các tác động mang tính định hướng cho sự phát triển, là khung thể chế cho các hoạt động trong thực tiễn. Chính sách văn hóa cũng có một tầm ảnh hưởng sâu rộng như vậy cho sự phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Trong thời kỳ đổi mới, chính sự thay đổi trong chính sách văn hóa đã tạo nên những động lực mới cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực văn hóa văn nghệ trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, nếu chính sách văn hóa sai lầm, như mọi chính sách của các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, sẽ có những tác hại đến sự phát triển văn hóa. Chính sách sai lầm có thể biểu hiện bằng các chính sách đi ngược lại quy luật khách quan, cản trở sự phát triển, can thiệp quá sâu vào sự sáng tạo văn học nghệ thuật, không tạo ra môi trường kích thích sự sáng tạo của mỗi cá nhân, nhóm xã hội; có thể là các chính sách có tầm nhìn hạn hẹp, không có tác hại như loại chính sách ở trên nhưng không có tác động tích cực vào đời sống, tạo nên tình huống là thực tiễn cứ phát triển còn chính sách lại xa vời và không thiết thực. Nhìn chung, chính sách không đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đời sống sẽ là lực cản cho phát triển. Các ví dụ về chính sách văn hóa trong thời kỳ đại cách mạng văn hóa ở Trung Quốc thập niên 70 của thế kỷ XX là minh chứng cho chính sách văn hóa sai lầm, đi ngược lại thực tiễn khách quan. Các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho văn hóa,

phát triển thiết chế văn hóa mới trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên những năm gần đây cũng là ví dụ về việc xây dựng triển khai chính sách không phù hợp với nhu cầu thực tiễn của người dân (như việc xây dựng nhà rông văn hóa, bên cạnh các nhà rông truyền thống là không đáp ứng nhu cầu phát triển của chính chủ thể văn hoá là đồng bào dân tộc).

1.2.2. Cấu trúc của chính sách văn hóa

Sách *Quản lý hoạt động văn hóa* (1998) nêu 4 thể chế cơ bản của chính sách văn hóa:

- Thể chế pháp luật đối với hoạt động văn hóa
- Thể chế xây dựng bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động văn hóa
- Thể chế ngân sách cho hoạt động văn hóa
- Thể chế xây dựng cơ sở hạ tầng sự nghiệp văn hóa.

Sách Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam (2009), TS. Nguyễn Văn Tình cho biết “Chính sách bao giờ cũng bao gồm các mục đích cơ bản (dài hạn), các mục tiêu (trung hạn và có thể xác định cụ thể được) và các phương tiện (con người, tiền bạc và các văn bản quy phạm pháp luật)⁸.”

Vũ Cao Đàm cho rằng: “Mọi chính sách đều có hai nội dung hợp thành: mục tiêu của chính sách và phương tiện để đạt mục tiêu”. “Mục tiêu” và “phương tiện” đều được xem xét trên cả bốn tầng: triết lý, hệ quan điểm, hệ chuẩn mực và hệ khái niệm⁹.

Theo nhóm tác giả Lương Hồng Quang, Phạm Bích Huyền, Lê Thị Hiền, Nguyễn Lâm Tuấn Anh, chính sách văn hoá bao gồm một số thành tố: các thể chế (gồm luật, các nghị định, thông tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan cấp bộ có thẩm quyền, liên quan tới hoạt động văn hoá nghệ thuật, các thị trường, quyết định của bộ, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch...); chính sách đầu tư (thông thường thông qua các khoản cấp ngân sách); chính sách thuế.

Từ các kết quả nghiên cứu, có thể khái quát cấu trúc của chính sách văn hoá như sau:

⁸ TS. Nguyễn Văn Tình, Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, trg 31

⁹ Vũ Cao Đàm (2011), *Giáo trình Khoa học chính sách*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội

Cấu trúc của chính sách văn hóa gồm các thành tố:

a) **Mục tiêu** (mục đích hay còn gọi là các nguyên tắc theo quan niệm của UNESCO): thường được thể hiện ở chủ trương, đường lối hay những quyết nghị tương tự ở cấp lãnh đạo Nhà nước cao nhất (Quốc hội, sau đó là Chính phủ).

+ Chủ trương, đường lối của Đảng

+ Nghị quyết của Quốc hội

+ Nghị quyết của Chính phủ.

b) **Các phương thức thực hành để đạt được mục tiêu**

- Hệ thống thể chế tương ứng (Các biện pháp tài chính cũng như pháp luật để hệ thống thể chế trên có thể vận hành được).

+ Thể chế, theo luật trò chơi là: Luật chơi, người chơi, sân chơi, cách chơi.

- Các cơ cấu và tổ chức xã hội tương ứng, trong đó con người buộc phải tuân thủ các thể chế xã hội và thống nhất hành động để đạt được mục tiêu xã hội.

+ Các thiết chế văn hóa sự nghiệp của Nhà nước

+ Các thiết chế văn hóa phục vụ cộng đồng của tư nhân

+ Các tổ chức văn hóa (tổ chức nhà nước và tổ chức phi Chính phủ).

- Các phương pháp quản lý

+ Phương pháp hành chính: Đặc biệt coi trọng phương pháp quản lý hành chính của hệ thống chính quyền các cấp.

+ Phương pháp tài chính, kinh tế: Trong cơ chế thị trường phương pháp này rất quan trọng, đảm bảo để chính sách đi vào cuộc sống.

+ Phương pháp giáo dục, tâm lý: Giáo dục lòng yêu nước, tâm lý tự cường dân tộc. Coi trọng việc giáo dục, xây dựng nhân cách văn hóa trong xây dựng và thực thi chính sách văn hóa (phẩm chất, trí tuệ, năng lực của những người ban hành chính sách, thực thi chính sách công; ý thức chấp hành chính sách của công dân trong xã hội...)

1.3. Phân loại chính sách văn hóa

Có nhiều cách phân loại chính sách.

- Phân theo cấp quản lý hành chính:

- Chính sách văn hóa ở Trung ương
- Chính sách văn hóa ở địa phương
- Phân theo tính chất:
 - Chính sách văn hóa vĩ mô
 - Chính sách văn hóa vi mô.
- Phân theo đặc điểm
 - Chính sách văn hóa ở tầm vĩ mô
 - Chính sách văn hóa ở từng lĩnh vực
 - Chính sách văn hóa ở từng địa bàn
- Phân theo các lĩnh vực văn hóa
 - Chính sách văn hóa đối với di sản văn hóa
 - Chính sách văn hóa đối với xây dựng đời sống văn hóa
 - Chính sách văn hóa đối với xuất bản
 - Chính sách văn hóa đối với điện ảnh...
- Phân theo chủ đề:

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII nêu 7 loại chính sách:

- **Chính sách kinh tế trong văn hóa** nhằm gắn văn hóa với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hóa, đồng thời bảo đảm yêu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

- **Chính sách văn hóa trong kinh tế** bảo đảm cho văn hóa thể hiện rõ trong các hoạt động kinh tế, đồng thời thúc đẩy các hoạt động kinh tế tạo điều kiện nhiều hơn cho sự nghiệp phát triển văn hóa.

- **Chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa** nhằm động viên sức người, sức của của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức xã hội để xây dựng và phát triển văn hóa. Chính sách này được tiến hành đồng thời với việc nâng cao vai trò và trách nhiệm của nhà nước. Các cơ quan chủ quản về văn hóa của Nhà nước phải làm tốt chức năng quản lý và hướng dẫn nghiệp vụ đối với các hoạt động xã hội về văn hóa.

- **Chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc** hướng vào cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Tiến hành sớm việc kiểm kê, sưu tầm, chỉnh lý vốn văn hóa truyền thống (bao gồm văn hóa bác học và văn hóa dân gian) của người Việt và các dân tộc thiểu số; phiên dịch, giới thiệu kho tàng văn hóa Hán

Nôm. Bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa và các danh lam thắng cảnh, các làng nghề, các nghề truyền thống...

Trọng đãi những nghệ nhân bậc thầy trong các ngành, nghề truyền thống.

- **Chính sách khuyến khích sáng tạo** trong các hoạt động văn hóa đòi hỏi tăng nguồn đầu tư thích đáng cho khu vực sáng tạo văn hóa, văn học, nghệ thuật. Chú trọng đầu tư hỗ trợ cho những tác giả có uy tín cao, những tài năng trẻ, đầu tư cho lực lượng chuyên nghiệp và cả cho phong trào quần chúng. Có chính sách chăm sóc đặc biệt đối với các văn nghệ sĩ cao tuổi tiêu biểu, các mầm non nghệ thuật xuất sắc.

- **Xây dựng và ban hành chính sách đặc thù hợp lý, hợp tình cho những loại đối tượng xã hội** cần được ưu đãi tham gia và hưởng thụ văn hóa: thương binh, bệnh binh, các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, trẻ em, những người già không nơi nương tựa, những người thuộc các dân tộc thiểu số, những người tàn tật...

- **Ban hành các chính sách cụ thể về hợp tác quốc tế** trong quan hệ với các tổ chức quốc tế và các quốc gia ở những khu vực, những nhóm nước cụ thể. Đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ về văn hóa (Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, cá nhân) nhằm tiếp thu được nhiều tinh hoa, kinh nghiệm của nước ngoài, ngăn ngừa những tác động tiêu cực.

Ngoài ra là các chính sách:

- **Chính sách văn hóa đối với tôn giáo**

Tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của dân, bảo đảm cho các tôn giáo hoạt động bình thường trên cơ sở tôn trọng pháp luật, nghiêm cấm xâm phạm tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng. Thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc.

- **Chính sách văn hóa trong chính trị**

Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong đó, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và

nghĩa vụ công dân. Ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên.

- Chính sách văn hóa đối với gia đình

Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau.

Gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

- Chính sách xây dựng đời sống văn hóa...

Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đoàn kết, dân chủ, văn minh, đạt chuẩn thực chất về văn hóa; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*".

1.4. Đặc tính của chính sách văn hóa

Chính sách văn hoá cùng với chính sách chính trị, kinh tế và xã hội khác cũng nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển thịnh vượng, dân chủ, công bằng và văn minh của mỗi xã hội. Sự phát triển của văn hóa nghệ thuật phụ thuộc rất nhiều vào một chính sách phù hợp với thực tiễn cuộc sống, có tầm nhìn dài hạn, qua đó, văn hóa là yếu tố nuôi dưỡng để con người sống cuộc đời nhân bản, văn hóa có thể đóng vai trò nền tảng của một xã hội để chúng ta cùng chung sống, tạo lập các hoạt động kinh tế có chất lượng cao dựa trên nền tảng tri thức, cuối cùng là nền tảng cho hoà bình thế giới.

Do văn hoá có nhiều hoạt động, bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội cho nên mục tiêu của chính sách văn hóa thường nhằm đến các ưu tiên của từng thời kỳ, trên cơ sở mục tiêu chung. Việc xác định các ưu tiên chính sách là do những hạn chế của nguồn lực và bản chất “huống đích” của tất cả chính sách là không bao giờ tác động/ can thiệp vào mọi vấn đề của đời sống.

***Đặc tính**

So với các loại hình chính sách khác, nhìn trên tổng thể, chính sách văn hóa là nhằm thúc đẩy các tiến trình trong xã hội, dân chủ hoá hơn nữa đời sống; do đó, nó không nặng tính chất can thiệp một cách “thô bạo”, “ép buộc”, “răn đe”, “trừng phạt”, mà là mang tính “bảo trợ”, “hỗ trợ”, “thúc đẩy”, hạn chế tính chất hành chính. Đối với văn hóa, xã hội dân sự có một vai trò quan trọng trong sự phát triển các chính sách văn hóa. Một đặc điểm nữa của chính sách văn hóa là mang tính nhạy cảm, do nó tác động đến một bộ phận trí thức trong xã hội, vốn luôn có ý thức về tính độc lập, tự do sáng tạo nghệ thuật. Do đó, quá trình hoạch định chính sách và thực thi chính sách cần có sự thận trọng, mang tính thuyết phục bằng tri thức hơn là sự ép buộc. Cuối cùng, tuy có tính chất thúc đẩy hơn là tính hành chính, có tính nhạy cảm cao, song các chính sách văn hóa cũng mang thêm một đặc tính nữa là “can thiệp” và phụ thuộc vào ý chí chính trị của nhà nước. Các can thiệp hay đề xuất mục tiêu chính sách là do nhà nước chủ động, thông qua đầu tư, tài trợ và các đặt hàng. Sự cân bằng giữa các yếu tố bên trên (nhà nước) và yếu tố bên dưới (xã hội dân sự) là cần thiết cho mỗi chính sách văn hóa.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày các quan điểm về chính sách văn hoá?
2. Vai trò của chính sách văn hoá là gì? Tác động của chính sách văn hoá vào hoạt động quản lý văn hoá
3. Nêu cấu trúc của chính sách văn hoá
4. Nêu các cách phân loại chính sách văn hoá
5. Đặc tính của chính sách văn hoá là gì?

Chương 2

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1884

2.1. Chính sách văn hóa thời kỳ Bắc thuộc

2.1.1. Bối cảnh lịch sử

Năm 179 TCN, thành Cổ Loa thất thủ trước cuộc tiến công xâm lược của Triệu Đà, Âu Lạc bước vào đêm trường Bắc thuộc kéo dài hơn 1000 năm.

Triệu Đà chia Âu Lạc ra làm hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân và sát nhập vào nước Nam Việt. Quận Giao Chỉ tương đương với khu vực Bắc Bộ và quận Cửu Chân tương đương với các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Tại đây, chính quyền Nam Việt cắt đặt 2 viên sứ thần coi giữ và trong thực tế mới chỉ cai trị một cách lỏng lẻo thông qua hình thức thu nộp cống vật. Sau đó nước ta liên tiếp bị các triều đại phong kiến Trung Quốc thay nhau cai trị, đó là triều đại nhà Hán, Đông Hán, Đông Ngô, Tào Ngụy, nhà Tấn, nhà Tề, nhà Lương, nhà Tùy, nhà Đường, nhà Nam Hán. Các triều đại phong kiến Trung Quốc đã áp dụng nhiều chính sách cai trị hà khắc với nước ta, từ chính sách chia để trị, biến nước ta thành các quận, huyện thuộc Trung Quốc, còn có các chính sách kìm hãm kinh tế, tăng cường hoạt động vơ vét, bóc lột nhân dân, đồng hoá về mặt văn hoá, xã hội, nhằm biến dân ta thành người Hán...tuy nhiên, đứng trước vận hạn của nước nhà như vậy tinh thần yêu nước của nhân dân ta lại mạnh mẽ hơn bao giờ hết với sự bùng nổ của nhiều cuộc khởi nghĩa lớn tiêu biểu có khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Bà Triệu, khởi nghĩa Mai Thúc Loan, khởi nghĩa Lý Bí ...Đến năm 938, sau thắng lợi của Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi, mở ra một thời kỳ mới ở nước ta với sự ra đời của các nhà nước quân chủ độc lập.

Trong hơn 1000 năm Bắc thuộc, chính sách cai trị của các triều đại phong kiến và quá trình giao lưu tiếp xúc Việt – Hoa theo cả hai hình thức cưỡng bức và ôn hoà đã tạo nên những chuyển biến lớn trong đời sống văn hoá của người Việt.

2.1.2. Chính sách văn hoá

- * Các triều đại phong kiến phương Bắc thực hiện chính sách đồng hoá văn hoá:
 - Truyền bá nhiều yếu tố văn hoá Hán vào nước ta: lịch Trung Quốc, chữ Hán, hệ tư tưởng, tôn giáo của Trung Quốc (nhô giáo, đạo giáo, phật giáo)
 - Bắt nhân dân ta theo phong tục, tập quán, lễ hội, tín ngưỡng ảnh hưởng từ Trung Quốc

+ Hệ quả:

Dưới tác động của chính sách đồng hoá, các yếu tố văn hóa Hán ngày càng ảnh hưởng sâu đậm tại nước ta. Văn hoá, luật tục và thiết chế cổ truyền của người Việt dần dần bị xoá bỏ và bị cải tổ theo phong hoá Hán. Thậm chí tên họ người Việt đến đây cũng đã được thống nhất đặt theo cách gọi chung của người Hán.

* Dân tộc Việt chống đồng hóa, giải văn hóa Hán

- Bảo vệ các giá trị của làng xã cổ truyền, đặc biệt là tính độc lập trong văn hoá làng Việt, chính vì vậy làng của người Việt có vai trò to lớn, được xem là pháo đài văn hóa “phép vua thua lệ làng” giữ gìn truyền thống Việt.

- Đề cao đạo Phật: Phật giáo ngay khi mới vào Việt Nam đã có sự kết hợp với tín ngưỡng dân gian bản địa một cách tự nhiên. Đây là tôn giáo phát triển nhanh nhất và có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tại nước ta trong thời Bắc thuộc. Sự phát triển mạnh của tôn giáo này đã dẫn đến sự hình thành trung tâm Phật giáo Dâu – Luy Lâu phồn thịnh ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên.

Sở dĩ đạo Phật được đề cao so với các hệ tư tưởng, tôn giáo khác của Trung Quốc bởi trong giáo lý của đạo Phật hướng con người làm điều thiện, phản đối việc gây ra chiến tranh, đổ máu, rất gần gũi với nhiều tín ngưỡng dân gian của người Việt nên tạo ra sự gần gũi và được lòng nhân dân.

- Đề cao vai trò phụ nữ

- Bảo vệ hệ thống tín ngưỡng của người Việt, đặc biệt hình thành tín ngưỡng thờ mẫu độc đáo

+ Kết quả:

Nhiều truyền thống vẫn được bảo tồn bền bỉ như tục thờ cúng tổ tiên, anh hùng có công với cộng đồng, tục xăm mình, nhuộm răng đen hay các hình thức tín ngưỡng dân gian khác của cộng đồng cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Sự xuất hiện và phát triển đồng thời của nhiều tư tưởng, tôn giáo đã tạo nên sắc thái đa nguyên hỗn hợp trong đời sống văn hoá tín ngưỡng của người Việt.

Mặc dù phải chịu đựng ách cai trị tàn bạo và chính sách đồng hoá khốc liệt của các triều đại phong kiến phương Bắc, nhưng người Việt đã biết tiếp thu, học hỏi những yếu tố tiến bộ trong văn hoá Hán, tạo nên những chuyển biến to lớn trong nền kinh tế, xã hội, văn hoá. Lối sống và văn hoá Việt tiếp xúc lâu dài

và trực tiếp với văn hoá Hán, đã diễn tiến dưới ảnh hưởng của văn hoá Hán và dần dần biến đổi từ mô hình Đông Sơn cổ truyền sang mô thức mới: Việt – Hán.

Các chính quyền phong kiến phương Bắc, mặc dù đã cố gắng tìm mọi cách để đồng hoá người Việt, song về căn bản trong suốt thời Bắc thuộc vẫn không thể nào trực tiếp với tay tới và can thiệp làm biến đổi được cơ cấu xóm làng cổ truyền của người Việt. Các xóm làng dựa trên cơ sở công xã nông thôn vẫn tồn tại như thế giới riêng của người Việt, là nơi nuôi dưỡng và phát huy những tinh hoa của văn hoá truyền thống làm cơ sở cho cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hoá.

2.2. Chính sách văn hóa thời kỳ phong kiến tự chủ

2.2.1. Chính sách văn hóa từ thế kỷ X-XIV

Năm 938, Ngô Quyền cầm quân đánh tan quân Nam Hán xâm lược nước Việt ở cửa sông Bạch Đằng. Năm 939, ông xưng vương mở đầu thời kỳ nhà nước phong kiến Việt Nam tự chủ. Sau khi Ngô Quyền mất (944), đất nước lâm cảnh loạn lạc, phải đến tháng 10/1009, Lý Công Uẩn lên ngôi vua mở ra thời kỳ xã hội ổn định, phát triển, xây dựng quốc gia thực sự độc lập tự chủ.

Có thể nói chính sách về văn hoá nhất quán xuyên suốt thời kỳ từ thế kỷ X-XIV là tiếp tục kế thừa nền văn hóa dân tộc trong thời kỳ Bắc thuộc, bảo trợ những hoạt động văn hóa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc để đối chọi với văn hóa Hán và thận trọng tiếp nhận văn hóa Hán. Để giải thiêng văn hóa Hán và hạn chế ảnh hưởng của Nho giáo. Ở triều Lý – Trần tuy duy trì “tam giáo đồng hành” (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo cùng hoạt động) nhưng trong chính sách của triều đình lại ưu ái đề cao Phật giáo, coi là quốc giáo của dân tộc.

***Thời nhà Lý**

Năm 1088, vua Lý Nhân Tông phong nhà sư Khô Đầu làm quốc sư. Các vua triều Lý thường tiếp xúc với các bậc cao tăng hỏi về việc chính sự. Thời Lý có các bậc cao tăng danh tiếng như Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không,... Các vua nhà Lý đều gắn bó, tham dự các sinh hoạt Phật giáo. Năm 1024, Lý Thái Tổ sai làm chùa Chân Giáo ở trong thành để tiện nhà vua ngự xem tụng kinh.

Năm 1040, nhà Lý có chính sách khuyến khích tiêu dùng sản phẩm văn hóa dân tộc. Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: “Tháng 2, vua đã dạy cung nữ dệt được

gắm vóc, tháng ấy xuống chiếu phát hết gắn vóc của nhà Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gắn, từ tứ phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ là vua không dùng gắn vóc của nhà Tống nữa”.

Năm 1042, triều Lý ban luật Hình thư quy định các điều khoản rõ ràng cho việc xử lý các vi phạm để cho người xem hiểu. Theo các nhà nghiên cứu lịch sử, đây là bộ luật thành văn đầu tiên, đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam. Đến nay, bộ luật Hình thư không còn nên chúng ta không thể biết nội dung cụ thể của nó, qua các tài liệu khác có nhắc đến bộ luật này của nhà Lý, có thể thấy bộ Hình thư được vua chỉ đạo tổ chức soạn thảo một cách có hệ thống, có nội dung phù hợp với thực tế.

Năm 1070, nhà Lý thấy cần thiết phải có đội ngũ quan lại tham gia quản lý xã hội. Lấy mô hình xã hội nhà Tống ở phương Bắc làm hệ quy chiếu, vua Lý Thánh Tông đã cho làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phối bốn học trò giỏi của Khổng Tử là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Du, Mạnh Tử để mở trường Nho học và bốn mùa cúng lễ bậc thánh hiền.

Sử cũ chép rằng, thời Lý các vua rất quan tâm đến khuyến nông. Đầu năm vua đi cày ruộng tịch điền. Vào những năm đại hạn, trời không mưa, vua quan thường tổ chức lễ cầu mưa (đạo vũ) ở các chùa, đền mong mưa thuận gió hòa, người dân đỡ đói khổ. Năm 1048, Lý Thái Tông cho lập đàn Xã Tắc ở ngoài cửa Trường Quảng, bốn mùa cầu đảo mùa màng.

Dưới triều Lý, nhà nước tạo điều kiện cho các lễ hội dân gian được tổ chức với nhiều sinh hoạt văn hóa, văn nghệ độc đáo như múa rối nước, đá cầu, đua thuyền, hát chèo, thổi sáo, thổi kèn,...Ca múa hát dân gian trong dân phát triển. Các con hát sinh hoạt trong tổ chức giáp hát, người đứng đầu gọi là quản giáp. Đại Việt sử ký toàn thư chép năm 1025: “Khi ấy có con hát là Đào thị, giỏi nghề hát, thường được thưởng, người bấy giờ hâm mộ tiếng của Đào thị, cho nên phàm con hát đều gọi là đào nương”¹⁰.

Chùa là hệ thống thiết kế văn hóa – tôn giáo quan trọng được xây dựng khắp nơi trong nước, trong đó có nhiều chùa lớn như chùa Thầy, chùa Trùng Quang trên núi Tiên Du, chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), nhằm thu hút các sinh hoạt văn hóa đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng. Các vua triều Lý thường cấp tiền làm chùa, trùng tu chùa ở trong nước, như năm 1031, Lý Thái Tông: “Xuống chiếu

¹⁰Đại Việt sử ký toàn thư, (2013), NXB Thời đại, tr 167.

phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các làng ấp, phàm 950 chỗ”; năm 1935 “xuống chiếu phát 6.000 cân đồng để đúc chuông đặt ở chùa Trung Quang”.

Triều Lý, nhà nước đã quan tâm đến quản lý các vị thần trong nước thông qua chính sách sắc phong các vị thần nhằm tăng uy quyền của người làm vua. Sử chép, năm 1028, Lý Thái Tông: “Phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để tuế thời cúng tế, và làm lễ thờ”¹¹.

Nhà Lý thực hiện chính sách bảo vệ di sản văn hóa Phật giáo. Các vua Lý thường cho làm nhà bát giác chứa kinh (1021); dựng kho Trùng Hưng trên núi Tiên Du để chứa kinh (1034).

Năm 1088, vua Lý Nhân Tông “Định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam”, đặt cơ sở cho việc phân loại, xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở nước ta.

Để thấu tỏ những oan ức của dân, năm 1052, vua Lý Thái Tông sai “Đúc chuông lớn để ở Long Trì cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên”. Triều Lý còn quan tâm đến trang phục của các quan lại. Năm 1030, vua Lý Thái Tông định kiểu mũ áo của công hầu, văn võ và đến năm 1059, vua Lý Thánh Tông lại quy định các quan đội mũ phước đầu và đi hia mới cho vào châu.

Chính sách văn hóa dưới triều các vua nhà Lý cơ bản là khoan hòa, ưu ái đạo Phật, gần gũi với dân, duy trì các sinh hoạt văn hóa dân gian. Tuy nhiên, triều Lý cũng ban hành một số chính sách phân biệt đẳng cấp và đặc quyền, đặc lợi cho nhà vua, như năm 1130: “Xuống chiếu rằng con gái các quan không được lấy chồng trước đời sau khi chọn vào hậu cung người nào không trúng tuyển mới được lấy chồng”. Hoặc như năm 1131: “Cấm con gái dân gian không được bắt chước kiểu búi đầu tóc như cung nhân”.

*Thời nhà Trần

Ý tưởng của các vua Lý được các vua đầu thời Trần tiếp nhận và thực hiện. Hòa nhập Phật và Nho giáo vào cùng một đích chung của công cuộc ổn định xã hội. "Tam giáo đồng nguyên" là như vậy. Các vị vua nhà Trần cũng rất sùng đạo Phật, đặc biệt vua Trần Nhân Tông đã dựng nên dòng Phật Đại Việt

¹¹*Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd..., tr 171.

với tên gọi Trúc Lâm. Xuất phát từ giáo lý Thiền Tông, dòng Phật Trúc Lâm lấy sự gắn liền giữa "tâm" và "Phật", "Phật ở trong lòng" làm hạt nhân.

+ Nhà Trần có bộ Hình luật thư (1341), Bộ Hình luật thu đã đề cập đến các vấn đề về hành chính, tư hữu tài sản, tố tụng... Theo nhận xét của Phan Huy Chú thì, nếu luật nhà Lý quá dễ dãi thì luật nhà Trần lại quá nghiêm khắc. Luật nhà Trần, ngoài việc vận dụng khung hình luật của luật pháp Trung Hoa còn dùng hình thức phạt tiền, thích chữ vào mặt, tịch thu tài sản, sung công ruộng đất, cách chức, tước bỏ họ... Luật nhà Trần không những chi tiết hơn, thể thức hóa đầy đủ hơn so với luật nhà Lý mà bên cạnh sự nghiêm khắc là việc “đánh vào kinh tế” đã làm tăng thêm tính răn đe, tính “hình pháp” của bộ luật.

Nhà nước phong kiến còn áp dụng những biện pháp nhằm chấn chỉnh đội ngũ quan lại, sắp xếp chức vụ công việc cho thích hợp. Đời vua Trần Thái Tông (1246), “định lệ khảo duyệt các quan văn võ, lệ 15 năm 1 lần, ai làm việc được 10 năm thì thăng tước một cấp, ai làm việc được 15 năm thì thăng chức một bậc...”¹²

+ Văn hóa dân gian được coi trọng, năm Nhâm Dần niên hiệu Đại Trị (1362) vua Trần Dụ Tông còn lệnh cho quan - quân - dân trong cả nước, ai dâng trò tạp hý lên thì được ban thưởng¹³.

****Nhận xét về chính sách văn hoá thời kỳ thế kỷ X-XIV***

- Mang tính dân tộc sâu sắc, là sự nối tiếp văn minh Văn Lang – Âu Lạc. Nhiều giá trị văn hóa thời Văn Lang – Âu Lạc tiếp tục được khẳng định và phát triển.

- Nhìn chung, đặc điểm nổi trội trong chính sách văn hoá là tạo nhiều điều kiện cho đạo Phật phát triển tạo nên sự thái quá của Phật giáo với các biểu hiện: nhiều chùa được xây dựng, số lượng nhà sư đông

Tình hình đó buộc Hồ Quý Ly, năm 1396 phải ra lệnh sa, thải bớt tăng đồ, ai chưa đến 50 tuổi đều phải hoàn tục. Đồng thời, tư tưởng Nho học "gắn liền học với hành" của Chu An cũng nổi lên làm cơ sở cho nhà Hồ chống lại những quan điểm gò bó của Tống nho Địa vị của Nho giáo dần dần được nâng cao.

- Đặc điểm văn hoá “tam giáo đồng nguyên”, sự dung hoà “Tam giáo” là một thực thể hình thành một cách tự nhiên trong tình cảm và việc làm của người dân:

¹² Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tập 2, tr 19

¹³ Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tập 2, tr 140

+Sự dung hợp giữa từng hiện tượng văn hoá ngoại sinh với văn hoá bản địa: Phật giáo với tín ngưỡng sùng bái tự nhiên sinh. Việc phụng thờ những hiện tượng tự nhiên đã có từ rất sớm trong đời sống tâm linh của người Việt cổ và được tôn xưng thành các vị thần như: thần Mây, thần Mưa, thần Sấm, thần Sét, thần Gió... Trong quá trình tồn tại và phát triển, do được Việt hóa khá mạnh nên ở chùa, ngoài việc thờ phụng những nhân vật của Phật giáo, còn thờ thêm cả những nhân vật của riêng người Việt như các vị Thần, Thánh... tiêu biểu như: Tứ Pháp (gồm: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện); lối cấu trúc chùa chiền theo kiểu “tiền Phật hậu thần”...Nho giáo vào Việt Nam cũng bị truyền thống coi trọng làng và nước, tinh thần dân chủ... làm biến đổi. Còn Đạo giáo vốn gần gũi với tín ngưỡng cổ truyền nên khi vào Việt Nam, nó lại bị hoà lẫn đến mức nhiều khi không nhận ra sự tồn tại của nó. Truyền thống hoà hợp với tự nhiên, thờ các vị thần tự nhiên, yếu tố này được coi trọng... được phản ánh qua các tôn giáo rất rõ.

Ở mức độ cao hơn là sự dung hợp giữa các hiện tượng văn hoá ngoại sinh đã được địa phương hoá với nhau. Sự dung hợp giữa Phật giáo với Đạo giáo là mối quan hệ lâu đời và bền chặt nhất. Ngay từ thời kì chống Bắc thuộc, hai tôn giáo này đã hoà quyện với nhau trong cuộc sống của người bình dân. Có những nơi như đền Ngọc Sơn ở Hà Nội, lúc là chùa (Phật giáo), lúc lại là Đền (Đạo giáo). Khá nhiều chùa (Phật giáo) lại thờ các vị thần của Đạo giáo như Nam Tào, Ngọc Hoàng, Bắc Đẩu, Quan Công... Thời Đinh- Lê- Lý- Trần, nhiều nhà sư đồng thời là đạo sĩ. Triều đình thì trọng dụng cả đạo sĩ lẫn nhà sư. Thiền phái Trúc Lâm dung hợp tư tưởng Phật với triết lí sống tìm về thiên nhiên của Lão- Trang.

2.2.2. Chính sách văn hóa thế kỷ XV

****Thời thuộc Minh (1407-1427)***

- Nhà Minh tiếp tục chính sách đồng hóa văn hóa Việt

+ Vua Minh ra Sắc chỉ 10 điều, ngày 21/8/1406, tiêu hủy di tích, bia đá, sách vở của Việt Nam: “Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách vở và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không thiêu hủy, ngoài ra hết thảy mọi sách vở, văn tự, cho đến loại ca lý dân gian hay sách dạy trẻ nhỏ... một mảnh, một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước, phàm những bia do Trung Quốc dựng từ xưa đến nay thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ chớ để còn”.

**Thời Hậu Lê*

Dưới triều đại nhà Lê (thế kỷ XV) chính sách về kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực. Chế độ “quân điền” đảm bảo cho người nông dân có quyền sở hữu hoặc quyền canh tác trên ruộng đất đã góp phần đẩy mạnh sức sản xuất. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được coi trọng, quan hệ buôn bán với nước ngoài đã mở mang, tạo ra sự kích thích sản xuất.

Trong giai đoạn này, đạo Nho đã được đề cao. Vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến văn hóa giáo dục, xây dựng nền văn hiến: chấn chỉnh mở mang sự nghiệp giáo dục - bao gồm cả hệ thống giáo dục do Nhà nước quản lý lẫn các trường do dân tự mở ở các xóm làng, chế độ học hành thi cử đã trở nên chặt chẽ hơn. Các nho sĩ được đào tạo theo một nội dung chương trình thống nhất, mục tiêu xác định. Họ chính là tác giả của các luật tục (tục, hương ước) ở làng xã. Các văn bản này đã góp phần củng cố lối sống, bảo lưu truyền thống văn hóa dân tộc.

- Có Quốc triều hình luật (1472), hay Bộ luật Hồng Đức, đây được xem là bộ luật thành văn tiến bộ nhất trong lịch sử phong kiến nước ta, nhiều điều trong bộ luật đã quy định về nhiều vấn đề liên quan đến hoạt động văn hoá trong nước ví dụ: Việc bảo vệ di sản văn hóa vật thể đã được ghi chép thành một số điều trong Quốc Triều Hình luật. Có thể nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử các quy định về vấn đề này được đưa vào luật. Luật này quy định bảo vệ các di tích, đưa ra nhiều quy định với người vi phạm, phá hủy, trộm cắp đồ vật ở nơi thờ tự: Điều 597 ghi: Xử trảm những kẻ đào trộm lăng tẩm... Điều 598 ghi: Xử tội đồ khai định người nào phá hủy những đàn tế lớn... Nhà nước phong kiến cũng chú trọng đến việc bảo vệ các đền thờ thần, các chùa quán trong các làng xã. Điều 600 ghi: Xử biếm 4 người nào tự ý phá hủy đền thờ các bậc linh thánh... Điều 631 ghi: Đánh 60 trượng đối với người nào phá hoại chùa quán, đập vỡ bia... Việc chống trộm cắp trong các di tích cũng được luật pháp thời Lê đề ra. Điều 431: Xử chém kẻ ăn trộm đồ thờ tượng Thánh, áo mũ thờ trong lăng miếu...

Nhà nước phong kiến còn coi trọng việc sưu tầm giữ gìn sách cũ. Sách sử ghi lại rằng, tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) vua Lê Thánh Tông ra đạo dụ hạ lệnh tìm tập di thư và văn của Nguyễn Trãi. Sử cũ chép, Nguyễn Trãi bị giết (năm 1442), “di khảo của ông phần nhiều bị mất mát chỉ còn sót lại được một chút ít, nhà vua xem đến, đặc biệt khen ngợi, cho nên hạ lệnh sưu tầm” 50. Có lẽ nhờ

lệnh này mà đến nay chúng ta còn được đọc các tác phẩm của nguyên Trãi như: Dư địa chí, Quân trung từ mệnh tập và các tập thơ của ông.

- Năm 1470, vua Lê Thánh Tông đặt Bộ Đồng văn và Bộ Nhã nhạc trông coi và nghiên cứu về âm nhạc ở cung đình. Đặt Bộ Giáo phường quản giám để trông coi âm nhạc dân gian. Những người hành nghề âm nhạc dân gian phải sinh hoạt trong tổ chức gọi là Ty Giáo phường.

- Lấy Nho giáo làm quốc giáo, ảnh hưởng của Nho học trong tầng lớp trí thức là rất lớn.

- Phật giáo bị hạn chế

- Văn hóa dân gian bị xem nhẹ, các tập tục dân gian phải chịu phán xét khắc nghiệt của vua quan dưới cái nhìn Nho giáo. Mở đầu là năm Mậu Thìn niên hiệu Thái Hoà (1448), khi vua Lê Nhân Tông vào Thanh Hóa, các quan xa giá thấy dân chúng hát điệu “rí ren”, con trai con gái vừa hát vừa quàng chân tay nhau đã ra lệnh cấm¹⁴.

- Can thiệp vào phong tục tập quán ở làng xã, nhất là việc tang, việc cưới, quy định Thọ Mai gia lễ. Năm 1478, Lê Thánh Tông quy định về trình tự kết hôn, cưới xin và nộp cheo¹⁵, việc hôn thủ phải qua các bước: nhờ mối lái, định lễ cầu thân, dẫn cưới, chọn ngày làm lễ đón dâu, con dâu về phải lễ cha mẹ chồng, đến ngày thứ ba lễ ở nhà thờ, không được để nhà trai dẫn cưới rồi 3 - 4 năm sau mới cho đón dâu. Tháng 4 năm Ất Dậu niên hiệu Quang Thuận (1465) vua Lê Thánh Tông lệnh cho bộ Lễ đôn đốc sửa đổi phong tục dân gian: khi có việc tang không được bày đặt ăn uống, tiết Trung nguyên không được lập đàn chay, không được hát xướng, chơi đùa và bày các trò tạp kỹ¹⁶.

- Trọng văn khinh nghệ, trong bộ luật Hồng Đức có quy định con cái của phường hát không được thi cử, làm quan. Chính vì quan điểm này mà dưới thời nhà Hậu Lê nghệ thuật ca hát cũng không phát triển được.

- Nhà nước phong sắc cho các vị thần ở làng xã

- + Tục thờ thành hoàng và ngôi đình phát triển ở làng xã

- Chính sách ngoại giao văn hóa

¹⁴ Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tập 2, trg 363

¹⁵ Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tập 2, trg 1012

¹⁶ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, trg 1012

- + Khôn khéo giữ thể diện dân tộc, bảo vệ độc lập dân tộc
- + Tiếp thu văn hóa Hán, không máy móc, giáo điều
- + Phương châm xử thế: yếu thắng mạnh, ít địch nhiều.

2.2.3. Chính sách văn hóa từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII

Đây là giai đoạn tình hình chính trị - xã hội của nước ra rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, chính quyền trung ương bị chia cắt, các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến trong nước (Lê – Mạc, Trịnh – Nguyễn) liên tiếp xảy ra. Tình cảnh chia cắt và nội chiến đã kìm hãm sự phát triển của đất nước, mãi tới khi cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn diễn ra tình trạng chia cắt đất nước mới kết thúc.

- Do đất nước bị chia cắt, nguồn lực tập trung cho chiến tranh nên nhà nước phong kiến nói lỏng quản lý văn hóa ở làng xã.

- Văn hóa dân gian có điều kiện phát triển. Văn hoá nghệ thuật dân gian ngày càng phát triển phản ánh đời sống vật chất, tinh thần phong phú của nhân dân. Đồng thời mang đậm tính địa phương. Các loại hình nghệ thuật dân gian như múa trên dây, múa đèn, điêu khắc... nghệ thuật sân khấu như chèo, tuồng, hát ả đào... được phục hồi và phát triển. Nghệ thuật dân gian phát triển mạnh phản ánh truyền thống cần cù, lạc quan của nhân dân lao động, là vũ khí lên án sự áp bức bóc lột, bất công trong xã hội đương thời.

Tuồng được hình thành và phát triển từ thế kỷ XVII, nó chiếm được tình cảm của dân chúng rất nhanh, quan trọng hơn là nó được các chúa Nguyễn trọng dụng để dần biến thành “quốc kịch” ở miền Nam. Chúa Nguyễn đã có chính sách ưu đãi nghệ thuật Tuồng

- Giao lưu văn hóa qua thương mại (phố Hiến ở ngoài Bắc, Hội An ở miền Nam)

- Đây cũng là giai đoạn một số giá trị văn hoá có nguồn gốc từ phương Tây được truyền bá vào nước ta, tiêu biểu là đạo Thiên chúa giáo theo chân các nhà truyền giáo vào Việt Nam. Hoạt động của đạo Thiên Chúa không hợp với cách cai trị của các chúa Trịnh - Nguyễn nên nhiều lần bị cấm, nhưng các giáo sĩ vẫn tìm cách để truyền đạo. Cùng với quá trình truyền bá đạo Thiên Chúa là sự ra đời của chữ Quốc Ngữ, sự ra đời của chữ Quốc ngữ là một cuộc cách mạng

trong lịch sử hình thành chữ viết của dân tộc ta. Bên cạnh đó là sự du nhập kiến trúc nhà thờ công giáo.

Năm Quý Mão niên hiệu Cảnh Trị đời vua Lê Huyền Tông (1663), trong 44 điều giáo hóa được ban bố có nhiều điều về việc chấn chỉnh lại phong tục mà Nhà nước khuyến các làng phải làm như: “hương ẩm phải nên tiết kiệm, lấy nhau phải phân biệt tộc loại, không được bàn đến tiền tài, tang lễ phải tùy giàu nghèo, không được yêu sách ăn uống...”¹⁷. Năm Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà (1691) triều đình Lê - Trịnh cấm các làng bán ngôi thứ vì tục này ảnh hưởng đến việc phu phen tạp dịch¹⁸.

Mặc dù, triều đại Tây Sơn với thời gian tồn tại ngắn ngủi, nhưng cũng đã có những chính sách tác động đến đời sống văn hoá của nước ta, như việc đề cao chữ Nôm. Quang Trung lập Sùng Chính Viện chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm làm tài liệu học tập và giúp vua về mặt văn hoá. Mục đích của Quang Trung là nhằm đưa chữ Nôm lên thành quốc ngữ chính thức thay cho chữ Hán. Bên cạnh Nho giáo, Quang Trung vẫn chấp nhận Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Chữ Nôm được đưa vào khoa cử, trong các kỳ thi quan trường phải ra đề thi bằng chữ Nôm, người thi đến kỳ tam trường phải làm thơ, phú bằng văn Nôm. Chữ Nôm trở thành văn tự chính thức của quốc gia dưới triều Quang Trung, một thành quả quan trọng trong lịch sử đấu tranh và bảo tồn nền văn hoá dân tộc, chống chính sách đồng hoá của các triều đại phương Bắc đô hộ nước ta. Những chính sách văn hoá, giáo dục của Quang Trung chứng tỏ ông có hoài bão xây dựng một nền học thuật, giáo dục đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao ý thức độc lập, tự cường cho nhân dân.

2.2.4. Chính sách văn hóa nửa đầu thế kỷ XIX

Triều Nguyễn từ khi được thiết lập với việc lên ngôi của Nguyễn Ánh (1802) đến khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta (1858) đã trải qua 4 đời vua: Gia Long (1802- 1819), Minh Mạng (1820-1841), Thiệu Trị (1841- 1847) và một phần của triều vua Tự Đức (1848-1883).

Để củng cố chính quyền, nhà Nguyễn có chủ trương khôi phục địa vị độc tôn của Nho giáo. Những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tiếp, sự đe dọa từ thực dân phương Tây... là nguyên nhân buộc triều đình phải nghĩ tới Nho giáo,

¹⁷ Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, Tập 4, trg 296-297

¹⁸ Lịch triều tạp kỷ, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập 1, trg 129

coi nó như ngọn cờ tinh thần giúp thống trị xã hội củng cố vương quyền theo nguyên tắc trung quân ái quốc. Nho giáo được đưa vào giáo dục trường quy, làm nội dung thi cử và tuyển chọn nhân tài. Cùng với việc khôi phục Nho giáo, nhà Nguyễn có chủ trương hạn chế sự phát triển của Phật giáo, ngăn chặn ảnh hưởng của Thiên chúa giáo. Triều đình cấm xây dựng chùa chiền quán đạo, giải tán nhiều chùa trên toàn quốc, sung toàn bộ tăng ni phật tử vào binh lính hay quân dân nghĩa vụ. Đối với đạo Thiên chúa (Gia tô), để hạn chế số dân theo đạo, triều đình tăng thuế thân, quy định xã thôn nào dân chưa bỏ hết đạo thì tăng gấp rưỡi, xã thôn nào che giấu, chứa chấp đạo trưởng thì tăng gấp đôi.

Nhà Nguyễn ban hành Hoàng Việt luật lệ (bộ luật Gia Long) năm 1812. Bộ luật Gia Long có một số điều khoản bàn về việc bảo vệ di sản văn hóa, chẳng hạn như điều cấm về sơn lăng: “phải dựng cột đá làm giới hạn, trong mốc giới không được chặt cây, đào đất lấy đá củi, chăn trâu bò, đặt lò đốt than, phóng lửa đốt rừng, bốn bề xung quanh không được tự tiện vào trông trộm...”¹⁹.

Triều đình còn quan tâm đến việc bảo vệ các sắc phong (văn bản có dấu của nhà vua công nhận việc thờ thần ở các làng xã). Kẻ ăn trộm sắc phong phải chịu hình phạt nặng hơn kẻ ăn trộm bình thường. Không những vậy, một chỉ dụ ban bố vào tháng 10 năm 1853 quy định, làng nào bị mất sắc phong thì người giữ sắc cùng lý trưởng xã đó bị đánh trượng và sắc phong bị mất chỉ được cấp lại một lần²⁰.

Triều Nguyễn đã rất ý thức về việc bảo vệ, giữ gìn và lưu truyền lịch sử. “Quốc sử quán triều Nguyễn” ra đời vào thời Minh Mệnh thể hiện điều đó. Dưới sự quản lý của các sử gia trong Quốc sử quán, các giá trị văn hóa thực sự được toả sáng với hàng loạt kho tư liệu đồ sộ về nhiều thể loại (văn sử, địa). Theo thống kê thì kho tàng văn hóa triều Nguyễn lớn gấp mấy lần tất cả các triều đại trước cộng lại. Văn hóa triều Nguyễn mang một vẻ đẹp mới, vẻ đẹp của sự giao lưu ít nhiều.

Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi là bộ Luật Gia Long là một bộ luật đồ sộ trong đó khá nhiều điều bàn về sinh hoạt văn hóa, quy định về cách ứng xử trong xã hội, trong gia đình... Tuy vậy do tính chất lỗi thời của chế độ và sự sao chép luật của Mãn Thanh nên bộ luật có nhiều điều bất cập. Xét về sự hoàn

¹⁹ Đại Nam thực lục, Nxb Giáo dục, Hà Nội 2002, tập 1, tr.938.

²⁰ Đại Nam thực lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tập XXVII, tr. 411.

chính, tính nhân văn và tính dân tộc thì bộ luật Gia Long còn kém xa với Quốc triều hình luật và các bộ luật khác của nhà Lê. Luật pháp triều Lê vẫn là đỉnh cao của luật pháp phong kiến Việt Nam.

- Nhà Nguyễn tiếp tục theo đuổi chính sách độc tôn Nho giáo làm trụ cột xây dựng nhà nước phong kiến chuyên chế.

- Năm Giáp Tý (1804), vua Gia Long trong Chiếu về định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Thành đã lệnh cho các làng chấm dứt tình trạng mượn có có việc làng để bày đặt ăn uống, việc hôn lễ không được thách cưới...

Như vậy, có thể thấy, các nhà nước phong kiến đã thực hiện việc chỉnh đốn phong tục, ngăn chặn sự phát triển của hủ tục.

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy nêu các chính sách văn hoá cơ bản của Việt Nam dưới thời kỳ phong kiến tự chủ
2. Tác động của các chính sách văn hoá thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc đối với quá trình phát triển của văn hoá Việt Nam sau này
3. Vai trò của các tục lệ làng xã trong chính sách văn hoá Việt Nam thời phong kiến
4. Phân tích đặc điểm văn hoá thời Lý – Trần: tam giáo đồng nguyên
5. Nhận xét về chính sách văn hoá thời nhà Nguyễn

Chương 3

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM TỪ 1884 ĐẾN NAY

3.1. Chính sách văn hóa thời kỳ 1884-1945

3.1.1. Bối cảnh lịch sử

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và áp dụng chính sách khai thác thuộc địa. Khác với hình thức khai thác thuộc địa mà người Pháp trực tiếp tham gia (như ở châu Phi), ở Việt Nam, do điều kiện địa lý xa xôi, thực dân Pháp buộc phải sử dụng sức người bản xứ. Hình thức khai thác thuộc địa này buộc Pháp phải chuyển giao một số công nghệ, truyền bá những tri thức hiểu biết nhất định. Chương trình giáo dục cho các trường ở Việt Nam được mô phỏng nội dung chương trình của Pháp. Pháp đã thành lập các cơ quan chỉ đạo sát sao việc thực hiện chương trình giáo dục cải cách, đặt mọi hoạt động văn hóa dưới sự điều hành trực tiếp của chính quyền thực dân (Ủy ban trung ương du lịch do tổng thư ký phủ toàn quyền nắm giữ, các hoạt động xuất bản báo chí do toàn quyền Đông Dương giữ vai trò chủ chốt, Viễn Đông bác cổ do tổng thống Pháp trực tiếp chỉ đạo...).

Đồng hành với quá trình xâm lăng của thực dân Pháp, là sự du nhập giáo lý của đạo Kitô. Giáo lý này mang đậm tính cách cứng rắn của người phương Tây, xa lạ với cách tư duy vốn có của người dân Việt Nam. Sự truyền đạo Công giáo vào Việt Nam và sự phát triển của đạo Công giáo trong đời sống xã hội Việt Nam có một tính cách rất ngoại quốc thể hiện cả ở hình thức đến nội dung, từ câu kinh La tinh đến ảnh tượng thờ, kiến trúc giáo đường, đến quan niệm con người và vũ trụ... đều có sự đối lập với các tín ngưỡng đã có ở Việt Nam.

Xã hội Việt Nam thời pháp thuộc đã có những biến đổi sâu sắc. Trước đây, trong xã hội chỉ có 2 lực lượng chính là nông dân và quan lại địa chủ, nay đã xuất hiện các thành phần giai cấp mới là công nhân, tư bản và trí thức tiểu tư sản. Tầng lớp tiểu tư sản trí thức bao gồm các thầy giáo, thầy thuốc, các công chức nhỏ, tiểu thủ công, tiểu thị dân ... Đây là lực lượng tiếp nhận, chuyển tiếp văn hóa mới.

Các hình thức văn nghệ như thơ mới, văn chính luận, kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn, các sinh hoạt văn hóa thể thao - du lịch, bảo tàng, thư viện... đều được mở ra đầu tiên ở tầng lớp này.

3.1.2. Chính sách văn hóa của thực dân Pháp ở Việt Nam

Bảo hộ và tích cực truyền đạo công giáo vào Việt Nam. Xử lý vấn đề truyền thống thờ cúng tổ tiên với tính độc tôn của Kitô giáo. Vấn đề nổi bật trong quan hệ văn hóa dân tộc với Kitô giáo là mâu thuẫn giữa một bên là truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt với bên kia là tính độc tôn của Kitô giáo (không chấp nhận việc thờ phụng ai ngoài chúa). Tuy vậy, trong cuộc giao lưu với Kitô giáo, văn hóa Việt Nam không chỉ giành được quyền được tôn trọng mà trong một số trường hợp Kitô còn được bản địa hóa, tiếp nhận những dấu ấn của văn hóa Việt Nam. Chúa Giêsu là người sáng lập ra Kitô nên hiển nhiên Người là nhân vật trung tâm. Việt Nam với truyền thống trọng nữ, truyền thống thờ Mẫu đã đặc biệt chú ý tới đức mẹ Maria, tên bà được đặt cho rất nhiều thánh đường. Ngay cả nhà thờ Kitô giáo vốn nổi tiếng khắp nơi về sự rập khuôn cứng nhắc theo lối kiến trúc gôthic cao vút có đỉnh tháp nhọn hoắt thì ở Việt Nam từ thế kỷ XIX cũng đã có những ngôi nhà thờ được xây dựng theo lối kiến trúc và trang trí hoàn toàn độc đáo theo kiểu Việt Nam mà nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình) là một điển hình khác hẳn với hình ảnh phổ biến của nhà thờ theo kiểu châu Âu. Nhà thờ lớn Phát Diệm mang dáng dấp của ngôi chùa với kiến trúc thấp, trải rộng, mái cong mang tính dân tộc rõ nét.

- Thực dân Pháp thực hiện chính sách ngu dân, chính sách chia để trị
- Giai đoạn đầu xâm lược hủy hoại di sản văn hóa vật thể, xây dựng các khu kiến trúc Pháp
- Thay đổi chữ viết, chữ Hán sang chữ quốc ngữ. Cùng với sự du nhập đạo Kitô là sự ra đời chữ quốc ngữ. Khi đạo vào Việt Nam, khó khăn đầu tiên mà các giáo sĩ vấp phải là sự khác biệt về ngôn ngữ và văn tự. Bởi vậy họ đã dùng bộ chữ cái La tinh quen thuộc có bổ sung thêm các dấu phụ để ghi âm tiếng Việt. Chữ này được gọi là chữ quốc ngữ. Chữ quốc ngữ là thành quả công sức tập thể của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp và người Việt Nam đã từng giúp họ học tiếng Việt. Tuy mục đích ban đầu của việc chữ quốc ngữ chỉ là giúp các giáo sĩ truyền đạo, rồi sau được thực dân Pháp sử dụng phục vụ cho việc cai trị nhưng so với chữ Hán và chữ Nôm thì nó có ưu điểm lớn là rất dễ học. Vì vậy chữ quốc ngữ đã được truyền bá rộng rãi, trở thành công cụ để tiếp thu và tuyên truyền văn hóa.

Nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam. Các hình thức văn hóa mới như thông tin báo chí, văn học nghệ thuật... có ảnh hưởng lớn đến văn hóa Việt Nam. Trước đây, các thông tin thường nằm trong các chiếu chỉ của nhà Vua, thông qua các quan huyện xuống đọc. Báo chí ra đời trước hết nhằm phục vụ cho nhu cầu thông tin cai trị của thực dân Pháp. Tuy nhiên, nhờ báo chí, mỗi người dân đều có thể biết những gì xảy ra xung quanh. Tờ báo đầu tiên là tờ Gia Định báo được phát hành bằng chữ quốc ngữ (số ra đầu tiên ngày 15 tháng 1 - 1865) do người Pháp làm chánh tổng sau đó giao cho Trương Vĩnh Ký làm chủ bút (năm 1869). Tờ báo được phát hành ngay sau khi triều đình Huế nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Số báo đầu tiên nêu rõ 2 mục đích: một là phổ biến các văn kiện chính thức của chính quyền Pháp trong nhân dân, hai là truyền bá chữ viết dùng mẫu tự La tinh để ghi âm tiếng Việt. Ở Bắc Kỳ có Đại Nam đồng văn nhật báo là tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất hiện vào năm 1896. Ở Trung Kỳ, mãi tới năm 1927 mới xuất hiện tờ Tiếng dân.

Ngoài ra báo chí đã góp phần quan trọng trong việc phổ giáo dục, nâng cao dân trí, thức tỉnh ý thức dân tộc... Sự tiếp xúc với phương Tây làm nảy sinh trong lĩnh vực văn học thể loại tiểu thuyết hiện đại. Cuốn tiểu thuyết văn xuôi đầu tiên là Thầy Lazaro Phiền của Nguyễn Trọng Quảng viết bằng chữ quốc ngữ. Sự du nhập công nghệ in sách của châu Âu, đã mở cho xã hội Việt Nam điều kiện tiếp nhận tri thức tốt hơn. Cuốn sách “Chuyến đi thăm Bắc Kỳ năm Ất Hợi” (1876) xuất bản năm 1881 của Trương Vĩnh Ký là cuốn quốc ngữ đầu tiên. Cùng với nghề được du nhập, các công ty in sách, bán sách, sản xuất giấy cũng xuất hiện nhiều.

Một số thiết chế văn hóa như thư viện, bảo tàng, nhà hát, rạp chiếu bóng... ra đời. Giai đoạn này, hệ thống thư viện, bảo tàng cũng phát triển mạnh. Hệ thống thư viện của Việt Nam đã xuất hiện từ thời Lý Trần, nhưng chủ yếu chỉ là thư viện của vua với số lượng hạn chế. Đến giai đoạn này mới có các kho lưu trữ, các thư viện công cộng... được xây dựng. Thư viện đầu tiên được xây dựng là thư viện Sài Gòn (1882), thư viện Trung ương ở Hà Nội (1917). Bảo tàng nông nghiệp và thương mại được thành lập (1923) có nhiệm vụ đem các mẫu vật nông nghiệp, trưng bày ở Hội chợ kinh tế (gọi là Đấu xảo).

Tiếp đến là phim ảnh chiếu bóng. Thực dân Pháp sử dụng nghệ thuật này để cổ động cho chủ trương đầu tư vào khai thác thuộc địa, nhưng do nhiệt tình đón nhận của nhân dân, các nhà kinh doanh đã nhanh chóng sử dụng nó như một

nghề để kiếm lời. Điện ảnh trở thành nhu cầu giải trí của dân đô thị, trở thành một ngành kinh doanh ở Việt Nam.

Ngoài các sinh hoạt văn hóa trên, các hình thức triển lãm, đấu bóng, đua xe đạp, đua ngựa, câu lạc bộ, nhà hát, cùng các loại hình nghệ thuật như thơ, tiểu thuyết, nhạc kịch, mỹ thuật, điêu khắc... cũng ra đời tạo ra một không khí sinh hoạt văn hóa cộng đồng mới trong lòng xã hội Việt Nam.

Trên bình diện văn hóa vật chất, ảnh hưởng đáng kể là các lĩnh vực phát triển đô thị, giao thông. Từ cuối thế kỷ 19, đô thị Việt Nam từ mô hình đô thị cổ truyền với chức năng làm trung tâm chính trị là chính đã chuyển dần sang mô hình đô thị kiểu phương Tây với chức năng kinh tế là chủ đạo (đô thị công thương nghiệp). Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn dần hình thành tầng lớp tư sản dân tộc với các nhà buôn, chủ xưởng... Hàng loạt ngành công nghiệp được hình thành như: khai mỏ, đồn điền, chế biến nông lâm sản. Giai cấp tiểu tư sản như tiểu chủ, tiểu thương, trí thức, công chức cũng phát triển nhanh.

Tuy sự giao lưu văn hóa Việt - Pháp diễn ra trong thời gian không lâu (gần 100 năm) nhưng do xu thế lịch sử đang trên đường phát triển từ nền kinh tế văn hóa nông nghiệp sang nền kinh tế văn hóa công nghiệp, do xã hội Việt Nam đang khát khao đòi phải chuyển đổi, do chính sách của Pháp khai thác thuộc địa bằng sức lực người bản xứ... nên về khách quan đã tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ về chất trong lòng xã hội Việt Nam đó là từ nền văn hóa nông nghiệp, bước đầu chuyển sang nền văn hóa có yếu tố công nghiệp.

Các tiêu chí văn hóa phương Tây mà người Pháp mang tới tuy không thay thế được các tiêu chí văn hóa truyền thống của dân tộc nhưng nó đã được bổ sung để nền văn hóa được phong phú và hoàn chỉnh hơn.

Tóm lại: Thời kỳ này, sự xâm lược của người Pháp đã dẫn đến cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hóa giữa một bên là văn hóa Việt Nam và một bên là văn hóa phương Tây, chủ yếu là văn hóa Pháp, làm biến đổi diện mạo của văn hóa Việt Nam, đưa văn hóa Việt Nam hội nhập vào dòng chảy của văn hóa nhân loại. Đây là quá trình vừa cưỡng bức và vừa tự nguyện. Thành tựu lớn nhất thời kỳ này là phát triển chữ quốc ngữ, từ chỗ là văn tự của một cộng đồng tôn giáo, trở thành chữ viết của một nền văn hóa. Người Pháp xóa bỏ việc thi cử bằng chữ Hán, tại Nam kỳ vào năm 1867, Bắc kỳ vào năm 1915 và Trung kỳ vào năm 1918, tạo điều kiện cho văn hóa Pháp có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam phát

triển nền giáo dục mới dựa trên những thành quả của khoa học phương Tây xây dựng một số cơ sở hạ tầng văn hóa ở Việt Nam như Nhà hát lớn (Thành phố Hà Nội), Nhà hát lớn (Thành phố Hồ Chí Minh), Trường Viễn Đông Bác Cổ v.v... tạo nền tảng cho các hoạt động văn hóa mới sau này.

3.1.3. Đề cương văn hóa năm 1943

Đề cương văn hóa Việt Nam được đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng khởi thảo và được Ban Thường vụ Trung ương Đảng thông qua vào cuối tháng 2/1943. Dù mới chỉ ở dạng phác thảo, nhưng đây là một văn kiện quan trọng trong đường lối của Đảng trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Nó có giá trị như một bản Tuyên ngôn văn hóa của Đảng, có ảnh hưởng và sự chỉ đạo to lớn, ghi đậm dấu ấn trong lịch sử cách mạng Việt Nam.

3.1.3.1. Bối cảnh lịch sử

- Chủ nghĩa phát xít ra đời và gây ra chiến tranh thế giới lần 2. Chiến tranh thế giới thứ hai đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông Dương và Việt Nam. Ngày 28-9-1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu cộng sản, đặt Đảng Cộng sản Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật, giải tán các hội hữu ái, nghiệp đoàn và tịch thu tài sản của các tổ chức đó, đóng cửa các tờ báo và nhà xuất bản, cấm hội họp và tụ tập đông người.

Trong thực tế, ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn. Chúng phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Hàng nghìn cuộc khám xét bất ngờ đã diễn ra khắp nơi. Một số quyền tự do, dân chủ đã giành được trong thời kỳ 1936-1939 bị thủ tiêu. Chúng ban bố lệnh tổng động viên, thực hiện chính sách "kinh tế chỉ huy" nhằm tăng cường vơ vét sức người, sức của để phục vụ chiến tranh của đế quốc. Hơn bảy vạn thanh niên bị bắt sang Pháp để làm bia đỡ đạn.

Lợi dụng lúc Pháp thua Đức, ngày 22-9-1940 phát xít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23-9-1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu cảnh một cổ hai tròng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta và đế quốc, phát xít Pháp — Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

Về tư tưởng văn hóa: Nhật Pháp thực hiện chính sách cực kỳ phản động

- + Tuyên truyền , cổ vũ văn hóa chính quốc
- + Khuyến khích mê tín dị đoan, hủ tục
- + Du nhập các trào lưu văn hóa phản động

Phong trào cách mạng của Việt Nam ngày càng phát triển. Kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ sáu (tháng 11-1939), Hội nghị lần thứ bảy (tháng 11-1940) và Hội nghị lần thứ tám (tháng 5-1941). Trên cơ sở nhận định khả năng diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai và căn cứ vào tình hình cụ thể trong nước, Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

Một là, đưa ra nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.⁴

Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

Đến Hội nghị thường vụ TW Đảng ngày 25/2/1943. Đảng chủ trương: “Đảng cần có cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hoá để gây ra một phong trào văn hoá tiến bộ, văn hoá cứu quốc chống lại văn hoá phát xít thụt lùi. Ở những đô thị văn hoá như Hà Nội, Sài Gòn, Huế...phải gây ra các tổ chức văn hoá cứu quốc và phải dùng các hình thức công khai hay bán công khai để đoàn kết các nhà văn hoá và trí thức...”

Ra đời trong hoàn cảnh dân tộc ta, nhân dân ta đang sống nghèo khổ, ngột ngạt một cổ ba trùng: (phong kiến, đế quốc Pháp, phát xít Nhật), trong tình hình nhiễu loạn và phức tạp của nhiều trường phái và triết thuyết khác nhau... Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 của Đảng, với nội dung ngắn gọn súc tích, với tính khoa học và cách mạng... đã trở thành một vũ khí tư tưởng sắc bén trên mặt trận văn hóa.

3.1.3.2. Nội dung Đề cương văn hoá

Nội dung chính của đề cương văn hóa năm 1943 gồm 5 phần ngắn gọn, là cụ thể hóa quan điểm văn hóa của Đảng; sự gắn bó vai trò văn hóa với ý nghĩa cuộc cách mạng giải phóng; đặt ra mục đích, nguyên tắc, quan hệ của cuộc cách mạng văn hóa với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam; đề ra nhiệm vụ cấp

bách của người chiến sỹ văn hóa mácxít như là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Phần I: trình bày phạm vi vấn đề văn hóa(bao gồm cả tư tưởng, học thuật và nghệ thuật); quan hệ giữa văn hóa và kinh tế chính trị(hạ tầng cơ sở quyết định kiến trúc thượng tầng); thái độ Đảng cộng sản Đông Dương đối với vấn đề văn hóa(mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận: kinh tế, chính trị, văn hóa; không chỉ làm cách mạng chính trị mà còn làm cách mạng văn hóa; lãnh đạo được phong trào văn hóa mới ảnh hưởng được dư luận và tuyên truyền có hiệu quả)

Phần II: đề cập đến các giai đoạn lịch sử văn hóa Việt Nam(thời trước Quang Trung: văn hóa Việt Nam nửa phong kiến , nửa nô lệ, phụ thuộc văn hóa Trung Quốc; thời Quang Trung đến khi Pháp xâm chiếm: văn hóa phong kiến xu hướng tiểu tư sản; thời Pháp thuộc: văn hóa nửa phong kiến, nửa tư sản, thuộc địa); tính chất văn hóa Việt Nam là hình thức: thuộc địa, nội dung: tiểu tư sản song đang nảy nở văn hóa tân dân chủ và trào lưu văn hóa mới).

Phần III: trình bày những mối nguy đối với văn hóa Việt Nam...nêu rõ những thủ đoạn phát xít trói buộc và giết chết văn hóa Việt Nam (chính sách văn hóa của Pháp : đàn áp, mua chuộc, hăm dọa các nhà văn hóa cách mạng, ra tài liệu nhồi sọ,kiểm duyệt ngặt nghèo, ,liên lạc với tôn giáo để ngu dân, tuyên truyền chủ

nghĩa ái quốc mù quáng, hẹp hòi...; chính sách văn hóa của Nhật: tuyên truyền, giới thiệu, phô trương văn hóa Nhật và chủ nghĩa Đại Đông Á, đàn áp nhà văn chống Nhật, mua chuộc nhà văn có tài,...) và hai giả thuyết về tiền đề văn hóa Việt Nam(khẳng định sự thắng thế của văn hóa Việt Nam trước văn hóa phát xít).

Phần IV: Vấn đề cách mạng văn hóa Việt Nam. Thể hiện quan niệm người cộng sản về cách mạng văn hóa(hoàn thành cách mạng văn hóa mới hoàn thành cải tạo xã hội, muốn vậy phải hoàn thành cách mạng chính trị và Đảng phải lãnh đạo cách mạng văn hóa); tính chất cách mạng văn hóa(văn hóa xã hội chủ nghĩa); quan hệ cách mạng văn hóa và cách mạng dân tộc giải phóng(cách mạng văn hóa phải dựa vào cách mạng giải phóng mới phát triển được); và ba nguyên tắc vận động văn hóa(dân tộc hóa, đại chúng hóa, khoa học hóa); tính chất của nền văn hóa mới Việt Nam(tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung).

Phần V: Nhiệm vụ cần kíp của những nhà văn hóa mác xít Đông Dương và nhất là của những nhà văn hóa mác xít Việt Nam. Chống phát xít, phong kiến, nô dịch, ngu dân, phát huy văn hóa tân dân chủ, tranh đấu với những triết học Âu Á làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng, về văn nghệ, làm cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa thắng, thống nhất, làm giàu tiếng nói, chữ viết, mero văn của ta... bằng chính khả năng có được).

Đề cương cũng làm rõ mục tiêu trước mắt của cuộc vận động văn hóa ở Việt Nam là xây dựng nền văn hóa mới tuy chưa phải là văn hóa xã hội chủ nghĩa. Đề cương đã xác định nền văn hóa mới của Việt Nam có hai tính chất dân tộc và dân chủ mới và khẳng định trong giai đoạn này, nó là cách mạng và tiến bộ nhất ở Đông Dương.

Đề cương văn hóa đã xác định 3 nguyên tắc vận động của cuộc vận động văn hóa ở Việt Nam thời kỳ này là: Dân tộc hoá, Đại chúng hoá, Khoa học hoá

3.1.3.3. Vai trò của Đề cương văn hoá

Đề cương Văn hóa năm 1943 được xem như tuyên ngôn văn hóa Mác - xít chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung của Đề cương đã khẳng định vai trò của văn hóa trong sự nghiệp cách mạng, khẳng định vai trò của Đảng trong lĩnh vực văn hóa (cách mạng văn hóa muốn hoàn thành phải do Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo).

Ba quan điểm lớn mà Đề cương nêu là: Dân tộc hóa, đại chúng hóa và khoa học hóa.

Dân tộc hóa là đề cao tinh thần dân tộc, tự cường, chống lại tư tưởng sùng ngoại, tự ty, tự miệt thị dân tộc. Dân tộc hóa chỉ phối quả trình tiếp thu các tinh hoa của thế giới. Đó là quá trình chọn lọc thể nghiệm, chiêm nghiệm, khi học tập và phát huy các giá trị văn hóa nhân loại. Dân tộc hóa còn là cuộc đấu tranh chống “phương Bắc hoá” của 1000 năm Bắc thuộc, của ách đô hộ thực dân. Do vậy nguyên tắc dân tộc hóa không chỉ có ý nghĩa đối lập với “phản dân tộc” mà còn có ý nghĩa bảo vệ giữ gìn bản sắc dân tộc. Dân tộc hóa là hướng đến sự tập hợp thức tỉnh tinh thần dân tộc của các tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ đó đã tạo nên những người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa.

Nguyên tắc Đại chúng hóa là chống lại mọi hoạt động văn hóa xa rời quần chúng nhân dân, không nhằm thức tỉnh nhân dân mà chỉ phục vụ cho tầng lớp thượng lưu.

Khoa học hóa thể hiện tính thời đại của văn hóa. Vào thời điểm Đề cương Văn hóa 1943 ra đời, bên cạnh tư tưởng thân Pháp có tư tưởng thân Nhật, thuyết Âu hóa xen lẫn thuyết Đại Đông Á, tư tưởng Mác - xít giả hiệu xen lẫn với triết học duy tâm, định mệnh... Trong hoàn cảnh đó, Đề cương Văn hóa 1943 có tác dụng lớn trong việc định hướng đấu tranh và hoạt động trên mặt trận tư tưởng cho thanh niên, trí thức đương thời.

Đề cương Văn hóa 1943 đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tuy vậy, nội dung của Đề cương Văn hóa 1943 chưa bao hàm hết nội hàm của văn hóa. Ông Trường Chinh, tác giả của công trình đã tự nhận xét: “Căn cứ vào nội dung của Đề cương thì phải gọi là Đề cương về cách mạng tư tưởng và văn hóa Việt Nam mới thật chính xác” .

3.1.3.4. Ý nghĩa lịch sử

Đây là văn kiện đầu tiên Đảng ta trình bày rõ ràng những quan điểm cơ bản về văn hóa , về vị trí của văn hóa trong tiến trình cách mạng giải phóng dân tộc, về sự tất yếu phải tiến hành cách mạng tư tưởng văn hóa và định hướng nội dung xây dựng nền văn hóa trên cơ sở thẩm nhuần 3 nguyên tắc: dân tộc, khoa học và đại chúng

3.2. Chính sách văn hóa thời kỳ 1945-1985

3.2.1. Thời kỳ 1945-1954

3.2.1.1. Bối cảnh lịch sử

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Ngay sau đó, Hiến pháp đầu tiên đã được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thông qua (ngày 9 tháng 1 năm 1946). Nhiệm vụ đặt ra là củng cố chính quyền mà nhân dân ta vừa giành được. Do tình hình chiến tranh nên Hiến pháp chưa được công bố cho toàn dân thực hiện, nhưng dựa trên sự chỉ đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh, tùy tình hình cụ thể mà tinh thần của các quy định Hiến pháp được thực hiện trên thực tế.

Thời kỳ này văn hóa Việt Nam phát triển trong chiến tranh chống Pháp. Nhiệm vụ lớn lao của thời đại khiến văn nghệ sĩ phải dấn thân, nhập cuộc, với tư

cách của một chiến sĩ. Điều đáng quan tâm là hệ tư tưởng Mác Lê nin đã hiện diện trong đời sống văn hóa. Nhà nước dân chủ nhân dân xây dựng nền văn hóa của mình trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa truyền thống.

3.2.1.2. Chính sách văn hóa

Vì hoàn cảnh lịch sử nên các mục tiêu hoạt động văn hoá thời kỳ này là “Văn hóa hóa kháng chiến, kháng chiến hóa văn hóa”, “Tất cả để chiến thắng giặc Pháp”.

Đời sống văn hóa của nhân dân bị chi phối bởi hoàn cảnh kháng chiến, nên thường bị xé lẻ thành những vùng khác nhau: có văn hóa của vùng tự do, văn hóa của vùng du kích sau lưng địch và văn hóa của vùng đô thị tạm chiếm.

Trong thời kỳ kháng chiến, địa bàn hoạt động văn hóa chủ yếu là các vùng nông thôn và các đơn vị quân đội. Công tác văn hóa thực chất là công tác tuyên truyền cổ động cho các nhiệm vụ kháng chiến. Giá trị yêu nước, nhiệm vụ cứu nước được đặt lên vị trí cao nhất. Con người - chiến sĩ trở thành cảm hứng chủ đạo cho mọi mặt sáng tác văn hóa nghệ thuật vào lúc này.

Văn hóa, văn nghệ hoạt động theo 03 nguyên tắc vận động nêu trong Đề cương văn hóa năm 1943: Dân tộc hóa; Khoa học hóa; Đại chúng hóa. Năm 1948, tại Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ II, đồng chí Trường Chinh đã đọc báo cáo “Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam”. Đây có thể xem là bản Cương lĩnh văn hóa được mở rộng từ Đề cương văn hóa 1943 của Đảng.

Văn hóa được coi là mặt trận; văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy. Năm 1951 Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho các văn nghệ sĩ nêu lên một luận điểm rất quan trọng: “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em (văn nghệ sĩ) là chiến sĩ trên mặt trận ấy”.

Nét chủ đạo của văn hóa kháng chiến là phong trào văn nghệ của quần chúng. Các phong trào này đã đẩy lên không khí phấn khởi, vui tươi trong nhân dân, đồng thời là nguồn cổ vũ lớn lao đối với các phong trào cách mạng, như: thi đua yêu nước, giết giặc lập công, tăng gia sản xuất... phục vụ tiền tuyến, góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của dân tộc.

3.2.2. Thời kỳ 1954-1975

3.2.2.1. Bối cảnh lịch sử

Với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, hòa bình đã được lập lại ở Đông Dương. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một tình thế mới: xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Hiến pháp 1959 được thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959 và công bố ngày 01/1/1960, 2 nhiệm vụ được đặt ra: Miền Bắc xây dựng Chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Hiến pháp 1959 quy định một số điều như:

Điều 11: ... các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất hiện nay là:

1. Sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân.
2. Sở hữu hợp tác xã là sở hữu tập thể của nhân dân lao động.
3. Sở hữu của người lao động riêng lẻ.
4. Sở hữu của nhà tư sản dân tộc.

Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là, tuy vẫn thừa nhận tồn tại 4 hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất nhưng Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công cuộc cải tạo Xã hội chủ nghĩa với mục tiêu nhanh chóng xoá bỏ các hình thức sở hữu phi Xã hội chủ nghĩa và tăng cường sự lãnh đạo của Nhà nước đối với nền kinh tế.

Điều 12: Kinh tế quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên.

Điều 17: Nhà nước nghiêm cấm việc lợi dụng tài sản tư hữu để làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế của Nhà nước.

Nói chung, cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp đã có mầm mống ngay từ Hiến pháp 1959.

3.2.2.2. Chính sách văn hoá

Văn hóa, văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chống Mỹ: “Tất cả cho tiền tuyến”, “Tiếng hát át tiếng bom”, “Tiếng loa hòa tiếng súng”, “Hát cho đồng bào tôi nghe”. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng và chủ nghĩa tập thể được đặt lên vị trí hàng đầu. Con người - chiến sĩ một lần nữa lại chiếm vị trí trung tâm trong mọi sáng tác văn hóa nghệ thuật. Hoạt động văn nghệ quần chúng có đóng góp quan trọng: phong trào “tiếng hát át tiếng bom” ở miền Bắc cũng như phong trào “Hát cho đồng bào tôi nghe” của thanh niên đô thị tạm chiếm miền Nam có vai trò tuyên truyền kêu gọi tinh thần yêu nước và đấu tranh giải phóng dân tộc.

Thời kỳ này cơ quan quản lý chuyên môn về văn hoá được thành lập. Năm 1955, Bộ Văn hóa thông tin được thành lập, trên cơ sở chuyển từ Nha Thông tin tuyên truyền, tổ chức này đã có mặt từ sau Cách mạng tháng Tám.

Hình thành hệ thống thiết chế văn hoá của chế độ mới. Một số cơ sở văn hóa của chế độ cũ ở Thủ đô Hà Nội, như: Nhà Hát lớn, Bảo tàng, Thư viện quốc gia, sân vận động, rạp chiếu phim, các tòa báo, đài phát thanh... được cách mạng tiếp thu, rồi cải tạo thành các thiết chế văn hóa của chế độ mới.

Quan tâm tới đào tạo nguồn nhân lực văn hoá – nghệ thuật. các trường văn hóa, nghệ thuật (mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu...) lần lượt ra đời, trực tiếp đào tạo cán bộ văn hóa, nghệ thuật cho cả nước. Lớp học sinh ra trường đã trở thành đội ngũ cán cốt cán của ngành Văn hóa thông tin.

Các hoạt động văn hoá ngày càng được nhà nước quan tâm hơn nữa. Các Đại hội Văn nghệ toàn quốc (Đại hội II vào 2-1957, Đại hội III: 11-1962, Đại hội IV: 1-1968) được tổ chức, đánh dấu những quan trọng cho sự phát triển của giới văn nghệ trong cả nước. Các hội văn nghệ ở Trung ương như Hội Kiến trúc sư (1948), Hội Nhà văn (1957), Hội Mỹ thuật (1957), Hội Nghệ sĩ sân khấu (1957), Hội âm nhạc (1957), Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh (1965) và Hội Điện ảnh (1968) đã được thành lập trong thời gian này.

Ở khu vực miền nam, đế quốc Mỹ thực hiện chính sách hủy diệt văn hóa dân tộc, tiêu diệt lối sống thực dụng, đòi trụ của phương Tây.

Đánh giá những đóng góp của lĩnh vực văn hóa - văn nghệ cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IV có nhận định: “Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, mà còn là thắng lợi của chính sách văn hóa của Đảng”.

3.2.3. Thời kỳ 1975-1985

3.2.3.1. Bối cảnh lịch sử

Năm 1975, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam kết thúc thắng lợi, miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, cả nước tiến vào thời kỳ cách mạng Xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp 1980: Được Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980, Cũng như Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 vẫn chưa đựng nhiều quy định của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và những nhận thức cũ của chúng ta về Xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp 1980 quy định một số điều như:

Điều 18: Nền kinh tế quốc dân chủ yếu có 2 thành phần: Thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo và được ưu tiên.

Điều 35; Mọi hoạt động đầu cơ, tích trữ, kinh doanh bất hợp pháp làm nổi loạn thị trường... đều bị pháp luật nghiêm trị.

Về lĩnh vực văn hóa

Điều 44: Văn học nghệ thuật Việt Nam được xây dựng trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin và theo đường lối của Đảng.

Điều 45; Công tác thông tin báo chí, xuất bản, thư viện, phát thanh, truyền hình... nhằm hướng dẫn dư luận xã hội, giáo dục chính trị, văn hóa ... và động viên toàn dân ra sức thi đua Xã hội chủ nghĩa.

Những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, kinh tế và xã hội Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng. Sự vận hành của nền kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã bộc lộ hết những điểm yếu kém và cản trở sự phát triển, tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế diễn ra nghiêm trọng giữa cung và cầu, giữa thu và chi, giữa xuất và nhập v.v...

Thu nhập quốc dân tính theo đầu người thấp mà dân số tăng rất nhanh. Các nhu cầu thiết yếu của đời sống con người, xã hội không có khả năng đáp ứng. Đời sống của những người hưởng lương Nhà nước gặp nhiều khó khăn, tiêu cực trong xã hội phát triển mạnh. Kỷ cương xã hội giảm sút, những hiện tượng quan liêu, hách dịch, lạm quyền, tham nhũng ở một bộ phận phát triển. Nền tảng kinh tế xã hội và chính trị của đất nước thời kỳ này là nền kinh tế kế hoạch hóa Xã hội chủ nghĩa mà đặc điểm của nó là: tập trung quan liêu và bao cấp. Đặc điểm đó là điều kiện tốt cho việc tổ chức kháng chiến, xây dựng Chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chiến tranh, động viên và huy động tối đa các

nguồn lực tập trung, thúc đẩy quá trình sáng tạo văn hóa nói chung và sản xuất văn hóa nói riêng. Nhưng những đặc điểm này đã gây ra những tác dụng phụ khi chúng kéo dài từ 1975 đến 1985. Đời sống văn hóa xuất hiện những biểu hiện đáng lo ngại, tàn dư văn hóa, những hủ tục có chiều hướng trỗi dậy v.v... Đất nước đứng trước những đòi hỏi của một công cuộc đổi mới để phát triển.

3.2.3.2. Chính sách văn hoá

**Quan điểm chỉ đạo của Đảng*

Năm 1976, Đại hội Đảng lần thứ IV đã định ra đường lối cho cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở nước ta nói chung và đường lối về văn hóa nói riêng, gọi đầy đủ là: “đường lối cách mạng tư tưởng và văn hóa”. Về chủ trương này, đồng chí Trường Chinh cho rằng cách mạng tư tưởng và văn hóa là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ sự nghiệp cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Chúng ta không thể chờ sau khi quan hệ sản xuất Xã hội chủ nghĩa vững mạnh, có cơ sở vật chất, kỹ thuật phát triển cao, rồi mới tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa, mà phải tiến hành đồng thời, thậm chí dưới chính quyền chuyên chính vô sản, có thể đi trước một bước xây dựng nền văn hóa mới và con người mới Xã hội chủ nghĩa trong một phạm vi nhất định.

Trong quá trình lãnh đạo lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, Đảng thường xuyên quan tâm đến hoạt động lý luận, thông qua đó mà chỉ đạo công tác thực tiễn. Toàn bộ những luận điểm xây dựng văn hóa thể hiện tập trung trong văn kiện Đại biểu toàn quốc lần thứ IV và thứ V của Đảng. Đó là:

Văn hóa - văn nghệ là bộ phận của sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo;

Quan điểm dân tộc trong xây dựng văn hóa - văn nghệ;

Quan điểm nhân dân (quần chúng) trong xây dựng văn hóa, văn nghệ;

Tính giai cấp và tính đảng cộng sản trong văn hóa, văn nghệ;

Văn nghệ cần gắn bó với cuộc sống, tính hiện thực của văn nghệ XHCN;

Quan điểm về xây dựng con người mới Xã hội chủ nghĩa;

Quan điểm về vị trí, vai trò, chức năng của văn hóa - văn nghệ

Quan điểm về tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ;

Quan điểm về tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở

Trên đây là 9 luận điểm của Đảng về văn hóa - văn nghệ. Hệ luận điểm này đã được tổng kết từ thực tiễn, và đặt ra để chỉ đạo các hoạt động văn hóa - văn nghệ trong thập niên đầu sau ngày thống nhất đất nước, nhờ đó mà phát triển đúng hướng và có những thành tựu nhất định.

** Kiện toàn bộ máy quản lý văn hoá* sau khi thành lập Bộ Văn hóa thông tin (1955), sau năm 1975, xây dựng tiếp bộ máy ngành văn hóa từ tỉnh đến xã tại các tỉnh miền Nam mới giải phóng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng chủ trương xây dựng bộ máy cấp huyện. Nghị quyết Đại hội. khẳng định, xây dựng huyện vững mạnh thật sự trở thành đơn vị kinh tế - nông - công nghiệp, lấy huyện làm địa bàn tổ chức lại sản xuất, tổ chức và phân công lại lao động một cách cụ thể và kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, kinh tế toàn dân với kinh tế tập thể, công nhân với nông dân. Xây dựng chính quyền cấp huyện thành một cấp Nhà nước quản lý kế hoạch toàn diện và có ngân sách, một cấp quản lý sản xuất, quản lý lưu thông,

** Xây dựng hệ thống tổ chức và mạng lưới thiết chế văn hóa*

Mạng lưới thiết chế văn hóa theo đơn vị dân cư ở mình ta hình thành theo 4 cấp; Trung ương, tỉnh, huyện và xã. Trong thời kỳ kháng chiến, đã có một số cơ quan văn hóa cấp Trung ương xây dựng tại Hà Nội như: Cung Văn hóa Hữu nghị Việt Xô, thư viện, sân vận động, công viên và một số tỉnh đã thiết lập các nhà bảo tàng như: Bảo tàng Hải Phòng, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam ở Thái Nguyên, Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh ở Thành phố Vinh, Nhà hát 3-2 ở Thành phố Nam Định.

Đất nước thống nhất, các tỉnh trong cả nước đều có nhu cầu xây dựng các thiết chế văn hóa tại thành phố hoặc tỉnh lỵ như: Bảo tàng tổng hợp, nhà hát, sân vận động, công viên, nhà thiếu nhi v.v. Cấp huyện bắt đầu làm thí nghiệm từ việc xây dựng nhà văn hóa huyện Đông Hưng (Thái Bình), tiếp đó các huyện khác trong tỉnh Thái Bình đều thiết lập, ngoài ra huyện Hải Hậu (Nam Định), huyện Thủ Đức (Tp. Hồ Chí Minh), huyện An Nhơn (Bình Định) là những huyện đầu tiên xây dựng nhà văn hóa huyện.

Ngoài mạng lưới thiết chế văn hóa xây dựng theo các cấp hành chính do Bộ Văn hóa thông tin quản lý, còn có các thiết chế văn hóa của lực lượng vũ trang như quân đội, công an, của các đoàn thể như công đoàn, thanh niên (gồm

cả thiếu nhi), phụ nữ và một số ngành như: giáo dục, bưu điện, giao thông đường sắt v.v... cũng đạn thành lập vào thời kỳ này, mạnh,

Mọi hoạt động văn hóa thời kỳ này đều tập trung vào nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội theo khẩu hiệu: “Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên Chủ nghĩa xã hội”. Vấn đề xây dựng văn hóa mới, con người mới được đặt ra trong khuôn khổ của “cách mạng tư tưởng và văn hóa”, gắn liền với “cách mạng về quan hệ sản xuất” và “cách mạng khoa học - kỹ thuật”. Trong giai đoạn này, con người chiến sĩ vẫn được đề cao, với giá trị mới là “làm chủ tập thể”.

Hoạt động văn hoá thời kỳ này vẫn tiếp tục cơ chế bao cấp văn hóa. Tiếp tục cơ chế bao cấp hoạt động, dịch vụ văn hóa

- Thời kỳ này bắt đầu có xu hướng trở về văn hóa cội nguồn. Năm 1984, Pháp lệnh Bảo vệ Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ra đời mở đầu cho xu hướng chấn hưng văn hóa dân tộc.

3.3. Chính sách văn hóa thời kỳ đổi mới (1986-nay)

3.3.1. Bối cảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới

3.3.1.1. Bối cảnh kinh tế-chính trị

Quá trình đổi mới kinh tế - xã hội Việt Nam được chính thức bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). Nền kinh tế nước ta chuyển sang sản xuất - kinh doanh hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thể hiện tập trung là đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng hóa, xoá bỏ ngăn sông cấm chợ, khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất hàng hóa theo khả năng của mình...

Trong quá trình cải cách, đổi mới Đảng Cộng sản Việt Nam đã liên tục hoàn thiện quan điểm, đường lối và tổ chức chính trị định hướng Xã hội chủ nghĩa qua các Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), lần thứ VII (1991), lần thứ VIII (1996) và lần thứ IX vừa qua (2001). Đại hội IX, Đại hội mở đầu thiên niên kỷ mới, đã xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 20 năm (2001 - 2020) với những luận cứ mang tính khoa học và khả thi nhằm hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Theo chủ trương mới của Đảng chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước định hướng Xã hội chủ nghĩa, nhiều đạo luật đã được ban hành và được sửa đổi liên tục phù hợp với yêu cầu của thị trường và phát triển kinh tế - xã hội như: Luật Đất đai, Luật Lao động, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Hải quan, Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Ngân sách, Luật Thuế, Luật Hợp tác xã, Luật Dân sự, Luật Bảo hiểm, Luật Khoa học - công nghệ, Luật Giáo dục, Luật Môi trường v.v... đổi mới về luật pháp và nền hành chính công đã tạo nên những chuyển biến được thế giới công nhận.

So sánh các mô hình phát triển từ mô hình quá độ kiểu cũ (giai đoạn 1954 – 1974 ở miền Bắc và 1975 - 1985 trên phạm vi cả nước) với mô hình quá độ kiểu mới từ sau 1986 cho thấy có sự bổ sung các yếu tố phi Nhà nước, phi tập trung, tự do hóa, đặc biệt là thừa nhận vai trò của kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể đã góp phần đem lại sự dịch chuyển của toàn bộ xã hội.

Về mức sống, các cải cách đã tạo một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực tăng đáng kể, góp phần cải thiện mức sống của đại bộ phận nông dân vốn luôn trong tình trạng thiếu lương thực, dễ tiến đến dư thừa về lương thực. Quá trình này cũng đem đến việc xây dựng một nền nông nghiệp lấy hộ làm đơn vị sản xuất - kinh doanh cơ bản, phát triển kinh tế trang trại, hướng tới mục tiêu sản xuất kinh doanh hàng hóa. Tất cả góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải thiện một bước các lĩnh vực của đời sống xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa...

Quá trình chuyển đổi kinh tế sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống xã hội hiện nay ở Việt Nam. Quá trình chuyển đổi về kinh tế là sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Việt Nam, trong thời gian vừa qua, ý thức được sự quan trọng của quá trình toàn cầu hóa và việc tham gia vào sân chơi toàn cầu, đã có những chính sách chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể là Việt Nam đã tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu Một mốc đánh dấu quan trọng trong chính sách hội nhập của Việt Nam là ngày 7/11, phiên họp của Đại hội đồng WTO kết thúc với sự đồng thuận của 149 thành viên, Việt Nam chính thức bước vào sân chơi thương mại toàn cầu.

3.3.1.2. Bối cảnh văn hoá – xã hội

Nhìn chung, các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đã đạt được những thành tựu cao và liên tục trong suốt thời kỳ đổi mới kể từ chính sách dân số, việc làm, đến chính sách giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và an sinh xã hội.

Quá trình chuyển đổi tạo nên một hình ảnh xã hội Việt Nam đang ngày càng năng động hơn. Sự tham gia của người dân vào các quyết sách của Nhà nước đang ngày càng nhiều hơn. Cùng với những thay đổi về kinh tế là những thay đổi trong đời sống chính trị theo hướng phát huy dân chủ và tăng cường tiếng nói của người dân.

Song hành với những biến đổi về kinh tế xã hội là những thay đổi trong đời sống văn hóa. Đó là việc hình thành thị trường văn hóa nghệ thuật của Việt Nam đã được đẩy mạnh từ khi đất nước tiến hành đổi mới. Kinh tế phát triển, đất nước thoát dần tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện đã hình thành nên một thị trường tiêu dùng hưởng thụ văn hóa với nhu cầu ngày càng lớn. Trước bối cảnh mới này, nhà quản lý văn hóa phải tiếp tục hoàn thiện chính sách văn hóa để đáp ứng được với thực tiễn. Quá trình đổi mới ở Việt Nam trong những năm vừa qua mặc dù được đánh giá có khá nhiều thành tựu; tuy nhiên quá trình chuyển đổi của Việt Nam cũng có những vấn đề cần phải khắc phục.

Về mặt văn hóa cũng cho thấy những mặt trái của quá trình chuyển đổi, tệ nạn xã hội có xu hướng tăng trưởng mạnh, tình trạng tội phạm, tham nhũng đã trở thành quốc nạn. Ma túy, mại dâm lây lan rộng khắp làm tăng nhanh số người nhiễm HIV/AIDS, một nguy cơ lớn làm tăng tỷ lệ tử vong và suy giảm sức khỏe của nhân dân. Nạn bạo lực trong gia đình gia tăng khiến cho vấn đề bất bình đẳng giới trở nên nan giải. Phòng chống tệ nạn xã hội trở thành yêu cầu bức xúc của Nhà nước và nhân dân, trở thành các vấn đề xã hội ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Sự bất bình đẳng cũng được nhận thấy trong lĩnh vực văn hóa. Chênh lệch về mức độ thụ hưởng văn hóa là khá rõ rệt giữa nông thôn và đô thị, tình trạng thiệt thòi hơn ở những vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số trong hưởng thụ văn hóa.

3.3.2. Đường lối của Đảng về văn hoá

Để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, trước đây Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh đến 3 nội dung lớn sau: Một là phải đặc biệt coi trọng

việc kế thừa và phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc. Hai là ra sức tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu thêm nền văn hóa Việt Nam. Ba là phải kiên quyết đấu tranh chống sự thâm nhập của những sản phẩm văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc. Đảng luôn nhấn mạnh việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phải đi đôi với việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nhấn mạnh tính dân tộc, đồng thời với tính khoa học và đại chúng, tính tiên tiến gắn với yêu cầu đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Tính dân tộc là cốt lõi của nền văn hóa, luôn được Đảng đặt lên vị trí hàng đầu. Đó là cơ sở của nền văn hóa tiên tiến, là kết tinh nội lực để xây dựng một quốc gia giàu mạnh và phát triển bền vững. Đó còn là biểu hiện cụ thể của tinh thần dân tộc, ý thức giữ gìn những gì cốt lõi của Việt Nam. Đảng xác định, nội lực của dân tộc chính là nguồn sức mạnh nội sinh to lớn của dân tộc, được biểu hiện thành truyền thống dân tộc, bản sắc văn hóa được kết tinh qua lịch sử và được khẳng định trong hiện tại.

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến lĩnh vực văn hóa. Cùng với chính trị và kinh tế, văn hóa được xem là một trong 3 mặt trận chiến lược của cách mạng Việt Nam. Hơn 90 năm qua, Đảng ta đã có nhiều quyết sách cho sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa dân tộc. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng đã thông qua Cương lĩnh năm 1991.

Trong văn kiện này, Đảng đã xác định xã hội mà chúng ta xây dựng là xã hội “có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”²¹. Đồng thời, “tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống những tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội”²². (tr 10).

Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực

²¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh năm xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, 1991, trg9

²² Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh năm xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, 1991, trg10

phát triển kinh tế - xã hội”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII lại tiếp tục khẳng định rõ hơn quan điểm này.

Tháng 7 năm 1998, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII họp Hội nghị lần thứ 5 đề ra Nghị quyết “Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Đây là mốc đánh dấu sự đổi mới toàn diện trong tư duy về văn hóa của Đảng. Ngoài phần đề cập đến thực trạng văn hóa Việt Nam: những thành tựu, mặt yếu kém, nguyên nhân chủ yếu, phần thứ hai của Nghị quyết đề cập đến phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản, những nhiệm vụ với 10 nhiệm vụ cụ thể và nhiệm vụ cấp bách đến năm 2000; phần thứ ba của Nghị quyết đề cập đến những giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hóa. Với văn kiện lịch sử này, Đảng cộng sản Việt Nam đã có cái nhìn thấu suốt và toàn diện về các giá trị văn hóa của dân tộc với sự tiến bộ của thời đại; giữa lý tưởng tinh thần và yêu cầu xử lý các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đã vạch ra mục tiêu, giải pháp cho sự nghiệp phát triển văn hóa trong chặng đường trước mắt và lâu dài của nước ta. Hội nghị đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam gồm có: 5 quan điểm chỉ đạo, 10 nhiệm vụ cụ thể và những nhiệm vụ cấp bách đến năm 2000. Hội nghị đã đưa ra những giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hóa, gồm 4 giải pháp:

- 1/ Mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước và phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”,
- 2/ Xây dựng ban hành luật pháp và các chính sách văn hóa,
- 3/ Tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hóa,
- 4/ Nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa

Trong phương hướng chỉ đạo sự nghiệp văn hóa, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII đưa ra 5 điểm chính sau:

Một là văn hóa là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội,

Hai là nền văn hóa mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Ba là nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Bốn là xây dựng và phát triển nền văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Năm là văn hóa là mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Để đảm bảo mục tiêu xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam hội tụ được những đặc điểm như vừa nêu, quan điểm của Đảng đã đặt phương hướng nhiệm vụ phát triển văn hóa tập trung vào 10 mục tiêu chính:

1. Xây dựng tư tưởng con người;
2. Nâng cao trình độ dân trí và hình thành đội ngũ trí thức Xã hội chủ nghĩa;
3. Phát triển văn học nghệ thuật;
4. Phát triển và quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng;
5. Xây dựng lối sống đẹp, gia đình hoà thuận;
6. Xây dựng chính sách tôn giáo trong Chủ nghĩa xã hội;
7. Xây dựng văn hóa dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
8. Tổ chức xây dựng đời sống văn hóa cơ sở;
9. Bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc, mở rộng giao lưu văn hóa;
10. Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa.

Để thúc đẩy sự phát triển của văn học nghệ thuật, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2008 về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới. Nghị quyết đã tổng kết những thành tựu và những hạn chế của tình hình văn học nghệ thuật giai đoạn 1998 - 2008, từ đó đưa ra những chỉ đạo cho giai đoạn tiếp theo.

- Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hóa; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam.

- Văn học, nghệ thuật Việt Nam phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tác nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to

lớn xây dựng con người; vừa có tác dụng định hướng, vừa đáp ứng nhu cầu văn hóa - tinh thần ngày càng cao của nhân dân. Phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời với tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp. Giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiên bộ của nước ngoài, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn áp đặt, xâm lăng văn hóa của các thế lực thù địch.

- Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng văn học, nghệ thuật là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của Đảng, Nhà nước và của các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính độc lập, khơi dậy mọi nguồn lực sáng tạo của văn nghệ sĩ.

3.3.3. Thành tựu và hạn chế của chính sách văn hoá thời kỳ đổi mới (1986-nay)

3.3.4.1. Thành tựu

a) Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách văn hóa

Bước vào thời kỳ đổi mới, cùng với đổi mới tư duy về kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá đã bám sát các nghị quyết, quan điểm của Đảng để tăng cường quản lý văn hoá. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa có sự chuyển biến mạnh mẽ từ cơ chế quản lý mệnh lệnh, hành chính trước đổi mới sang cơ chế quản lý văn hóa bằng luật pháp nhằm xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Trước năm 1986 trên lĩnh vực văn hóa mới có pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh do Hội đồng Nhà nước (nay là Quốc hội) ban hành vào năm 1984. Nhiều lĩnh vực văn hóa không được điều chỉnh bằng luật mà chủ yếu dựa vào các văn bản hướng dẫn có tính hành chính. Những năm đầu đổi mới báo chí và xuất bản là hai lĩnh vực nhạy cảm. 3 năm sau thời điểm đổi mới. Năm 1989, Quốc hội thông qua Luật Báo chí, bộ luật đầu tiên trong lĩnh vực văn hóa (hiểu theo nghĩa rộng) ở thời kỳ đổi mới, quy định cụ thể quyền tự do báo chí; quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí; tổ chức báo chí và nhà báo; quản lý nhà nước về báo chí. Năm 1993, Quốc hội ban hành Luật Xuất bản, sau 8 năm đất nước thực hiện đường lối đổi mới. Sau 10 năm thực hiện Luật Báo chí, năm

1999, Quốc hội đã xem xét sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí 1989 cho phù hợp với điều kiện hoạt động báo chí trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bước vào thập niên đầu của thiên niên kỷ thứ ba, đồng thời có sự định hướng xây dựng luật pháp nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về văn hóa (1998), các cơ quan nhà nước quan tâm hơn đến việc xây dựng pháp luật. Một loạt bộ luật được ban hành, như: Luật Di sản văn hóa (2001), Luật Thi đua - khen thưởng (2003), Luật Xuất bản (2004), Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Luật Điện ảnh (2006), Luật Du lịch (2006), Luật Thể dục, thể thao (2006), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007) và Luật Quảng cáo (2012)...

Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã ban hành một số pháp lệnh, như Pháp lệnh Du lịch (1999), sau nâng lên thành Luật Du lịch (2006), Pháp lệnh Quảng cáo (2001), sau nâng lên thành Luật Quảng cáo (2012), Pháp lệnh Thư viện (2001)...

Nhiều bộ luật đã ban hành được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, nhất là khi nước ta tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 11 năm 2006. Năm 2008, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi một số điều của Luật Xuất bản 2004. Năm 2009, Quốc hội liên tiếp sửa các luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí 1999...

Hoạt động của các doanh nghiệp văn hóa được điều chỉnh bằng các bộ luật: Luật Ngân sách nhà nước (1997); Luật Thuế giá trị gia tăng (1997); Luật Doanh nghiệp (2000, 2005); Bộ luật Lao động và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (2002, 2006, 2007); Luật Thương mại (1997)...

Nhìn chung, nội dung của các luật, pháp lệnh ban hành đã phản ánh sát tình hình hoạt động thực tiễn của đời sống văn hoá nước ta và kịp thời điều chỉnh, bổ sung các điều khoản cho phù hợp với các công ước, hiệp định quốc tế nước ta ký kết, nhất là khi nước ta là thành viên của tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Các bộ luật và pháp lệnh sau khi ban hành và có hiệu lực thực hiện đã tạo cơ sở pháp lý, có tác dụng điều chỉnh, mở ra cơ hội phát triển và lập lại trật tự ở các lĩnh vực văn hoá mà pháp luật đề cập, tạo điều kiện để văn hoá nước ta từng bước hội nhập quốc tế.

Chính phủ ban hành hàng loạt nghị quyết, nghị định đưa ra nhưng quy định chi tiết thi hành các bộ luật, luật do Quốc hội ban hành và những quy định điều chỉnh các hoạt động văn hóa chưa có điều kiện ban hành Luật. Ví dụ: Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định 388-NQ/HĐBT về sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước (1991); Nghị định 90/CP về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa (1997) nhằm góp phần giải phóng mạnh mẽ tiềm năng văn hóa trong xã hội để đầu tư trí tuệ, tiền của cho phát triển văn hóa. Bám sát vào các định hướng xây dựng chính sách nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về văn hoá (chính sách kinh tế trong văn hoá; chính sách văn hoá trong kinh tế; chính sách xã hội hoá các hoạt động văn hoá; chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc; chính sách khuyến khích sáng tạo trong các hoạt động văn hoá, văn học, nghệ thuật; chính sách ưu đãi trong tham gia và hưởng thụ văn hoá đối với một số đối tượng xã hội; chính sách hợp tác quốc tế trên lĩnh vực văn hoá...), Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, nghị quyết, quyết định về các lĩnh vực văn hoá, tạo sự chuyển biến tích cực trong hoạt động văn hoá ở nước ta. Các nghị định, nghị quyết đáng chú ý như sau: Nghị định số 73/1999/NĐ-CP và Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ về xã hội hoá các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, đưa ra chủ trương “Khuyến khích các đơn vị, tổ chức ngoài công lập phối hợp với các tổ chức công lập xây dựng đời sống văn hóa cơ sở theo định hướng của Nhà nước; xây dựng các thiết chế văn hóa - thông tin cơ sở ở xã, phường, thị trấn, thôn, làng, ấp, bản, cơ quan, đơn vị theo nguyên tắc tự tổ chức, tự quản lý và chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền”; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 45/2010/NĐ-CP Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, trong đó xếp các hội văn học nghệ thuật thuộc nhóm hội có tính đặc thù; Nghị định số 61/2002/NĐ-CP về chế độ nhuận bút; Nghị định 75/2010/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; Nghị định số 79/2012/NĐ-CP Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành bản kinh doanh, bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu; Nghị định số 105/2012/NĐ-CP về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức... Hầu hết các cơ quan, đơn vị, trường học, địa bàn dân cư xây dựng quy ước, hương ước, quy định thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa tại cơ sở. Các chính sách văn hóa được ban hành đã có tác động thúc đẩy các hoạt động văn

hóa từng bước thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thoát dần tư duy bao cấp, hành chính hóa.

Có thể khẳng định, các lĩnh vực chủ yếu của hoạt động văn hóa đã được quản lý bằng các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách (luật, nghị định, thông tư...) tạo hành lang pháp lý phù hợp và thông thoáng cho nhân dân, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ hoạt động và sáng tạo văn hóa, đúng đường lối phát triển văn hóa của Đảng.

b) Xây dựng chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch quốc gia và quy chế, quy định chế độ, chế tài về văn hóa

Qua 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm quản lý, trong đó có lĩnh vực xây dựng chiến lược giúp cho các lĩnh vực hoạt động văn hóa của quốc gia phát triển hợp lý, đúng mục tiêu, phù hợp với vùng miền, dân tộc, có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ và lãng phí nguồn lực (vật chất, con người) trong xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Một số chiến lược văn hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như: Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2001-2010; Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010; Chiến lược phát triển thông tin đến năm 2010; Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020; Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020; Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020; Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam 2020, tầm nhìn đến 2030.

Có tiến bộ trong xây dựng quy hoạch phù hợp với chiến lược phát triển ngành văn hóa, phân bổ hợp lý ngân sách nhà nước, đảm bảo các điều kiện cần thiết để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trong quy hoạch. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số quy hoạch: Quy hoạch phát triển ngành thể dục, thể thao đến năm 2010; Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa – thông tin cơ sở; Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh – Đông Trường Sơn; Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch Thác Bản

Giốc, Cao Bằng; Quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh... Các Quy hoạch cho từng lĩnh vực văn hóa đã góp phần điều chỉnh và định hướng phát triển văn hóa cho từng giai đoạn phù hợp với điều kiện của đất nước và khu vực.

Năm 1994, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 3 chương trình quốc gia về văn hoá, thông tin: Chương trình bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử và các di sản văn hóa dân tộc; Chương trình phát triển điện ảnh Việt Nam; Chương trình xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, trong đó chú trọng vấn đề gia đình văn hóa, làng bản văn hóa, nếp sống văn minh đô thị. Đến năm 2003, Chính phủ nhập 3 chương trình mục tiêu trên làm một, gọi là Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa duy trì đến hiện nay. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thể dục, thể thao ở xã, phường, thị trấn đến năm 2020; Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020; Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013-2020...

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số kế hoạch quốc gia phát triển văn hóa. Đó là Kế hoạch phát triển Internet Việt Nam giai đoạn 2001 – 2005; Kế hoạch sắp xếp, đổi mới công ty nhà nước thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2009-2010; Kế hoạch tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2010...

Căn cứ vào chiến lược, quy hoạch, chương trình và kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể đảm bảo kinh phí, nguồn nhân lực cho phát triển văn hóa trên địa bàn, tích cực góp phần thể chế hóa chủ trương, nhiệm vụ của Đảng về văn hóa nêu trong Nghị quyết mỗi nhiệm kỳ Đại hội trở thành hiện thực trong cuộc sống.

Các cơ quan quản lý nhà nước đã chủ động xây dựng và ban hành nhiều chính sách liên quan tới chế độ hoạt động của các tổ chức văn hóa và cá nhân tham gia hưởng thụ và sáng tạo văn hóa. Năm 1993, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định 25-TTg về một số chính sách nhằm xây dựng và đổi mới sự nghiệp văn hoá, nghệ thuật. Quyết định này có điều khoản: “Đầu tư 100% cho việc sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn, quản lý lâu dài các sản phẩm văn hoá tinh thần như: Văn học dân gian, các điệu múa, các làn điệu âm nhạc của các dân tộc, giữ gìn các nghề thủ công truyền thống, các loại nhạc dân tộc...”

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội (2005); Quy chế về tổ chức hoạt động của Ban Chỉ đạo cuộc vận động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” (2006); Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước (2007); Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí (2007); Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2009-2010; Quy chế tổ chức ngày Việt Nam ở nước ngoài (2010)...

Chính phủ ban hành một số nghị định đưa ra những quy định cụ thể xử phạt hành chính liên quan đến hoạt động văn hóa, như: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan (2009); Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình (2009); Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa (2010); Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch (2012)...

Thủ tướng Chính phủ ra quyết định về chế độ phụ cấp thanh sắc và bồi dưỡng lao động biểu diễn nghệ thuật ngành văn hóa – thông tin (1999); chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống đặc thù trong các trường văn hóa nghệ thuật; chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao; Quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao (2012)...

Tiếp tục các chính sách hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các hội văn học nghệ thuật địa phương; trao thưởng sách hay, sách đẹp, hỗ trợ giá cước sách, báo đến vùng sâu, vùng xa và xuất ra nước ngoài; tôn vinh các tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật có giá trị về tư tưởng, nghệ thuật; tôn vinh các nghệ sĩ có đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn học nghệ thuật.

c) Củng cố bộ máy quản lý nhà nước về văn hoá

Nhà nước ta rất quan tâm đến việc cải cách bộ máy quản lý nhà nước về văn hoá. Xu hướng cải cách là xây dựng bộ máy Nhà nước tinh gọn, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, phát huy vai trò của các cơ quan giám sát, thanh tra, kiểm tra để ngăn ngừa và xử lý kịp thời các sai phạm.

Ở tầm vĩ mô, Nhà nước sắp xếp để hình thành Bộ có chức năng quản lý đa ngành. Năm 1986, nước ta có Bộ Văn hoá. Sang năm 1987, Hội đồng Nhà nước (Quốc hội ngày nay) thành lập Bộ Thông tin. Đến năm 1990, Hội đồng Nhà

nước lại quyết định thành lập Bộ Văn hoá –Thông tin -Thể thao –Du lịch. Năm 1992, Quốc hội lại tách Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao - Du lịch thành Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy ban Thể dục - Thể thao, Tổng cục Du lịch . Đến năm 2007, Quốc hội lại thông qua Nghị quyết sắp xếp cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá thành 2 Bộ: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Bộ Thông tin và Truyền thông. Cách sắp xếp này theo nguyên tắc gắn các hoạt động văn hoá, thể thao (một dạng văn hoá thể chất) với hoạt động Du lịch. Văn hoá và Du lịch hỗ trợ nhau để phát triển, còn hoạt động thông tin thì gắn với phát triển cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông, lấy phát triển bưu chính, viễn thông làm nền tảng cho phát triển các loại hình thông tin.

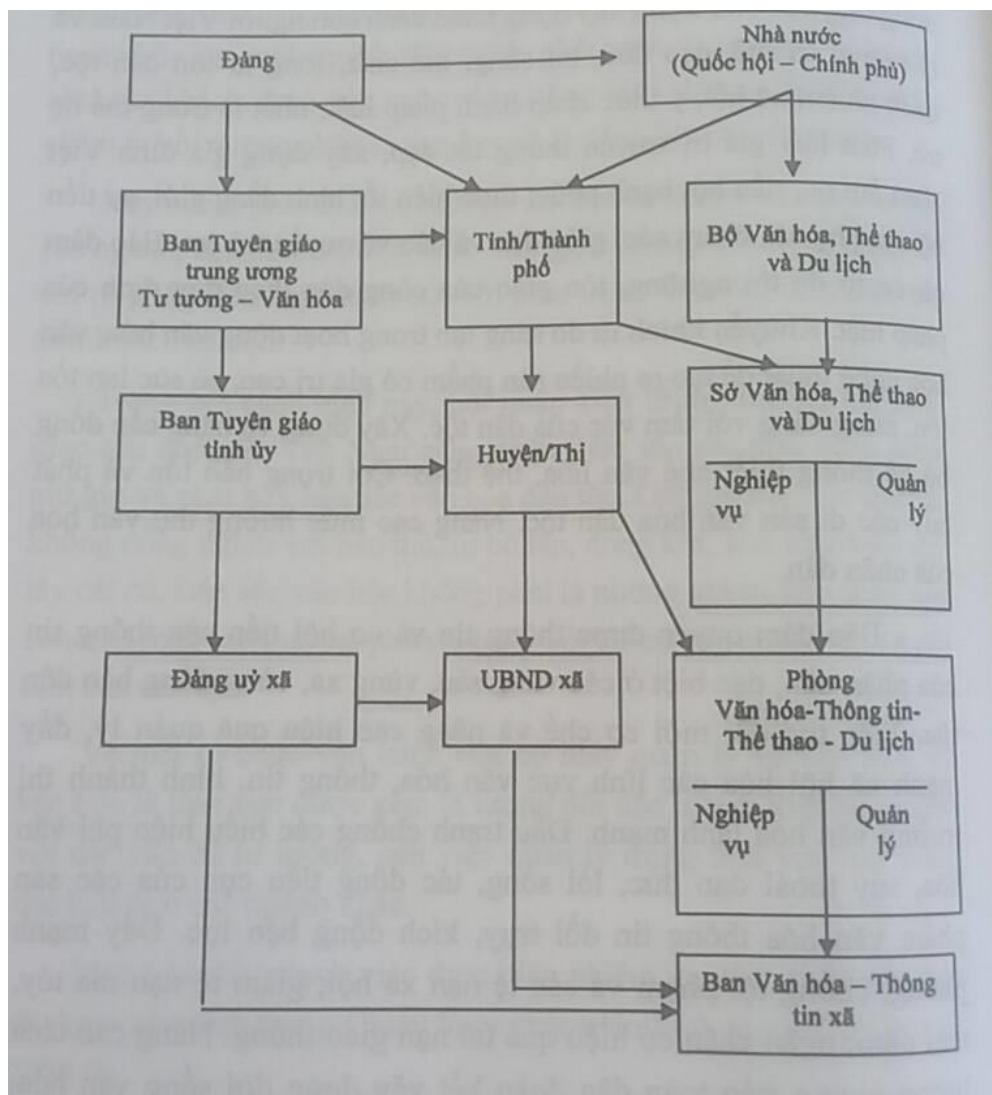
Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng về tổ chức mô hình bộ đa ngành, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Bưu chính -Viễn Thông, Tổng cục Du lịch, Tổng cục Thể dục - Thể thao, Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được sắp xếp lại thành các bộ đa ngành Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông (bộ phận dân số của Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình về Bộ Lao động - Thương binh và xã hội). Trong mỗi bộ đều có cơ quan thanh tra gồm nhiều bộ phận thanh tra chuyên sâu cho mỗi đối tượng cụ thể về văn hoá .

Dưới cấp huyện vẫn giữ Phòng Văn hoá – Thông tin, chịu sự chỉ đạo của 2 Bộ : Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cấp xã, trước năm 1986, các xã, phường, thị trấn đều thành lập Ban Văn hoá Thông tin nhưng sau khi HTX nông nghiệp, HTX thủ công, HTX dịch vụ mua bán kiểu cũ bị tan rã, nguồn kinh phí cấp cho Ban Văn hoá Thông tin bị thu hẹp nên nhiều xã, phường, thị trấn nếu có điều kiện về ngân sách thì giữ (ví dụ huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định), còn không có điều kiện thì công tác quản lý nhà nước về văn hoá trên địa bàn xã, phường, thị trấn do lãnh đạo chính quyền cấp xã trực tiếp chỉ đạo. Sau Đại hội Đảng lần thứ IX, Chính phủ có Nghị định 121/2003/NĐ –CP về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn quy định cấp xã, phường, thị trấn có một định biên công chức hưởng lương ngân sách phụ trách về văn hóa - xã hội. Tham mưu cho chính quyền có một công chức xã hưởng ngân sách Nhà nước theo dõi về văn hoá - xã hội.

Xu hướng cải cách là giảm đầu mối, hạn chế sự chồng chéo chức năng của các bộ phận để bộ máy quản lý bớt công kênh, làm việc có hiệu quả.

Sơ đồ bộ máy quản lý văn hoá ở Việt Nam



(Nguồn: Lương Hồng Quang (chủ biên) (2016), Chính sách văn hóa, Nxb Lao động)

Năm 1991, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định 388-NQ/HĐBT về sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp văn hoá vận động theo hướng giảm dần sự bao cấp của Nhà nước, chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế, lấy thu bù chi, có tích lũy để phát triển doanh nghiệp. Vào cuối những năm 2000, Nhà nước thực hiện chủ trương sắp xếp, đổi mới hoạt động của doanh nghiệp, tiến hành cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, trong đó có các doanh nghiệp văn hoá. Năm 2001, Đảng ta ban hành Nghị quyết Trung ương 3 (khoá IX) về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Nội dung Nghị quyết này đưa ra quan điểm và những chủ trương, giải pháp cụ thể, toàn diện để đổi mới hoạt động các doanh nghiệp Nhà nước. Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện rà soát chức năng, nhiệm vụ của các doanh

nghiệp văn hoá, đưa ra danh mục các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), các doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50%, các doanh nghiệp nhà nước không giữ cổ phần chi phối.

Cải cách bộ máy quản lý đồng thời với việc cải cách hành chính mà khâu đột phá là cải cách thủ tục hành chính, giảm phiền hà cho dân, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia sáng tạo, phổ biến và hưởng thụ văn hoá.

Tích cực thực hiện cải cách hành chính, từ năm 2000 đến nay, Chính phủ có chủ trương phân cấp, phân quyền quản lý cho cấp dưới; từng bước tách các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh văn hóa ra khỏi cơ quan quản lý nhà nước; mạnh dạn trao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp.

d) Tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hoá

Muốn văn hoá phát triển sâu rộng không thể không tính đến đầu tư nguồn lực cho hoạt động văn hoá. Năm 2004, Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) sau khi sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về văn hoá đã ra Kết luận trong đó đặt ra chỉ tiêu chi ngân sách Nhà nước ở mức 1,8% tổng thu ngân sách quốc nội (GDP) cho hoạt động văn hoá vào năm 2010. Đến nay tỷ lệ chi cho văn hóa ở Trung ương cơ bản đảm bảo được tỷ lệ 1,8% tổng chi ngân sách ở Trung ương.

Chính phủ tiếp tục Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, đầu tư vào 3 lĩnh vực trọng điểm: Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá vật thể, phi vật thể của dân tộc; Xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở; Chấn hưng và phát triển điện ảnh.

Ngoài nguồn vốn Nhà nước, nguồn vốn xã hội đầu tư cho phát triển văn hoá ngày một tăng. Tính tích cực, chủ động sáng tạo trong nhân dân được phát huy, dân chủ xã hội được mở rộng, huy động được một số nguồn lực của dân cho phát triển văn hóa. Các di sản văn hóa của dân tộc được đầu tư, tôn tạo và phát huy vai trò đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Hầu hết, các lễ hội truyền thống ở làng, xã do nhân dân bỏ công sức, tiền của tự tổ chức dưới sự giám sát của chính quyền sở tại. Hàng vạn các di tích lịch sử-văn hoá, nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được tôn tạo, giữ gìn từ nguồn vốn xã hội. Hàng chục các lễ hội có tính quốc tế như Festival Huế, Festival hoa Đà Lạt, Festival pháo hoa quốc tế Đà Nẵng, Festival võ Bình Định... kêu gọi được tài trợ của các doanh nghiệp và thu hút các đoàn văn hoá, nghệ thuật các nước trên thế giới tham gia. Nhân dân các địa phương còn đóng

góp xây dựng các nhà văn hoá, khu thể thao thôn, bản trong 10 năm (2000-2010) lên tới 2.600 tỷ đồng. Nhờ vào kinh phí hỗ trợ của Nhà nước và nguồn vốn huy động từ nhân dân đến cuối năm 2013, cả nước có 78,2% đơn vị cấp huyện; 44,8% đơn vị cấp xã; 46% làng, bản, tổ dân phố trong cả nước xây dựng được thiết chế nhà văn hóa.

Xuất hiện một số doanh nghiệp có tiềm lực tài chính đầu tư lớn vào các khu vui chơi, giải trí, như Đầm Sen, Suối Tiên (Tp Hồ Chí Minh), Đại Nam văn hiến (Bình Dương), Khu du lịch sinh thái đảo Phú Quốc (Kiên Giang), Thiên đường Bảo Sơn (Hà Nội)...và lĩnh vực truyền thông đa phương tiện. Chúng ta còn tranh thủ được nhiều nguồn kinh phí từ các tổ chức Nhà nước và phi Chính phủ của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư tôn tạo, bảo tồn di tích, cổ vật và các hoạt động văn hoá.

Nhà nước đã quan tâm hơn đến đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển văn hoá. Theo báo cáo của Bộ VHTTDL đến năm 2011, tổng số nhân lực hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trên toàn quốc là 50.5393 người. Số trường đào tạo nguồn cán bộ văn hóa tăng và được đầu tư cơ sở vật chất. Cả nước có 33 trường đại học, 47 trường cao đẳng, 27 trường trung cấp có đào tạo nhân lực hoạt động văn hóa. Ngành đào tạo đa dạng, chú ý tới nhiều ngành học mới nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Quan tâm hơn công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hoạt động văn hóa và đào tạo tài năng văn hóa, văn nghệ. Nhiều giảng viên, sinh viên xuất sắc được gửi đi đào tạo ở nước ngoài. Nhiều cán bộ văn hóa được đi tham quan, học hỏi ở ngoài nước.

Thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá X) về văn học, nghệ thuật, Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường văn hoá, nghệ thuật.

Nhờ có Luật Báo chí, Luật Xuất bản được ban hành sớm, sau đó có nghị định với những điều khoản cụ thể hướng dẫn thi hành luật nên hệ thống thông tin đại chúng ở nước ta phát triển khá nhanh. Tính đến tháng 12/2013, cả nước có 199 cơ quan báo, 639 tạp chí, 4 đài phát thanh truyền hình trung ương, 67 đài phát thanh truyền hình địa phương, với tổng 198 kênh truyền hình. 64 nhà xuất bản. Gần 17.000 người hoạt động báo chí được cấp Thẻ Nhà báo. 35% dân số sử dụng internet.

e) Tổ chức các phong trào văn hóa, trọng tâm là phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá

Đây là giải pháp đầu tiên mang tính đột phá và có ý nghĩa xã hội sâu sắc, thể hiện rõ quan điểm của Đảng: văn hoá là sự nghiệp của toàn dân.

Khi có Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về văn hóa (1998), Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo cuộc vận động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa (1999). Sau đó, Ban chỉ đạo phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được hình thành từ Trung ương xuống tới cấp xã, phường, thị trấn trực tiếp chỉ đạo và phát triển các phong trào văn hóa ở cơ sở. Ban chỉ đạo Trung ương phong trào này đã ban hành Kế hoạch triển khai phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa (2000) làm căn cứ pháp lý để công tác văn hóa ở cơ sở dựa vào đó triển khai các phong trào văn hóa cụ thể trên địa bàn.

Ngày 20/4/2000 đã diễn ra lễ phát động phong trào tại tỉnh Quảng Nam và chỉ trong năm đó, Ban Chỉ đạo cuộc vận động Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã hình thành ở 4 cấp: Trung ương, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, quận/huyện, xã/phường. Ban Chỉ đạo các cấp ra đời đóng vai trò quan trọng tập hợp các phong trào văn hoá trên địa bàn dân cư, trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp vào một Ban chỉ đạo chung để thống nhất hành động. Ngày 11/10/2006, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định 227/2006/QĐ-TTg ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo cuộc vận động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa phân công rõ trách nhiệm của mỗi thành viên trong Ban chỉ đạo để nâng cao hiệu lực của Ban chỉ đạo trong chỉ đạo đưa phong trào phát triển sâu rộng trong cả nước.

Sau 10 năm triển khai phong trào, Ban chỉ đạo Trung ương đã chỉ đạo Ban chỉ đạo các cấp tổ chức tổng kết 5 năm (giai đoạn 2000-2005), 10 năm (giai đoạn 2000-2010) phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; tiến hành bình xét và tổ chức Hội nghị biểu dương các gia đình văn hoá tiêu biểu, trong đó có hội nghị toàn quốc tuyên dương Gia đình văn hoá tiêu biểu, xuất sắc lần thứ Nhất tại Hà Nội (2007), 910 đại biểu dự; lần thứ hai cũng tại Hà Nội (2013), 400 đại biểu dự.

Các phong trào văn hoá khởi đầu ở các địa bàn dân cư đã được nhân rộng sang lĩnh vực cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, với các danh

hiệu cơ quan văn hoá, đơn vị văn hoá, trường học có đời sống văn hoá tốt... Nhiều địa phương chủ động sáng tạo đưa các nội dung xây dựng đời sống văn hoá vào các đối tượng, như: xây dựng dòng họ văn hoá ở Quảng Nam, tuyến phố văn minh (Hà Nội), chùa văn hoá (Sóc Trăng), chợ văn hoá (Quảng Trị, Lâm Đồng)... Hình thành một số tập quán tốt đẹp tương thân, tương ái ở các địa phương, như Ngày hội đại đoàn kết dân tộc hàng năm ở khu dân cư nhân kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11); Ngày vì người nghèo; hội nghị biểu dương người tốt việc tốt hàng năm nhân ngày giải phóng Thủ đô (10/10) ở Hà Nội; phong trào Trường học thân thiện, học sinh tích cực trong các trường học. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã lôi cuốn các tầng lớp xã hội tham gia, huy động mọi nguồn lực xã hội chăm lo, xây dựng đời sống văn hoá, qua đó đẩy mạnh các hoạt động xã hội hoá, giúp các gia đình chính sách neo đơn, khó khăn; chăm sóc, bảo tồn và phát huy di tích lịch sử văn hoá cách mạng và các di sản văn hoá phi vật thể ở địa phương.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã gắn kết với nhiệm vụ phát triển kinh tế và xây dựng hệ thống chính trị ở địa phương và các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp. Các chủ trương lớn của Đảng như Chỉ thị 27-CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII) về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; đẩy mạnh “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” và các phong trào do các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương phát động, như: phong trào phòng, chống tội phạm xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình; kế hoạch hoá gia đình; xây dựng nhà văn hoá thôn, bản... được lồng ghép vào nội dung, chương trình công tác, kế hoạch hành động của phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá.

f) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trên lĩnh vực văn hóa

Thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng đất nước, phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường định hướng XHCN, chúng ta không lường hết diễn biến phức tạp của mặt trái cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường thôi thúc con người toan tính lợi nhuận, kiếm tiền bằng mọi giá, bất chấp tác hại của những việc do chính con người làm ra. Vào những năm 1980, thị trường văn hóa ở nước ta rất lộn xộn. Trên hè đường, ngã ba, ngã tư đường phố lớn bày nham nhở những biển quảng cáo tầm lớn, tầm nhỏ với nhiều hình ảnh phản cảm. Video “đen” tuyên truyền bạo lực, đồi trụy len lỏi vào các làng quê. Xuất hiện những vũ trường ở thành phố lớn,

nơi đốt tiền của những người giàu có vào rượu mạnh, thuốc lắc, gái mại dâm. Phòng hát karaoke mọc lên như nấm, nhiều quán là chỗ trá hình móc nối gái mại dâm tiếp tay cho tệ nạn xã hội. Hàng vạn hộ đăng ký mở cửa hàng băng đĩa (bán và cho thuê), xuất hiện sách in lậu, sách bói toán, sách vụ án... Trước thực trạng trên, các cấp chính quyền đã chỉ đạo quyết liệt, tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm. Năm 1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 194/CP quy định hoạt động quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam. Năm 1995, Chính phủ ra Nghị định số 87/CP về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng. Năm 1996, các cấp chính quyền đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị định số 87/CP. Chính quyền các cấp củng cố thanh tra chuyên ngành văn hóa, thành lập đội kiểm tra liên ngành, gồm đại diện: ngành văn hóa, công an, lao động, quản lý thị trường và ngành kiểm sát nhân dân để tăng cường kiểm tra các dịch vụ văn hóa, nhất là vũ trường, quán karaoke, quầy băng đĩa phim ảnh, ca nhạc.

Năm 2001, Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua là cơ sở pháp lý bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Công tác thanh tra, kiểm tra đã xử lý hàng trăm vụ việc vi phạm di sản, trong đó có nhiều dự án kinh tế xâm phạm di sản văn hóa quốc gia. Sau năm 2000, dịch vụ văn hóa mở ra ngày một nhiều, trong đó có những dịch vụ mới. Cơ quan quản lý nhà nước tăng cường thanh tra, kiểm tra các dịch vụ game online (trò chơi trực tuyến) ngăn chặn phần mềm truyền bá bạo lực; kiểm tra các quán dịch vụ Internet, ngăn chặn các trang web “đen”; tiếp tục xử lý vi phạm quảng cáo tầm lớn ngoài trời; tổ chức các đoàn kiểm tra về các lễ hội lớn kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh những lệch lạc, nhất là hoạt động dịch vụ để lễ hội thực sự lành mạnh, đáp ứng nhu cầu văn hóa của khách thập phương.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, liên tục, xử lý nghiêm minh đã góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, lập lại trật tự đưa hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa vào nề nếp.

3.3.3.2. Hạn chế

a) Công tác thể chế các quan điểm, đường lối về văn hoá của Đảng thành văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước còn rất chậm.

Ví dụ: Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ban hành ngày

16/7/1998, sau đó, ngày 17/9/1998, Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về văn hoá có chương trình III: Xây dựng luật pháp và các cơ chế chính sách, đặt ra mục tiêu:

- + Thời gian hoàn thành Luật Báo chí (sửa đổi): Quý IV năm 1998.
- + Thời gian hoàn thành Luật Di sản văn hoá dân tộc: Quý II năm 1999.
- + Thời gian hoàn thành Luật Quảng cáo, Luật Điện ảnh, Luật Xuất bản (sửa đổi): Quý III năm 1999.”

Thực tế diễn ra: Luật Báo chí (sửa đổi) được Quốc hội thông qua vào tháng 12/1999, chậm 1 năm. Luật Di sản văn hoá được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2001, chậm 2 năm. Luật Xuất bản (sửa đổi) được Quốc hội thông qua vào tháng 12/2004, chậm 5 năm. Luật Điện ảnh được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2006, chậm 7 năm. Luật Quảng cáo, Thường vụ Quốc hội phải ban hành Pháp lệnh Quảng cáo vào tháng 11/2001 và đến nay vẫn đang ở thời kỳ xây dựng dự thảo Luật Quảng cáo.

Thực tế diễn ra là: Về Pháp lệnh Thư viện, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua vào tháng 12/2000, chậm 2 năm, còn các pháp lệnh khác và quy chế giải thưởng đã trên 10 năm vẫn chưa được ban hành.

Cùng tình trạng trên, nhiều đề án, chính sách nêu ra trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về văn hoá đều chậm 5 đến 7 năm, thậm chí nhiều đầu việc đến nay vẫn chưa thực hiện.

Những bộ luật ở thời kỳ đầu những năm đổi mới như Luật Báo chí năm 1989, Luật Xuất bản năm 1993 chủ yếu là luật khung đưa ra những quy phạm pháp luật cơ bản và phải chờ nghị định của Chính phủ hướng dẫn thì luật mới vào được cuộc sống.

Luật khung ra đời, việc ban hành nghị định hướng dẫn không được thực hiện ngay mà phải chờ vài năm. Ví dụ: Luật Báo chí được Quốc hội thông qua tháng 12/1989 thì đến tháng 4/1992 Hội đồng Bộ trưởng mới ban hành Nghị định 133-HĐBT quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí, chậm 3 năm.

Sau 23 năm thực hiện đường lối đổi mới, Luật Báo chí và Luật Xuất bản đã 3 lần sửa đổi: Luật Báo chí (1989,1999,2008), Luật Xuất bản (1993, 2004, 2008).

Nhà nước có chủ trương xã hội hóa cho phép các thành phần kinh tế tham gia hoạt động văn hóa nhưng luật chưa đưa ra các điều khoản điều chỉnh. Ví dụ: Pháp lệnh Thư viện chưa điều chỉnh mô hình thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và mô hình thư viện có yếu tố nước ngoài phục vụ rộng rãi công chúng Việt Nam đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

c) Thiếu tầm nhìn xa, chưa coi trọng việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, quy chế hoạt động của các lĩnh vực văn hoá dẫn tới hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về văn hoá thấp kém, sa vào vụ việc, lúng túng giải quyết tận gốc vấn đề văn hoá bức xúc nảy sinh. Hệ lụy là chưa đề cao được chức năng giáo dục tư tưởng của văn hóa, chưa đẩy lùi được hiện trạng “thương mại hóa” trong các lĩnh vực văn hóa, sản sinh ra những sản phẩm văn hóa chiều theo thị hiếu thấp kém, hạ thấp các chuẩn mực giá trị xã hội.

d) Bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa công kênh, ôm đồm, thiếu phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, dẫn tới chồng chéo chức năng, cản trở hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước. Mô hình tổ chức thiếu ổn định, luôn thay đổi, có mô hình ra đời thiếu tính khoa học hạn chế hiệu quả công tác.

Thời kỳ đầu đổi mới bộ máy Nhà nước có bộ phận tham mưu nào thì bên Đảng cũng có bộ phận tương ứng.

Từ thời kỳ đổi mới đến nay, văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch... đã qua 4 lần tách, nhập. Mô hình hiện nay chưa thuyết phục: Ở Trung ương có 2 bộ (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch – Bộ Thông tin và Truyền thông); cấp tỉnh có 2 sở (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch – Sở Thông tin và Truyền thông); cấp huyện có 1 phòng (Phòng Văn hóa – Thông tin); cấp xã có 1 ban (Ban Văn hóa – Xã hội).

Phải mất hàng chục năm mới tách bạch dần cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá ra khỏi cơ quan hoạt động sự nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xoá bỏ cơ chế vừa đá bóng vừa thổi còi.

Ví dụ: Trước năm 1995, hầu hết các phòng văn hoá – thông tin ở tuyến huyện, thị xã vừa tham mưu cho chính quyền huyện về quản lý nhà nước vừa thực hiện các hoạt động sự nghiệp văn hoá với chức năng của một nhà văn hoá hoặc trung tâm văn hoá – thông tin.

e) Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý văn hoá xây dựng và thực hiện chính sách ở các cấp không theo kịp sự phát triển phong phú, đa dạng, xuất hiện nhiều hiện tượng mới và phức tạp của hoạt động văn hoá, dẫn tới lúng túng

trong hoạch định chính sách, lúng túng trong hướng dẫn tổ chức thực hiện, lúng túng trong xử lý các vụ việc vi phạm luật pháp và chính sách về văn hoá.

Ví dụ: Năm 1986, đất nước thực hiện công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế thị trường định hướng XHCN, nhưng phải đến 10 năm sau, từ tổng kết thực tiễn, các cơ quan văn hoá mới tham mưu với Trung ương Đảng và Chính phủ đề ra chính sách xã hội hóa hoạt động văn hoá.

Nhiều mặt yếu kém trong hoạt động văn hóa mà lỗi là do công tác quản lý nhà nước không xử lý kịp thời, như: còn đề tư nhân núp bóng ra báo; các nhà xuất bản bán giấy phép cho liên doanh, liên kết xuất bản sách; chưa ngăn chặn được tình trạng in lậu; chưa ngăn chặn hiện tượng đưa ra “cảnh nóng” tình ái, cảnh ma quỷ rùng rợn trên sân khấu biểu diễn; một số chương trình phim, chương trình văn nghệ trên phương tiện thông tin đại chúng do quá chăm chú quảng cáo mà hạ thấp nội dung; tốc độ xã hội hóa còn chậm;

f) Chưa coi trọng đúng mức công tác nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực văn hóa nên bị động trong dự báo các xu hướng phát triển văn hoá, chưa kịp thời xây dựng các căn cứ khoa học phục vụ hoạch định chính sách, đề ra những giải pháp khả thi huy động được mọi nguồn lực xã hội cho phát triển văn hoá. Những vấn đề chính trị “nóng” ở 3 Tây (Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc) có nguyên nhân từ chính sách văn hóa đối với các dân tộc thiểu số. Chính sách đối với công nghiệp văn hóa. Vấn đề hội nhập quốc tế về văn hóa...

Do chưa coi trọng nghiên cứu khoa học nên một số chính sách ban hành sa vào duy ý chí, chủ quan trở thành lực cản phát triển văn hoá. Chưa tạo được sự gắn kết kinh tế với văn hóa, văn hóa với kinh tế. Ví dụ: Chính sách di dân phát triển vùng kinh tế mới và chính sách di dân khỏi vùng lòng hồ xây dựng công trình thủy điện.

g) Chính sách cán bộ văn hóa ở cơ sở chưa thỏa đáng dẫn đến quản lý địa bàn yếu kém; công tác thanh tra, kiểm tra chưa thường xuyên, liên tục; xử lý vi phạm thiếu cương quyết trong khi đó chế tài ở các văn bản quy phạm pháp luật quá nhẹ, chưa đủ sức răn đe các vi phạm dẫn tới tình trạng lộn xộn, gian lận thương mại, các tệ nạn xã hội trong các hoạt động văn hoá chậm được khắc phục, có tệ nạn gia tăng. Ví dụ: Nghị định 56/2006/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa – thông tin quy định mức phạt tối đa với

hành vi phát hành xuất bản phẩm in lậu là 15 triệu đồng, hành vi in lậu là 30 triệu đồng.

h) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hoá bất cập trong xây dựng giáo trình, chương trình; năng lực và trình độ của một bộ phận giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu công tác học tập của sinh viên, học viên dẫn tới chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý nhà nước về văn hoá không cao.

Câu hỏi ôn tập

1. Bối cảnh Việt Nam thời kỳ 1858 - 1945, các chính sách của thực dân Pháp và sự tác động đối với văn hóa xã hội Việt Nam?

2. Trình bày khái quát nội dung Đề cương văn hóa năm 1943, vai trò của Đề cương đối với sự nghiệp cách mạng và sự phát triển của văn hóa Việt Nam?

3. Trình bày chính sách văn hóa thời kỳ 1945 - 1985?

4. Trình bày đường lối của Đảng về văn hóa từ sau 1986?

5. Phân tích nội dung và vai trò của Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng về văn hóa?

Chương 4

CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

4.1. Chính sách xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở

4.1.1. Mục tiêu

Xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở có ý nghĩa sâu sắc hình thành nếp sống và các chuẩn mực đạo đức của người dân, tạo ra môi trường văn hoá lành mạnh để nhân dân tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. Do vậy, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tập trung các hoạt động văn hoá cho cơ sở.

Xây dựng đời sống văn hóa quy lại có hai dạng hoạt động: một là, những hoạt động tại chỗ do các chủ thể văn hóa (gia đình, cộng đồng...) tự tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa của các tầng lớp nhân dân; hai là, những hoạt động văn hóa của các cơ quan nhà nước đưa về nơi dân, tạo điều kiện để nhân dân tiếp cận thông tin và hưởng thụ các giá trị văn hóa nghệ thuật đỉnh cao trong nước và thế giới.

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 (kèm theo Quyết định số 581/QĐ-TTg, ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ) đề ra 5 mục tiêu phát triển văn hóa, trong đó, mục tiêu bốn nói về xây dựng đời sống văn hóa: “Tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân; phấn đấu từng bước thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo”.

Do vậy, chính sách xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa thực chất là nhằm mục tiêu tạo điều kiện tối đa để mỗi người trong xã hội được tham gia hoạt động, sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa, rút ngắn khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, tầng lớp xã hội, góp phần xây dựng lối sống lành mạnh về lẽ sống, mức sống, nếp sống, chất lượng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng con người trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

4.1.2. Các phương tiện để thực hiện

4.1.2.1. Văn bản quy phạm pháp luật

Đời sống văn hóa là hoạt động sống của con người nhằm sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa theo quy luật vận động của cái đẹp trong cuộc sống.

Xây dựng đời sống văn hóa là công việc của mỗi người, mỗi nhà, mỗi cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị sản xuất, học tập, công tác. Đời sống văn hóa được coi là cái phải được quan tâm đầu tiên của hoạt động văn hóa, là cơ sở vững chắc cho việc hình thành nền tảng tinh thần lành mạnh của xã hội ngay từ cơ sở. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý xã hội, trong đó có việc sử dụng công cụ pháp luật để điều chỉnh các hoạt động văn hóa, hành vi con người tham gia vào sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa. Cho đến nay, Nhà nước ta chưa ban hành luật xây dựng đời sống văn hóa nên việc điều chỉnh các hoạt động văn hóa và hành vi con người tham gia vào xây dựng đời sống văn hóa nằm ở nhiều điều khoản trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các lĩnh vực văn hóa.

- Nhà nước tạo môi trường pháp lý để người dân, các thành phần kinh tế tham gia vào xây dựng đời sống văn hóa.

Thể chế về xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở ngày một hoàn thiện. Các bộ luật, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến văn hoá do Quốc hội, Chính phủ ban hành đã tác động điều chỉnh các hoạt động văn hoá ở cơ sở, theo hướng mở rộng sự tham gia của người dân, của các thành phần kinh tế đối với hoạt động văn hoá, coi sự nghiệp văn hoá là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Đã xây dựng một số bộ luật quan trọng: Luật Du lịch (2005), Luật Thể dục, thể thao (2006), Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007), Luật Di sản văn hóa (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Quảng cáo (2012), Luật Thi đua và Khen thưởng (sửa đổi, bổ sung năm 2013), Luật Tiếp cận Thông tin (2016), Pháp lệnh Thư viện (2000)...

Nhiều bộ luật ban hành ghi các điều khoản cụ thể tạo cơ sở pháp lý để người dân và các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia vào xây dựng đời sống văn hóa. Luật Di sản văn hóa (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 14 quy định: “Tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Sở hữu hợp pháp di sản văn hóa; Tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa; Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa...”. Điều 21: “Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; Điều 25: “Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống”; Điều 26: “Nhà nước tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nắm giữ và có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể”. Ngoài ra còn có các điều khoản khuyến khích cá nhân, tổ chức xã hội, các thành phần kinh tế thành lập bảo tàng tư nhân; quy định xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam

thắng cảnh, bảo vật quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể quốc gia để quản lý và có phương án bảo vệ hữu hiệu. Luật Điện ảnh (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 13 quy định: Tổ chức, cá nhân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp sản xuất phim, doanh nghiệp phát hành phim và doanh nghiệp phổ biến phim tại Việt Nam. Luật Quảng cáo (2012), Điều 3 quy định Nhà nước: “Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động quảng cáo. Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình quảng cáo, nâng cao chất lượng quảng cáo”. Luật Du lịch (2005), Điều 7 nói tới sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phát triển du lịch: “Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch; có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hoá địa phương; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường để tạo sự hấp dẫn du lịch”. Luật Tiếp cận Thông tin (2016), Điều 8 khẳng định công nhân có quyền: Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin. Nghị định số 79/2012/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, ở Điều 3 nói về chính sách của nhà nước, ghi rõ khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động nêu trên theo quy định của pháp luật. Nghị định số 113/2013/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật cũng khẳng định: “Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mỹ thuật theo quy định của pháp luật”...

- Nhà nước ban hành nhiều chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa đối với các đối tượng cụ thể trong xây dựng đời sống văn hóa.

Đây là chính sách quan trọng của nhà nước ưu đãi đối tượng có công với sự nghiệp cách mạng và những đối tượng xã hội gặp hoàn cảnh khó khăn, yếu thế. Dưới đây là một số chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa đã và đang được các cấp chính quyền triển khai. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa gồm: Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ; Người có công với cách mạng; Người thuộc diện chính sách xã hội.

Năm 2009, Luật Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên) quy định: Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa, thể dục thể thao, giải trí, du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần và rèn luyện sức khỏe của người cao tuổi. Được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với Hội Người cao tuổi địa phương, gia đình người cao tuổi tổ chức mừng thọ vào các năm chẵn 5, tròn 10. Giảm giá vé, giá dịch vụ văn hóa. Nghị định số 06/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi, có khoản: “Người cao tuổi được giảm ít nhất 20% giá vé, giá dịch vụ thăm quan di tích văn hóa, lịch sử, bảo tàng, danh lam thắng cảnh; luyện tập thể dục thể thao tại các cơ sở thể dục thể thao có bán vé hoặc thu phí dịch vụ”.

Nghị định số 79/2012/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu cũng quy định chính sách của nhà nước: “Đầu tư cho việc sưu tầm, nghiên cứu, giữ gìn, phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa nghệ thuật thế giới. Tài trợ biểu diễn nghệ thuật phục vụ tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Tài trợ, đặt hàng sáng tác, dàn dựng và biểu diễn tác phẩm nghệ thuật chất lượng cao, tác phẩm nghệ thuật phục vụ thiếu niên, nhi đồng”. Thực hiện chính sách này, nhiều đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của Trung ương, của tỉnh hàng năm đi lưu diễn ở cơ sở, tạo điều kiện để người dân tiếp cận và hưởng thụ các giá trị nghệ thuật chuyên nghiệp của quốc gia.

Luật Điện ảnh (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đưa ra chính sách đối với chiếu phim lưu động. Theo đó, nhà nước đầu tư trang thiết bị chiếu phim, phương tiện vận chuyển, cấp kinh phí hoạt động cho đội chiếu phim lưu động của địa phương, của đơn vị lực lượng vũ trang thành lập để phục vụ chiếu phim ở nông thôn (ngân sách nhà nước đảm bảo từ 50% đến 80% chi phí buổi chiếu), miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, phục vụ lực lượng vũ trang nhân dân (ngân sách nhà nước đảm bảo 100% chi phí buổi chiếu). Cơ sở chiếu phim tư nhân chiếu phim lưu động phục vụ các nơi kể trên theo yêu cầu của UBND tỉnh thì UBND huyện thanh toán chi phí buổi chiếu như cơ sở chiếu phim nhà nước.

Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 282/QĐ-TTg phê duyệt Dự án công bố và phổ biến các tác phẩm văn học được giải thưởng Nhà

nước, gồm 367 tác phẩm đạt giải trong 3 đợt 2001, 2007 và 2012. Dự án thực hiện trong 2 năm (2014 – 2015). Đối tượng hưởng thụ Dự án có các thư viện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thư viện của 200 trường trung học phổ thông, trung học cơ sở tiêu biểu trên toàn quốc; thư viện 100 trường đại học; các điểm thư viện quận huyện trên toàn quốc. Tổng kinh phí thực hiện Dự án trên là 36.177 triệu đồng từ nguồn chi sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách trung ương giao Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức thực hiện, góp phần thúc đẩy văn hóa đọc, bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách con người Việt Nam.

- Nhà nước ban hành chính sách tôn vinh, đãi ngộ các tổ chức, cá nhân có đóng góp đối với sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa và môi trường văn hóa.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Thi đua là yêu nước, yêu nước phải thi đua”, nhiều năm qua, nhà nước đã có những chính sách cụ thể ghi nhận những đóng góp của tổ chức, cá nhân trong phong trào thi đua xây dựng đời sống văn hóa. Một số danh hiệu thi đua của phong trào này đã được đưa vào Luật Thi đua – Khen thưởng như danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Làng văn hóa”. Nghệ nhân tài hoa có công giữ gìn và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể được nhà nước tôn vinh danh hiệu cao quý. Năm 2014, Chính phủ ra liên tiếp 2 Nghị định Quy định xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTTDL) ban hành Thông tư quy định công nhận Danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương; công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (2011); công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (2013); công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” (2014). Các danh hiệu tôn vinh, khen thưởng cao quý nêu trên là sự ghi nhận công lao và động viên tinh thần kịp thời của nhà nước đối với tổ chức, cá nhân đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa ở cơ sở.

Năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2015/NĐ-CP về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn, quy định cụ thể mức trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai tang, thể hiện chính sách ưu đãi của nhà nước đối với các nghệ

nhân tài năng “Những báu vật nhân văn sống” trong xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

- Nhà nước quy định chế tài xử lý các hoạt động văn hóa và hành vi vi phạm pháp luật trong xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa.

Các hoạt động văn hóa diễn ra rất phong phú, đa dạng trong đời sống văn hóa của người dân. Cơ bản các hoạt động văn hóa là lành mạnh. Tuy nhiên, trong cơ chế thị trường, bị thôi thúc bởi lợi ích kinh tế và cũng do nhận thức yếu kém của một số tổ chức, cá nhân nên dễ xảy ra không ít những vi phạm pháp luật trong xây dựng đời sống văn hóa. Do vậy, Nhà nước đã đưa ra quy định những việc người dân không được làm và đề ra các chế tài xử phạt hành chính tương ứng với lỗi vi phạm.

Năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 158/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo, đề ra chế tài cụ thể về mức phạt tiền đối với các lỗi vi phạm, góp phần lập lại trật tự trong các hoạt động văn hóa công cộng và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ văn hóa ở cơ sở. Ví dụ: “Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đốt vàng mã không đúng nơi quy định tại nơi tổ chức lễ hội, di tích lịch sử - văn hóa” (Điều 15).

Quá trình tổ chức thực hiện các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ở các cấp đã tích cực vận dụng các quy định của pháp luật để xử lý các trường hợp vi phạm, trên tinh thần giáo dục, răn đe là chính, nhưng cũng xử lý kiên quyết, nghiêm minh các vụ việc vi phạm gây dư luận bức xúc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống văn hóa.

4.1.2.2. Công tác tổ chức cán bộ

Muốn đạt được mục tiêu đặt ra đối với xây dựng đời sống văn hóa, chủ thể quản lý phải tiến hành nhiều biện pháp xuất phát từ tình hình thực tiễn để tối ưu hóa các nguồn lực, phương tiện hiện có. Trong các nguồn lực ấy có công tác tổ chức cán bộ. Ngoài hệ thống chính quyền các cấp quản lý hành chính nhà nước trực tiếp tác động đến xây dựng đời sống văn hóa, nhà nước ta còn thiết lập một mô hình tổ chức theo cơ cấu đa ngành, đa tổ chức, có văn phòng thường trực ở cả 4 cấp hành chính, đó là Ban chỉ đạo phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa (TĐĐKXDĐSVH). Theo Quyết định 794/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/6/2012, Ban chỉ đạo phong trào này ở Trung

ương do Phó Thủ tướng làm Trưởng ban, hai Phó Trưởng ban là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ trưởng Bộ VH-TT-DL cùng 30 thành viên, đại diện cho 30 tổ chức trong xã hội, nhằm chỉ đạo triển khai thực hiện phong trào ngày càng sâu rộng trong cả nước và gắn kết chặt chẽ với các cuộc vận động khác. Ban chỉ đạo lần này ra đời trên cơ sở hợp nhất Ban chỉ đạo Trung ương phong trào TĐĐKXDĐSVH và Ban vận động Trung ương cuộc vận động TĐĐKXDĐSVH ở khu dân cư. Ban chỉ đạo các cấp được kiện toàn theo hướng: Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện làm Trưởng Ban chỉ đạo, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Thủ trưởng ngành văn hóa, thể thao, du lịch cấp tỉnh, cấp huyện làm Phó Trưởng ban. Chủ tịch UBND cấp xã làm Trưởng Ban chỉ đạo, Trưởng Ban văn hóa – xã hội và Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã làm Phó Trưởng Ban chỉ đạo. Ở khu dân cư, Trưởng Ban công tác Mặt trận làm Trưởng Ban vận động. Cơ cấu tổ chức như trên là khá chặt chẽ, đảm bảo sự thống nhất chỉ đạo từ Trung ương xuống và tập trung quyền lực chỉ đạo ở tuyến cơ sở, đồng thời phát huy được sự năng động từ ở cơ sở trong xây dựng đời sống văn hóa.

Trước năm 2003, cấp xã không được bố trí cán bộ theo dõi về văn hóa, mọi việc về văn hóa đổ lên đầu phó chủ tịch phụ trách văn xã. Lúc bấy giờ, Bộ Văn hóa – Thông tin phải xin chủ trương của Chính phủ cho phép Bộ dành kinh phí sự nghiệp văn hóa cấp cho Bộ để trợ cấp 70.000 đồng/tháng cho 1 suất cán bộ theo dõi văn hóa ở cấp xã. Năm 2003, Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn chỉ cho một suất công chức xã theo dõi cả hai lĩnh vực văn hóa và xã hội. Sau đó đến năm 2009, Chính phủ có Nghị định số 92/2009/NĐ – CP về chức danh, số lượng, một số chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, điều chỉnh cấp xã được bố trí chức danh công chức văn hóa – xã hội, gồm một công chức văn hóa thông tin và một công chức văn hóa xã hội.

Công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động văn hóa rất quan trọng trong bối cảnh kinh tế thị trường. Để tăng cường cho công tác này, ngoài hoạt động thanh tra chuyên ngành văn hóa, thể thao, du lịch, nhà nước có chính sách thành lập đội kiểm tra, thanh tra liên ngành xem xét, xử lý các vụ việc liên quan đến văn hóa, bao gồm 5 thành phần: ngành văn hóa (làm đội trưởng), các ủy viên là đại diện ngành quản lý thị trường, lao động – thương binh – xã hội, công an, viện

kiểm sát. Mô hình tổ chức này qua thực tiễn hoạt động đã phát huy hiệu quả, kịp thời phát hiện và xử lý những vi phạm văn hóa, nhất là ở một số hoạt động văn hóa nhạy cảm như vũ trường, karaoke, kinh doanh băng đĩa hình, biểu diễn nghệ thuật trong nhà hàng, biểu diễn thời trang, quảng cáo thuốc lá, rượu...

Nhà nước sớm đề ra chính sách quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, trong đó có đội ngũ công chức văn hóa thông tin về trình độ chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng điều hành, đáp ứng yêu cầu tham mưu với chính quyền quản lý lĩnh vực văn hóa trên địa bàn.

Năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, chỉ rõ điều kiện, thủ tục thành lập hội. Hội theo Nghị định này có tên gọi khác nhau: Hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân, là tổ chức tự nguyện của công dân Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi, tự bảo đảm kinh phí, tuân thủ hiến pháp, pháp luật và điều lệ hội. Nghị định này tạo môi trường pháp lý hình thành các tổ chức văn hóa trên tinh thần tự nguyện, tự quản của những người cùng ngành nghề, sở thích trong xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

4.1.2.3. Ngân sách của Nhà nước

Định nghĩa của UNESCO về chính sách văn hóa có lưu ý tới phương pháp ngân sách của nhà nước làm cơ sở cho các hoạt động văn hóa. Việc phân bổ nguồn kinh phí nhà nước vào lĩnh vực trọng tâm nào, ở giai đoạn nào có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy lĩnh vực văn hóa đó phát triển tạo tiền đề cho các lĩnh vực văn hóa khác.

Hiện nay, ngân sách nhà nước hàng năm phân bổ cho sự nghiệp văn hóa đạt mức chỉ 1,8% tổng ngân sách quốc nội (GDP). Văn hóa là lĩnh vực rộng lớn, đa ngành nghề, để sản phẩm văn hóa đạt được chuẩn mực của cái đẹp phụ thuộc nhiều vào việc đầu tư kinh phí. Có lĩnh vực văn hóa cần được đầu tư trước.

Từ những năm 1994, Chính phủ đã nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa trước mắt cũng như lâu dài của xây dựng đời sống văn hóa. Lúc đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 3 chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, đó là: Chương trình bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử và các di sản văn hóa dân tộc; Chương trình phát triển điện ảnh Việt Nam; Chương trình xây dựng đời

sống văn hóa cơ sở. Đối với Chương trình xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, chú trọng vấn đề xây dựng gia đình văn hóa, làng, bản, ấp văn hóa, nếp sống văn minh đô thị. Đến năm 2003, Chính phủ nhập 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên làm một, gọi là Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Sau mỗi giai đoạn thực hiện, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đều tổng kết rút kinh nghiệm.

Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1211/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012-2015 với 3 mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa.
- Mục tiêu phát triển văn hóa, thể thao cơ sở.
- Mục tiêu phát triển nghệ thuật truyền thống.

Chương trình này xác định mục tiêu phát triển văn hóa, thể thao cơ sở: “Hỗ trợ xây dựng 500 nhà văn hóa sân tập thể thao cấp xã và 3.000 nhà văn hóa, sân tập thể thao thôn đáp ứng bộ tiêu chí nông thôn mới; xây dựng 30 Trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện tại các vùng, miền, các địa phương, vùng sâu, vùng xa; cấp trang thiết bị hoạt động phù hợp, đáp ứng được yêu cầu thực tế cho các đội thông tin lưu động cấp tỉnh, cấp huyện; cấp trang thiết bị hoạt động cho các Trung tâm văn hóa cấp huyện và 3.000 nhà văn hóa thể thao cấp xã, thôn. Hỗ trợ đề nâng cấp và duy trì hoạt động các điểm vui chơi giải trí, sinh hoạt cho thiếu nhi đã có ở địa phương. Thí điểm đầu tư xây dựng 10 tụ điểm vui chơi giải trí cho thiếu nhi thuộc hệ thống công lập. Cấp trang thiết bị và sản phẩm văn hóa thông tin cho các xã thuộc vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn. Đảm bảo 100% cán bộ phụ trách công tác văn hóa của các xã, phường được đào tạo nghiệp vụ cơ bản”. Dự kiến tổng ngân sách của trung ương, địa phương và huy động hợp pháp cho mục tiêu phát triển văn hóa, thể thao cơ sở là 1.418,5 tỉ đồng.

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, trong đó đặt mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn: Đạt yêu cầu tiêu chí 6 (nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; tỉ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VHTTDL) và tiêu chí 16 (xã có 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VHTTDL) của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, phấn đấu: “Đến 2015 có 30% số xã có nhà văn hóa xã, thôn và

45% số xã có bưu điện và điểm internet đạt chuẩn; đến 2020 có 75% số xã có nhà văn hóa xã, thôn và 70% có điểm bưu điện và điểm internet đạt chuẩn”; đề ra cơ chế tổ chức thực hiện giữa cơ quan trung ương và địa phương.

Với 2 Chương trình quốc gia nêu trên, nhà nước đã tập trung đầu tư nguồn kinh phí lớn tạo sự chuyển biến mạnh mẽ việc xây dựng cơ sở vật chất, nhất là nhà văn hóa, khu thể thao đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa ở cơ sở.

4.1.3. Nội dung xây dựng đời sống văn hoá cơ sở

Ngày 21/4/2000, tại tỉnh Quảng Nam, Ban chỉ đạo Trung ương tổ chức trọng thể lễ phát động phong trào TĐĐKXDĐSVH, công bố Kế hoạch thực hiện, trong đó xác định nội dung xây dựng đời sống văn hóa gồm:

- Phát triển kinh tế, giúp nhau làm giàu chính đáng, xóa đói giảm nghèo.
- Xây dựng tư tưởng, chính trị lành mạnh.
- Xây dựng nếp sống văn minh, kỷ cương xã hội, sống và làm việc theo pháp luật.
- Xây dựng môi trường văn hóa sạch – đẹp – an toàn.
- Xây dựng các thiết chế văn hóa – thể thao và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa – thể thao cơ sở.

Nội dung trên chứng tỏ xây dựng đời sống văn hóa không đứng ngoài kinh tế, chính trị và môi trường. Đây là công việc của cả hệ thống chính trị ở nước ta. Nội dung xây dựng đời sống văn hóa theo chức năng, nhiệm vụ mà Chính phủ giao cho ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch có phạm vi hẹp hơn. Ngành VH TTDL triển khai xây dựng đời sống văn hóa có thể khái quát ở ba mặt công tác: Xây dựng nếp sống văn hóa, nếp sống văn minh; tổ chức, phát triển các phong trào văn hóa ở cơ sở; xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa – thể thao.

- Xây dựng nếp sống văn hóa, nếp sống văn minh là nhiệm vụ trọng tâm, cơ bản, cốt lõi trong sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa. Ngay từ năm 1945, sau khi giành chính quyền về tay nhân dân, nhà nước ta đã thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Nếp sống mới, sau đổi mới (1986), đổi tên là Ban chỉ đạo xây dựng nếp sống văn hóa. Ban chỉ đạo này là một Ban quan trọng trong hệ thống các cấp chính quyền suốt thời kì dài từ năm 1945 đến 2000 mới được thay thế bởi Ban chỉ đạo phong trào TĐĐKXDĐSVH, với nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn các cấp chính quyền xây dựng nếp sống văn hóa trong việc ăn, ở, mặc, đi lại, học

hành, công tác, sinh hoạt, tạo lập thói quen mỗi người có lối sống văn hóa, ứng xử, giao tiếp có văn hóa. Trong xây dựng nếp sống văn hóa, nhà nước đặt trọng tâm vào việc xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Cưới, tang, lễ hội là 3 hoạt động văn hóa có ảnh hưởng lớn đến nếp sống văn hóa của cộng đồng, liên quan đến dòng họ, địa bàn cư trú, nơi làm việc của công dân. Năm 1998, Bộ Chính trị khóa VIII ban hành Chỉ thị số 27-CT/TW về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, tạo căn cứ pháp lý để các cấp ủy, chính quyền tích cực triển khai xây dựng nếp sống văn hóa. Năm 2001, Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế Tổ chức lễ hội. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội (kèm theo quyết định số 308/2005/QĐ-TTg). Các văn bản trên có tác động kịp thời, trực tiếp việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội ở cơ sở theo tinh thần Chỉ thị số 27 của Đảng.

- Tổ chức, phát triển các phong trào văn hóa ở cơ sở nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia, tạo sự chuyển biến tích cực trong xây dựng đời sống văn hóa. Trước năm 2000, các ban, bộ, ngành, đoàn thể đều chủ động phát động các phong trào thi đua yêu nước gắn với việc xây dựng con người và đời sống văn hóa. Năm 2000, khi Ban chỉ đạo Trung ương phong trào TĐĐKXDĐSVH ra đời làm nhiệm vụ kết nối và điều phối chung tránh để các phong trào văn hóa ở cơ sở chồng chéo. Đến nay, Ban chỉ đạo xác định có 7 phong trào văn hóa chính trong phong trào lớn TĐĐKXDĐSVH là:

- + Xây dựng người tốt việc tốt, các điển hình tiên tiến.
- + Xây dựng gia đình văn hóa.
- + Xây dựng làng, bản, ấp, tổ dân phố văn hóa.
- + Xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.
- + Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại.
- + Đẩy mạnh phong trào học tập, lao động sáng tạo.
- + Xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường đạt chuẩn văn minh đô thị; thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

Nhiều chính sách của nhà nước được ban hành tạo cơ sở pháp lý cho các phong trào trên phát triển sâu rộng trong cuộc sống, như chính sách khen thưởng các danh hiệu văn hóa; chính sách tổ chức các hội nghị biểu dương tập thể, cá

nhân tiêu biểu đạt danh hiệu văn hóa; chính sách xây dựng hương ước, quy ước văn hóa; chính sách phát huy quyền làm chủ của nhân dân thông qua việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, với phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” góp phần quan trọng làm cho các nội dung xây dựng đời sống văn hóa đi vào thực tiễn cuộc sống.

Thâm nhuần quan điểm: “Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, năm 2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; năm 2014, phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020, góp phần xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội.

Chiến lược phát triển văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã đề ra chỉ tiêu phấn đấu đạt 70% - 80% số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 65% - 70% số làng, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn làng, bản, khu phố văn hóa.

- Xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa – thể thao phục vụ cộng đồng là một nhiệm vụ đặt ra thường xuyên trong xây dựng đời sống văn hóa. Nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa được biểu hiện ở mức độ tiêu dùng các sản phẩm văn hóa và sự tham gia của người dân vào các hoạt động được tổ chức ở các thiết chế văn hóa. Thiết chế văn hóa phục vụ cộng đồng trong xây dựng đời sống văn hóa gồm nhà văn hóa, thư viện, khu thể dục - thể thao, bảo tàng, rạp hát, rạp chiếu phim, công viên văn hóa, điểm bưu điện - văn hóa... Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở (cấp xã) liên quan trực tiếp đến 3 loại hình thiết chế văn hóa: nhà văn hóa, thư viện, khu thể dục – thể thao.

Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 – 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm mục tiêu từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân ở các vùng miền, khu vực trong cả nước. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020: “Ở thôn: 70% số thôn (riêng ở khu vực miền núi là 50%) có Nhà Văn hóa - Khu Thể thao, trong đó được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các

hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em. Cấp xã: 80% số đơn vị hành chính xã (riêng ở khu vực miền núi là 60%) có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, trong đó được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em. Những địa phương chưa có đủ điều kiện để xây dựng tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã một Trung tâm Văn hóa - Thể thao, có thể xây dựng tại cụm xã (3 đến 5 xã) một Trung tâm Văn hóa - Thể thao”.

Về kinh phí đầu tư xây dựng và tổ chức hoạt động của thiết chế, Nhà nước có chính sách đầu tư 100% ngân sách xây dựng nhà văn hóa xã trong chương trình nông thôn mới; có chính sách hỗ trợ cho cộng đồng dân cư xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố theo phương châm nhà nước với nhân dân cùng làm. Với những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và hỗ trợ một phần chi phí hoạt động.

Với thư viện, Pháp lệnh Thư viện 2001, Điều 4 quy định: “Nhà nước đầu tư ngân sách để phát triển thư viện, vốn tài liệu thư viện; mở rộng sự liên thông giữa các thư viện trong nước và hợp tác, trao đổi tài liệu với thư viện nước ngoài; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển các loại hình thư viện, thực hiện xã hội hoá hoạt động thư viện; đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ những người làm công tác thư viện đáp ứng nhu cầu phát triển các loại hình thư viện”.

Năm 2006, Chính phủ ra Nghị định số 43/2006/NĐ-CP Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Nghị định này thực sự là một luồng gió mới, tạo môi trường pháp lý đổi mới hoạt động của các thiết chế văn hóa công lập trong cơ chế thị trường.

Xây dựng đời sống văn hóa hướng tới từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Thực tiễn cho thấy đời sống văn hóa của 53 dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc thiểu số ít người (dưới 1 vạn dân) sống ở vùng núi cao, đi lại khó khăn, đa số người dân học vấn còn thấp, năng lực tổ chức sản xuất khả năng tiếp thu khoa học công nghệ còn hạn chế. Vì vậy, năm 2011, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1270/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “bảo tồn, phát triển văn hóa các

dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”. Đối tượng hướng tới của đề án: “Các dân tộc thiểu số Việt Nam, tập trung ưu tiên cho phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số rất ít người, các dân tộc không có điều kiện tự bảo vệ và phát huy di sản văn hóa của dân tộc mình”. Mục tiêu đặt ra ở giai đoạn 2016-2020: “Cơ bản đưa các dân tộc thiểu số rất ít người (có số dân dưới 10.000 người) ra khỏi tình trạng cần bảo vệ khẩn cấp về văn hóa. 70 - 85% số làng, bản, phum, sóc, thôn ... có nhà văn hóa tự chủ chương trình hoạt động do chủ thể văn hóa tự thực hiện”.

Ngoài các chính sách chủ yếu đã nêu trên liên quan đến sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa, nhà nước còn có chính sách đầu tư kinh phí và chuyên môn nghiệp vụ để tổ chức các cuộc liên hoan, hội diễn, giao lưu văn nghệ các gia đình văn hóa, làng văn hóa tiêu biểu; tổ chức giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, mở rộng hình thức những ngày hội văn hóa – thể thao các dân tộc theo quy mô cụm, vùng nhằm tăng cường hiểu biết, đoàn kết giữa các dân tộc, giới thiệu văn hóa của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.

Những kết quả ban hành và thực thi chính sách văn hóa về xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa đã nêu trên là đáng ghi nhận, chứng tỏ sự nỗ lực của nhà nước ta trong xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh ngay từ ở cơ sở. Tuy nhiên, trong bối cảnh nước ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng đang đòi hỏi phải có cơ chế, chính sách thông thoáng hơn nữa nhằm giải phóng mọi tiềm năng lao động sáng tạo và không ngừng nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân thì những chính sách văn hóa hiện hành về đời sống văn hóa vẫn còn nhiều bất cập. Do vậy, nhà nước cần sớm đưa vào chương trình xây dựng luật của Quốc hội có Luật Đời sống văn hóa, Luật Quyền văn hóa... Rà soát hoàn thiện, bổ sung các văn bản pháp luật đã ban hành cho phù hợp với thực tiễn biến đổi, phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường hiện nay và thông lệ quốc tế. Cần có chính sách cụ thể xây dựng đội ngũ cán bộ văn hóa ở cơ sở có tâm, có tầm, đủ năng lực tham mưu với chính quyền quản lý, điều hành những diễn biến của hoạt động bảo tồn, phát huy, phát triển văn hóa, kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn trong cơ chế thị trường, đảm bảo cho đời sống văn hóa ở cơ sở thực sự lành mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về văn hóa, con người của Đảng.

Tóm lại, thời gian qua, nhà nước đã ban hành khá nhiều chính sách cụ thể tạo cơ chế, môi trường pháp lý, tăng thêm nguồn lực, động viên tinh thần, khơi dậy tính chủ động của các chủ thể văn hóa, thu hút các thành phần kinh tế tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa; chấn chỉnh và thúc đẩy các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa từng bước thích ứng cơ chế thị trường đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa đa dạng, ngày một cao của các tầng lớp nhân dân.

4.2. Chính sách về phát triển công nghiệp văn hoá

4.2.1. Lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình, internet

***Báo chí**

Quốc hội đã chủ động xây dựng, hoàn thiện Luật Báo chí cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước; Luật Báo chí đã 2 lần sửa đổi, năm 1989, 1999 và sửa lần 3 vào năm 2009. Chính phủ đã ban hành Chiến lược thông tin đến 2010. Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) đã xây dựng Quy hoạch mạng lưới báo chí in toàn quốc, ban hành nhiều quy chế hoạt động báo chí và các văn bản có tính quy phạm pháp luật để quản lý báo chí.

Thực hiện cấp đổi thẻ nhà báo. Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí đã cấp trên 17.000 thẻ nhà báo cho những nhà báo đủ tiêu chuẩn.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra được coi trọng hơn, góp phần tháo gỡ khó khăn, giúp báo chí phát triển và xử lý kịp thời những vi phạm trong hoạt động báo chí.

Công tác quản lý nhà nước trên 20 năm qua đã góp phần vào thành tựu chung của báo chí: “Báo chí tiếp tục phát triển nhanh về số lượng, loại hình, ấn phẩm, đội ngũ người làm báo và số lượng người đọc; cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ, năng lực tài chính được tăng cường; tác động, ảnh hưởng của báo chí được mở rộng. Phần lớn báo chí hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, biểu dương phong trào thi đua yêu nước, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu và các tệ nạn xã hội, chống “diễn biến hoà bình”...góp phần tích cực vào thành tựu chung của đất nước (Nghị quyết TW 5 (khoá X) về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí).

*** Phát thanh, truyền hình, internet**

Tốc độ phát triển Internet ở Việt Nam khá nhanh chóng, tính đến tháng 11 năm 2012 đã có 35,58 % dân số dùng Internet. Thị trường truyền thông dần hình thành với tính cạnh tranh ngày càng tăng.

4.2.2. Lĩnh vực xuất bản

- Quốc hội đã sớm chủ động xây dựng Luật Xuất bản (năm 1993); sau đó để phù hợp với thực tiễn phát triển xuất bản, năm 2004, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung một số điều luật của Luật Xuất bản năm 1993. Khi nước ta tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới thì năm 2008, Quốc hội lại thông qua một số điều luật bổ sung Luật Xuất bản năm 2004, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động xuất bản tham gia thị trường thế giới, theo cam kết với WTO, bắt đầu từ tháng 1/2009.

- Chính phủ thông qua Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản, sau mỗi lần Quốc hội thông qua Luật Xuất bản; phê duyệt Đề án Giải thưởng sách Việt Nam do Hội Xuất bản chủ trì, hướng dẫn việc tham gia Công ước Berne và cam kết thực hiện các đàm phán khi nước ta gia nhập WTO; chỉ đạo ra đời các tổ chức Hội: Hội Xuất bản Việt Nam (2001) và Hiệp Hội In Việt Nam (2006).

- Bộ Văn hoá – Thông tin trước đây, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng Quy hoạch ngành in, Quy hoạch các nhà xuất bản đến năm 2010 và xây dựng lại chức năng, nhiệm vụ của các nhà xuất bản phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Việc xác nhận kế hoạch xuất bản, đọc xuất bản phẩm lưu chiều, đề xuất các biện pháp xử lý những sai phạm trong hoạt động xuất bản kịp thời, nghiêm túc hơn. Ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật đưa hoạt động xuất bản vào nền nếp và phát triển đúng hướng.

Hướng dẫn ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực hoạt động xuất bản tạo sự chuyển biến rõ nét và nhiều tiến bộ, biểu hiện rõ nhất là chất lượng xuất bản phẩm, trang thiết bị ngành in và kỹ thuật ấn loát, đóng xén theo kịp các nước trong khu vực.

Thường xuyên chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, biên tập viên, đơn đốc các cơ sở đào tạo chủ động xây dựng khung chương trình cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn xuất bản, đơn đốc cổ phần hoá các doanh nghiệp phát hành sách nhà nước. Tổ chức nhiều cuộc triển lãm sách của Việt Nam ở các hội chợ quốc tế. Xây dựng chính sách tài trợ, đặt hàng, xuất bản phẩm, trợ giá cước vận chuyển xuất bản phẩm góp phần phát triển văn hoá đọc.

Cơ quan quản lý nhà nước đã chú trọng xây dựng quy hoạch xuất bản và xây dựng lại chức năng, nhiệm vụ của các nhà xuất bản. Việc thẩm định bổ nhiệm, đề bạt giám đốc, tổng biên tập đã tuân thủ quy định, có sự thống nhất giữa cơ quan tham mưu về tư tưởng của Đảng và cơ quan quản lý nhà nước. Việc xác nhận kế hoạch xuất bản, đọc xuất bản phẩm lưu chiều, đề xuất các biện pháp xử lý những sai phạm trong hoạt động xuất bản kịp thời, nghiêm minh không gây ồn ào mà vẫn đảm bảo được định hướng tư tưởng và hạn chế tác động xấu đến xã hội.

Luật Xuất bản (2004) cho phép các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia hoạt động in, phát hành sách và liên doanh, liên kết một số công đoạn trong xuất bản sách. Một số nhà xuất bản thu hút các tư nhân góp trên 50% vốn tham gia xuất bản sách và độc quyền phát hành một số đầu sách. Khoảng 13.000 hộ cá thể kinh doanh phát hành sách. Có thể khẳng định hệ thống phát hành sách thuộc thành phần kinh tế khác năng động và phát triển khá nhanh, ngày càng có vai trò quan trọng trong hệ thống phát hành xuất bản phẩm. Xuất hiện nhiều nhà sách tâm huyết tổ chức các bản thảo sách đưa tới các nhà xuất bản làm cho số đầu sách ngày một phong phú, đa dạng.

Công tác hiệp hội được quan tâm với việc củng cố vai trò của Hội Xuất bản Việt Nam, tổ chức trao giải thưởng sách Việt Nam hàng năm nhằm tôn vinh sách đẹp, sách hay. Hiệp hội In Việt Nam được thành lập năm 2006 tạo điều kiện để ngành in thực hiện tốt hơn chức năng của mình.

Các lực lượng xã hội tham gia tích cực hơn vào các hoạt động xuất bản và phát triển văn hoá đọc. Ngành Bưu chính Viễn thông xây dựng phòng đọc sách báo ở điểm Bưu điện văn hoá xã, ngành tư pháp xây dựng tủ sách pháp luật ở phường, xã... Nhà nước tiếp tục duy trì chính sách trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm lên miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trung bình 1,7 tỷ đồng/ năm; chính sách tài trợ đến 9.000 thư viện, trường học miền núi, vùng sâu, vùng xa với mức 6 tỷ đồng/ năm.

Sau Luật Xuất bản 2004 có hiệu lực, Nhà nước đã cho phép một số doanh nghiệp xuất bản, phát hành xuất bản phẩm của nước ngoài đặt văn phòng đại diện, như Công ty TNHH Xuất bản Bayard Press ASIA, Le Grai de Seneve (Hồng Kông), Công ty Xuất bản McGraw, Hill Internaional Enteprier (Hợp

chúng quốc Hoa Kỳ). Một số nhà sách tư nhân đã chủ động đưa sách đến thị trường sách một số nước trên thế giới.

4.2.3. Lĩnh vực điện ảnh

Từ năm 1994, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển Điện ảnh là một trong 3 chương trình cấp quốc gia của Bộ Văn hóa Thông tin. Nhiều hãng phim Nhà nước chuyển sang mô hình doanh nghiệp và một số doanh nghiệp tư nhân được thành lập. Quy mô sản xuất của các hãng phim kể cả Nhà nước cũng như tư nhân còn nhỏ.

Theo thống kê, hiện tại trong cả nước có khoảng 250 doanh nghiệp tư nhân có chức năng và được phép sản xuất phim, trong số đó có khoảng 15 doanh nghiệp đầu tư thường xuyên và tích cực vào sản xuất phim điện ảnh, tạo ra 50 - 60% tổng sản lượng Điện ảnh trong cả nước.

4.2.4. Lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật

Hoạt động biểu diễn ở nước ta diễn ra khá sôi động, là món ăn tinh thần của các tầng lớp nhân dân. Có 2 loại hình biểu diễn nghệ thuật: các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và các hoạt động biểu diễn không chuyên nghiệp, còn gọi là biểu diễn nghệ thuật quần chúng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh công nhận danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú nhằm động viên, tôn vinh sự phấn đấu hoạt động nghệ thuật của các nghệ sĩ.

Năm 1997, Chính phủ ra Nghị quyết 90/CP về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, đưa ra chủ trương, biện pháp cụ thể: “Sắp xếp lại các đơn vị nghệ thuật được ngân sách nhà nước tài trợ theo hướng: ở Trung ương tập trung xây dựng các đoàn nghệ thuật tiêu biểu (như Tuồng, Chèo, Cải lương, Xiếc, Kịch nói, Ca múa nhạc dân tộc, Giao hưởng, Ba lê, Múa rối...); ở địa phương chỉ duy trì những đơn vị tiêu biểu cho truyền thống nghệ thuật ở địa phương. Cho phép một số đoàn nghệ thuật mang tính gia đình, tư nhân hoặc tập thể được hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, có sự quản lý của Nhà nước về nội dung và chất lượng nghệ thuật”. Năm 2005, Chính phủ ra Nghị quyết 05/2005/NQ-CP tiếp tục khẳng định chủ trương đẩy mạnh xã hội hoá về văn hoá.

Năm 2006, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định 180/2006/QĐ-TTg về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề và bồi dưỡng đối với lao động biểu diễn nghệ thuật ngành văn hoá - thông tin.

Bộ Văn hoá – Thông tin nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tích cực triển khai chủ trương xã hội hoá các hoạt động văn hóa của Chính phủ. Năm 1999, Bộ ban hành Đề án xã hội hoá hoạt động văn hoá, trong đó có xã hội hoá hoạt động nghệ thuật biểu diễn, quy định nội dung, các chế độ khuyến khích thực hiện xã hội hoá và định hướng sắp xếp các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, quy định về tổ chức, định biên của các đơn vị nghệ thuật địa phương. Phương hướng đặt ra là ở Trung ương tập trung xây dựng các đơn vị nghệ thuật tiêu biểu, mang tính quốc gia nhằm bảo tồn, phát huy các thể loại nghệ thuật truyền thống của dân tộc, đồng thời hoà nhập với thế giới một số thể loại nghệ thuật tinh hoa có chọn lọc. Ở địa phương kiên quyết khắc phục tình trạng có nhiều đơn vị nghệ thuật trùng lặp loại hình, loại thể, hiệu quả phục vụ không cao. Tạo cơ chế cho các đoàn nghệ thuật có khả năng thích ứng trong cơ chế thị trường.

Bộ hoàn thiện Đề án Qui hoạch, phát triển ngành nghệ thuật biểu diễn đến năm 2010; xây dựng nhiều quy chế đưa hoạt động biểu diễn nghệ thuật vào nề nếp, như Quy chế hoạt động biểu diễn và tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp; Quy chế tổ chức thi hoa hậu....

Tích cực xử lý các vụ việc vi phạm bản quyền tác giả, chấn chỉnh hoạt động thi người đẹp, thu hồi, cấm lưu hành băng đĩa có nội dung độc hại.

Sở Văn hoá – Thông tin các địa phương xem xét cấp phép biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, hướng dẫn các tổ chức, đoàn thể tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật quần chúng đảm bảo nội dung lành mạnh, có chất lượng nghệ thuật.

4.2.5. Lĩnh vực quảng cáo, mỹ thuật, nhiếp ảnh

Khi kinh tế chuyển mạnh từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hoá, cạnh tranh quyết liệt trên thương trường thì quảng cáo có vai trò giới thiệu tiêu thụ sản phẩm, từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển. Có người đã ví quảng cáo là ngành công nghiệp không khói, có tính nghệ thuật, mỹ thuật và tính chính trị. Hoạt động quảng cáo trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã tiếp thu được những thành tựu của khoa học công nghệ. Ngày nay hình thức quảng cáo rất đa dạng, bên cạnh quảng cáo bằng biển hiệu, tấm lớn, chào hàng bằng loa đài, tờ rơi, đã xuất hiện các hình thức hiện đại như quảng cáo trên màn

hình điện tử, mạng internet, quảng cáo thông qua các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thông tin đại chúng. Các siêu người mẫu thời trang, các ngôi sao điện ảnh đã tham gia tích cực cho hoạt động quảng cáo.

Bước vào thời kỳ đổi mới hoạt động quảng cáo được mở rộng và các đơn vị quảng cáo phát triển với tốc độ “chóng mặt”. Năm 1990, cả nước chỉ có vài chục doanh nghiệp đăng ký hoạt động quảng cáo, đến năm 2006, cả nước có trên 7.000 doanh nghiệp có chức năng kinh doanh, dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ quảng cáo ước đạt trên 400 triệu USD.

Công tác quản lý nhà nước về quảng cáo đạt được một số thành tựu như sau:

- Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ được các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp chú trọng. Hệ thống văn bản pháp luật về quảng cáo khá hoàn chỉnh, cụ thể cho mỗi loại hình quảng cáo, tạo cơ sở pháp lý đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển của hoạt động quảng cáo.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh Quảng cáo (2001). Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Quảng cáo. Bộ Văn hoá – Thông tin ban hành nhiều thông tư hướng dẫn về quảng cáo. Các tỉnh, thành phố đã chủ động phối hợp với các ngành của địa phương ban hành quy định và quản lý hoạt động quảng cáo trên địa bàn.

- Quốc hội thông qua Luật Quảng cáo năm 2012. Chính phủ ban hành Nghị định 181/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo.

- Thủ tục hành chính trong cấp phép thực hiện quảng cáo ngày một đơn giản hoá, thời hạn cấp phép được rút ngắn, đáp ứng chủ trương cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ. Trước đây, thủ tục xin cấp phép quảng cáo tại các Sở Văn hoá – Thông tin khoảng 1 đến 2 tháng thì nay thời gian cấp phép rút xuống còn 15 ngày, có địa phương rút xuống còn 5 đến 10 ngày. Từ năm 2002 đến hết năm 2006, 64 Sở Văn hoá – Thông tin đã cấp 98.184 giấy phép thực hiện quảng cáo.

- Công tác xây dựng quy hoạch quảng cáo được triển khai rộng khắp, tích cực ở các tỉnh, thành phố, góp phần đưa hoạt động quảng cáo đi vào nề nếp. Nhờ có quy hoạch quảng cáo mà hình thức, chất lượng các bảng, biển quảng cáo tầm lớn được nâng lên, góp phần tạo nên vẻ đẹp cho các đô thị.

- Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm được tổ chức thường xuyên, xử lý cương quyết hơn. Theo số liệu báo cáo của 64 Sở Văn hoá – Thông tin, từ năm 2002 đến hết năm 2006, thanh tra các Sở đã xử lý 9.947 trường hợp vi phạm quảng cáo, phạt tiền 11 tỷ 056 triệu 170 nghìn đồng; buộc tháo dỡ hàng nghìn sản phẩm quảng cáo trên bảng, biển tấm lớn và các phương tiện quảng cáo khác.

Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể Thao và Du lịch) xây dựng chế độ nhuận bút, ban hành một số quy chế: Quy chế quản lý xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng; Quy chế hoạt động triển lãm mỹ thuật và gallery; Quy chế hoạt động nhiếp ảnh; Quy chế sao chép tác phẩm tạo hình; Quy chế khen thưởng trong Liên hoan, triển lãm, hội thi, hội diễn các lĩnh vực văn hoá – thông tin... tạo hành lang pháp lý cần thiết cho hoạt động văn học, nghệ thuật.

4.3. Chính sách văn hoá trong một số lĩnh vực khác

4.3.1. Chính sách đầu tư

Trước năm 1988, đầu tư cho văn hóa, kể cả những lĩnh vực xã hội khác đều theo cơ chế kế hoạch tập trung và bao cấp, không chú ý khuyến khích nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Các đơn vị Nhà nước trong ngành Văn hóa thông tin hoạt động trên cơ sở nguồn tài chính cấp từ ngân sách Nhà nước. Tư nhân hầu như không có hoạt động trong lĩnh vực này. Mức độ kế hoạch hóa tập trung và bao cấp cao hơn so với các lĩnh vực khác, kể từ khâu lập kế hoạch sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm đều được Nhà nước xác định cụ thể và chi tiết. Đây là mô hình mà chúng ta quen gọi là “quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh chi tiết từ trên giao xuống, không phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ” và do vậy “không ràng buộc trách nhiệm và lợi ích vật chất, hiệu quả sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư, lao động, tách rời việc trả công lao động với số lượng và chất lượng lao động”.

Hội nghị TƯ 6 (khóa IV) đã xác định tư tưởng đổi mới tập trung hơn vào phát huy quyền chủ động sáng tạo của các đơn vị Nhà nước, khai thác mọi khả năng, tận dụng mọi năng lực sản xuất của các đơn vị Nhà nước để tổ chức sản xuất ra nhiều sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ kế hoạch, quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ thị trường. Đó là cơ sở cho sự ra đời của các quyết định của Nhà nước để tổ chức sản xuất ra nhiều

sản phẩm hơn cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ, kế hoạch, quan hệ thị trường.

Giai đoạn 1989 – 1997, việc ban hành Luật Ngân sách Nhà nước đã đổi mới chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước theo chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các đơn vị Nhà nước phải hoạt động trên cơ sở tự chủ tài chính, tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh của mình. Các đơn vị Nhà nước không còn được bao cấp như trước, mà phải đổi mới với cơ chế thị trường, thông qua thị trường để nhận tín hiệu cho các quyết định sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của mình. Các đơn vị trong ngành Văn hóa thông tin cũng được đặt trong bối cảnh như vậy mặc dù nguồn tài chính về cơ bản vẫn dựa vào nguồn ngân sách Nhà nước cấp. Sự đổi mới chính sách và cơ chế quản lý Nhà nước đã tạo những điều kiện và cơ hội cho các đơn vị Nhà nước trong ngành Văn hóa thông tin phát huy mọi khả năng để phát triển. Nhưng đồng thời, vì không chú ý tới đặc thù hoạt động của loại hình sự nghiệp thuộc Nhà nước trong ngành Văn hóa thông tin nên nhiều đơn vị hoạt động rất khó khăn trong cơ chế mới.

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới căn bản tổ chức và cơ chế quản lý doanh nghiệp Nhà nước, Quốc hội đã thông qua Luật Ngân sách Nhà nước (1997), đánh dấu một mốc quan trọng cho sự phân định rõ ràng về thu và chi bằng nguồn ngân sách Nhà nước. Đã bước đầu phân định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức trong lĩnh vực ngân sách như: quyền quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, quyền quản lý và điều hành ngân sách của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tài chính, các cơ quan và đơn vị sử dụng ngân sách.

Sau 5 năm thực hiện Luật, việc quản lý và điều hành ngân sách Nhà nước đã có nhiều tiến bộ, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường khả năng và tiềm lực tài chính của đất nước, thực hiện quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, từng bước xây dựng ngân sách Nhà nước lành mạnh, thúc đẩy việc sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tiết kiệm và hiệu quả, tăng tích lũy thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và đối ngoại,

Việc đầu tư ngân sách cho hoạt động văn hóa thông tin nhìn chung còn thấp so với các ngành khác. Mặc dù Nhà nước đã có chủ trương tăng mức đầu tư cho văn hóa đến năm 2010 đạt 1,8% ngân sách Nhà nước, nhưng mức đầu tư này tại phần lớn các địa phương đều chưa đạt được. Đặc biệt, đối với các tỉnh vùng sâu, vùng xa tỷ lệ chi cho văn hóa chỉ đạt từ 1-1,3% tổng chi ngân sách địa phương.

Ngân sách nhà nước cấp cho ngành Văn hoá – Thông tin

Tổng ngân sách Nhà nước cấp cho ngành Văn hóa - thông tin	Tỷ lệ (%)		
	2003	2004	2005
I.GDP	100	100	100
Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	0,161	0,361	-
II. Tổng chi NSNN	100	100	100
Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	0,619	1,290	1,43
Chi thường xuyên cho sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	0,396	0,38
Chi chương trình mục tiêu + Chi chương trình mục tiêu do Bộ VHTT quản lý	0,084	0,115	0,12
Các chính sách khác (trợ giá, trợ cước)	0,036	0,011	0,02

Nguồn: Niên giám thống kê ngành Văn hóa - thông tin 2003-2005.

Tuy nhiên việc huy động ngân sách và cơ chế phân bổ tài chính, quản lý hiệu quả nguồn tài chính đang được đặt ra và hoàn thiện từng bước theo hướng:

- Nhà nước hỗ trợ tài chính cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật bằng hình thức đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước. Về cơ bản, cơ chế đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước thường hướng ưu tiên vào hiệu quả xã hội của hoạt động văn hóa nghệ thuật;

- Chuyển các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của Nhà nước sang hoạt động theo cơ chế tự hạch toán thu chi;

- Giao quyền tự chủ văn hóa đối với các cơ quan, trao toàn quyền chủ động về tài chính và nhân sự trong các đơn vị (Nghị quyết trung ương 5, Nghị định 73 (năm 2000), Nghị định 30 (năm 2003). Luật ngân sách bắt đầu thực hiện 2000, 2003 được Quốc hội sửa đổi lần 2, nguyên tắc bớt dần cơ quan chủ quản, giao toàn quyền chủ động cho đơn vị xây dựng kế hoạch và lập kế hoạch ngân sách.

Cơ chế kiểm soát tài chính thay đổi theo hướng cấp theo chiến lược mục tiêu và gắn với kiểm soát hiệu quả của việc cấp phát tài chính. Từ năm 1994 ngành văn hóa thông tin đã tiến hành thực hiện chương trình quốc gia về văn hóa thông tin với 4 nội dung; Chống xuống cấp di tích, chấn hưng điện ảnh, đưa văn hóa thông tin về cơ sở, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể. Đây chính là mô hình quản lý mới - thể hiện một chức năng mới của Bộ Văn hóa - Thông tin - quản lý theo chương trình mục tiêu. Với mô hình quản lý này, ngành văn hóa thông tin đã có những bước đi đầu tiên thoát khỏi cách quản lý hành chính mang nặng tính quan liêu: Sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí trực tiếp vào những mục tiêu quản lý cụ thể. Bên cạnh đó 2003 - 2006 Nhà nước cấp theo từng mục tiêu mà đơn vị thực hiện.

Để huy động nguồn lực xã hội cho văn hóa và tăng cường tính tự chủ, cho phép cổ phần hóa một số tổ chức nghệ thuật thuộc công lập (Nghị định 36 của Thủ tướng Chính phủ), tiến tới thí điểm cổ phần hóa một số tổ chức.

Nhà nước đầu tư tài chính gián tiếp để hỗ trợ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật thông qua chính sách về thuế (Luật Thuế). Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc hình thành các loại quỹ văn hóa với các thể chế phi Nhà nước và nửa Nhà nước nhằm mở rộng nguồn tài chính cho các hoạt động văn hóa.

Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất ban đầu cho các loại hình thuộc dịch vụ văn hóa công cộng (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà văn hóa...)

4.3.2. Chính sách về bản quyền

Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật, tiền thân là Hãng Bảo hộ quyền tác giả, được thành lập ngày 27/2/1987, là cơ quan quản lý Nhà nước trong phạm vi toàn quốc về quyền tác giả và quyền liên quan.

Về cơ bản, hệ thống pháp luật hiện tại đủ điều kiện cho việc bảo hộ và thực thi tại quốc gia và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực này. Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành năm 2005 tạo hành lang pháp lý cho lĩnh vực này.

Tính từ năm 1986 đến nay, Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật đã thụ lý, cấp Giấy Chứng nhận Quyền tác giả cho các tác giả và chủ sở hữu tác phẩm của trên 15.000 tác phẩm.

Tuy nhiên bản quyền đang là một trong những vấn đề cần quan tâm hiện nay ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng. Việc vi phạm bản quyền dưới các hình thức in sao băng đĩa lậu, sách lậu, sử dụng phần mềm không có bản quyền đang là những vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.

4.3.3. Chính sách về di sản

Năm 1986, Đại hội VI của Đảng khởi xướng đường lối đổi mới đất nước toàn diện và triệt để, trước hết đổi mới tư duy, đồng thời với việc chuyển nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa sang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước. Năm 1987, khắc phục cách khoán nửa vời trong Chỉ thị 100, Bộ Chính trị, khóa VI ban hành Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, tạo bước đột phá trong tư duy quản lý kinh tế, lần đầu tiên thừa nhận hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, người nông dân được trao quyền sử dụng đất và mức khoán lâu dài. Đó chính là sự “cởi trói” chính thức, giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, được coi là “cây đũa thần” tạo sự chuyển biến mạnh mẽ nền nông nghiệp và theo đó cả nền văn hóa Việt Nam. “Phú quý sinh lễ nghĩa”, dựa vào Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, các làng đua nhau tu sửa các công trình tín ngưỡng, tôn giáo, nhà thờ họ, đường làng ngõ xóm, xây dựng quy ước làng văn hóa và tổ chức lễ hội cổ truyền. Từ thực tiễn sinh động của việc phục hồi lễ hội dân gian (một dạng văn hóa phi vật thể) đã thúc đẩy cơ quan quản lý nhà nước phải sớm ban hành công cụ quản lý. Năm 1989, Bộ Văn hóa ban hành Quy chế số 54-VHQC về việc mở hội truyền thống dân tộc, cho phép các làng xã đăng ký với chính quyền để mở lễ hội lịch sử yêu nước, văn hóa tiến bộ.

Đất nước càng đi nhanh vào nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh những thành tựu to lớn về kinh tế thì mặt trái của nền kinh tế thị trường, của giao lưu, tiếp biến, toàn cầu hóa văn hóa cũng đã tác động mạnh mẽ đến xây dựng tư tưởng chính trị, đạo

đức, lối sống của con người và mục tiêu xây dựng nền văn hóa, trong đó có nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Ngày 12/1/1998, Bộ Chính trị khóa VIII đã ra Chỉ thị về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, điều chỉnh một số loại hình sinh hoạt di sản văn hóa phi vật thể có tác động trực tiếp đến nếp sống của cộng đồng dân cư và cán bộ, đảng viên ở nơi công tác. Với phương châm “gạn đục khơi trong”, Chỉ thị số 27 yêu cầu thiết lập nếp sống lành mạnh trong việc cưới, việc tang, lễ hội theo những định hướng: “Bảo tồn có chọn lọc, cải tiến, đổi mới những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc; loại bỏ dần trong cuộc sống những hình thức lỗi thời, lạc hậu; nghiên cứu xây dựng và hình thành dần những hình thức vừa văn minh, vừa giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong việc cưới, việc tang, lễ hội”.

Cùng năm, ngày 16/7/1998, Đảng ta ban hành Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết này được ví như là “cương lĩnh văn hóa” trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghị quyết kết tinh trí tuệ của thời đại, nhiều vấn đề lý luận văn hóa trên thế giới đã được tiếp thu thể hiện vào nội dung, như quan niệm di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Nghị quyết nêu một nhiệm vụ: “Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa”, với nội dung: “Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Nghiên cứu và giáo dục sâu rộng những đạo lý dân tộc tốt đẹp do cha ông để lại”. Đáng lưu ý là Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về văn hóa đề xuất các giải pháp quan trọng như xây dựng Luật Di sản văn hóa, xây dựng “Chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc hướng vào cả văn hóa vật thể và phi vật thể”.

Từ những định hướng lớn về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa nêu trong Nghị quyết Trung ương 5, năm 2001, Quốc hội đã thông qua Luật Di sản văn hóa. Nhà nước Việt Nam đã chủ động tham gia và là thành viên thực hiện các công ước quốc tế về di sản văn hóa do tổ chức UNESCO đề xướng. Đó là Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (1972). Lúc bấy giờ, UNESCO hiểu di sản văn hóa đồng nghĩa với di sản văn hóa vật thể. Công ước 1972 định nghĩa: “Di sản văn hóa là các di tích, các quần thể xây dựng, các

thắng cảnh gồm công trình của con người kết hợp với công trình của tự nhiên, các di chỉ khảo cổ có giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học” và khuyến nghị các quốc gia nỗ lực hành động bảo vệ các di sản văn hóa trên. Thực hiện Công ước này, năm 1993, Quần thể Di tích Cố đô Huế là quần thể di sản văn hóa đầu tiên của Việt Nam được vinh danh di sản văn hóa thế giới. Đến nay đã có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên của Việt Nam được vinh danh di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới (Quần thể Di tích Cố đô Huế; Vịnh Hạ Long; Khu di tích Chăm Mỹ Sơn; Khu phố cổ Hội An; Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội; Di tích Thành Nhà Hồ; Quần thể danh thắng Tràng An).

Năm 2003, UNESCO ra Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, “xác nhận tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể như là động lực chính của đa dạng văn hóa và là một đảm bảo cho sự phát triển bền vững và vai trò tối quan trọng của nó, là yếu tố đưa nhân loại xích lại gần nhau hơn và đảm bảo sự giao lưu và hiểu biết lẫn nhau giữa mọi người”. Nhà nước ta tham gia và thực hiện Công ước này đến nay đã có 7 di sản văn hóa phi vật thể (Nhã nhạc - Âm nhạc cung đình Việt Nam; Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; Dân ca Quan họ Bắc Ninh; Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc; Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ; Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ; Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh) của nước ta được UNESCO vinh danh Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và 2 di sản phi vật thể (ca trù, hát xoan) được ghi vào Danh mục các di sản văn hóa cần được bảo vệ khẩn cấp.

Điều đáng nói ở đây là quá trình nước ta chủ động hội nhập quốc tế về di sản văn hóa, nghĩa là tham gia vào các hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa do các tổ chức khu vực, quốc tế đề xướng, các nhà hoạch định chính sách, giới nghiên cứu văn hóa, di sản văn hóa Việt Nam đã có cơ hội tiếp nhận tư duy, lý luận mới trên thế giới về di sản văn hóa để hoàn thiện pháp luật và chính sách di sản văn hóa ở Việt Nam.

Bằng chứng là, năm 2009, Quốc hội xem xét, thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa, đã bổ sung, hoàn thiện lại định nghĩa di sản văn hóa phi vật thể, định nghĩa bảo tàng, quy định Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; khẳng định Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị của lễ hội truyền thống; thừa nhận nhiều hình thức sở hữu về di sản văn hóa; quy định chính sách tôn vinh, đãi ngộ các nghệ nhân – những “báu vật nhân

văn sống” theo quan niệm của UNESCO; làm rõ thẩm quyền xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; xác định các tiêu chí của bảo vật quốc gia... Có thể nói, Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã phản ánh và kết tinh được tư duy của thời đại về di sản văn hóa vận dụng vào hoàn cảnh Việt Nam.

Các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa đã có cách nhìn cởi mở hơn, tôn trọng quyền tổ chức lễ hội của người dân, xác định rõ hơn các điều cấm đối với lễ hội cổ truyền; từ Quy chế mở hội truyền thống dân tộc (1989) đến Quy chế lễ hội (1994), tiếp Quy chế tổ chức lễ hội (2001) kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cả một bước tiến nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể. Nghệ nhân tài hoa có công giữ gìn và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể được Nhà nước quan tâm. Năm 2014, Chính phủ ra Nghị định số 62/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; Nghị định số 123/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

4.3.4. Chính sách về văn hoá các dân tộc thiểu số

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, vấn đề dân tộc ở Việt Nam đã được quan tâm từ rất sớm.

Ba yếu tố được các nhà khoa học Việt Nam xem là những chỉ báo về thành phần dân tộc gồm: ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa, và ý thức tự giác dân tộc. Đây là những yếu tố được chọn làm tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam.

Đến cuối năm 1978, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam cùng với Ủy ban Dân tộc Trung ương trình lên Chính phủ một bảng danh mục với số lượng 54 dân tộc trong cả nước. Sau đó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ chính thức ban hành danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam.

Đặc điểm các tộc người thiểu số ở Việt Nam là cư trú phân tán và xen kẽ, hầu như tỉnh nào cũng có đồng bào các tộc người thiểu số Hơn nữa, các tộc người lại phát triển không đồng đều về mặt lịch sử kinh tế và xã hội.

Các tộc người thiểu số ở nước ta hiện có gần 11 triệu người chiếm khoảng 14% dân số cả nước. Số dân của các tộc người không đồng đều. Các tộc người thiểu số cư trú chủ yếu ở miền núi, tuy có một số tộc người sinh sống ở đồng

bằng (Khơ me), ven biển (người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận), thậm chí ở đô thị (người Hoa ở Tp. Hồ Chí Minh).

Nước ta có đường biên giới dài 3,200 km đường bộ, liền kề với 3 nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Campuchia). Những tộc người thiểu số cư trú dọc biên giới thường có người đồng tộc ở bên kia biên giới.

Báo cáo quốc gia về xóa đói giảm nghèo 2001 - 2010 nhận định “một số vùng, khu vực, đặc biệt vùng đồng bào dân tộc tỷ lệ hộ đói nghèo rất cao. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ đói nghèo tuy thấp hơn, song chủ yếu là số dân mới nhập cư. Miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ và Tây Nguyên là những khu vực có tỷ lệ hộ nghèo đói cao nhất.”

Các tộc người thiểu số có tình trạng thấp kém hơn về trình độ học vấn và các thành tựu giáo dục so với người Kinh. Đảng và Nhà nước đã quan tâm rất sớm đến vấn đề dân tộc trong các chủ trương chính sách của mình. Luôn đề cao quyền bình đẳng của các dân tộc, hướng đến tinh thần đại đoàn kết các dân tộc anh em. Bước vào thời kỳ đổi mới, chủ trương này của Đảng và Nhà nước vẫn được quán triệt. Điều này thể hiện trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc. "Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tri thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc." (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X).

Trong Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc, có nêu các quan điểm cơ bản của Đảng về vấn đề dân tộc:

Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc cũng nêu ra các mục tiêu cụ thể đến năm 2010 như sau:

- Phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc. Đến năm 2010, các vùng dân tộc và miền núi cơ bản không còn hộ đói; giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; giảm dần khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc, các vùng; trên 90% hộ dân có đủ điện, nước sinh hoạt; xóa tình trạng nhà tạm, nhà dột nát; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; chấm dứt tình trạng di cư tự do; giải quyết cơ bản vấn đề đất sản xuất cho nông dân thiếu đất; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- Nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào: hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh việc dạy và học chữ dân tộc. Hầu hết đồng bào nghèo vùng sâu, vùng xa được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng dân tộc. Phấn đấu 90% đồng bào được xem truyền hình; 100% được nghe đài phát thanh; các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát triển.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ có phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu của địa phương; củng cố hệ thống chính trị cơ sở trong sạch, vững mạnh; nâng cao vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc tham gia thực hiện tốt chính sách dân tộc.

- Giữ vững an ninh, quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, quốc phòng ở các địa bàn xung yếu vùng sâu, biên giới, ngăn chặn việc lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để phá hoại khối đoàn kết giữa các dân tộc, làm mất ổn định xã hội.

Song song với việc đề ra chủ trương chính sách, Đảng và Nhà nước cũng đã và đang triển khai các dự án phát triển kinh tế xã hội, với sự quan tâm này các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang ngày càng phát triển, mức sống ngày càng được nâng cao. Mặc dù vấn đề dân tộc đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, song cũng cần có một vài trao đổi cần được thảo luận về các chương trình, triển khai các dự án phát triển cụ thể ở vùng dân tộc thiểu số:

Các dân tộc thiểu số đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, song chủ yếu vẫn tập trung vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là chính, các mục tiêu văn hóa, bảo tồn bản sắc cũng được quan tâm đến nhưng đôi khi vẫn còn có nhiều bất cập. Điều này thể hiện ở sự thiếu thống nhất giữa các chương trình phát triển kinh tế - xã hội với các mục tiêu bảo tồn bản sắc văn hóa. Các minh chứng cụ thể dễ được nhận thấy nhất là trong các chính sách tái định cư tại các dự án trọng điểm quốc gia như các dự án xây dựng các nhà máy thủy điện chẳng hạn. Để xây dựng các nhà máy thủy điện, yêu cầu phải di dời những hộ dân trong khu vực sẽ trở thành lòng hồ, và chủ yếu họ là những người dân tộc thiểu số. Song việc tái định cư này trong một thời gian dài đã không tính đến các đặc trưng văn hóa - xã hội của tộc người, mà được tiến hành đồng loạt vào rập

khuôn theo mô hình tổ chức xã hội của người Kinh. Như vậy, cần thiết phải quan tâm đến các đặc trưng văn hóa tộc người trong các chương trình phát triển kinh tế xã hội tại các vùng dân tộc thiểu số.

Muốn bảo tồn được bản sắc văn hóa của tộc người, để các tộc người thiểu số giữ được truyền thống văn hóa của họ, cần có cơ sở kinh tế - xã hội phù hợp như là bối cảnh chung mà trên đó các hoạt động, các sinh hoạt văn hóa của họ được gìn giữ và phát huy,

4.3.5. Chính sách về xuất nhập khẩu văn hoá

Đối tượng thực hiện xuất nhập khẩu văn hoá là các doanh nghiệp văn hoá thuộc Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân.

Sản phẩm văn hoá có tính đặc thù liên quan tới nhu cầu tinh thần của nhân dân, góp phần giáo dục tư tưởng, bồi dưỡng tình cảm, định hướng các chuẩn giá trị trong xã hội. Tác động của sản phẩm văn hoá tới việc quảng bá lịch sử, văn hoá, đất nước, con người Việt Nam ra nước ngoài và hình thành đạo đức, lối sống trong xã hội là rất lớn. Do vậy, Nhà nước quản lý rất chặt chẽ việc xuất nhập khẩu sản phẩm văn hoá.

- Nhà nước ban hành nhiều văn bản pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật để hoạt động xuất nhập khẩu phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân xuất nhập khẩu văn hoá phẩm tiếp nhận thành tựu công nghệ và tinh hoa văn hoá của nhân loại, ngăn chặn và giữ gìn không để cổ vật trong nước thất thoát ra ngoài nước.

Ngoài các bộ luật liên quan đến hoạt động kinh doanh nói chung, Nhà nước còn ban hành những văn bản quan trọng liên quan trực tiếp đến lĩnh vực xuất nhập khẩu văn hoá như: Nghị định số 88/2002/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm, không nhằm mục đích kinh doanh; Quyết định 68/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định nội dung và lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm...

Xoá bỏ độc quyền xuất nhập khẩu sản phẩm văn hoá của các doanh nghiệp Nhà nước.

Phân cấp mạnh mẽ cho các tỉnh, thành phố xem xét, thẩm định nội dung các sản phẩm văn hoá và cấp phép xuất, nhập khẩu sản phẩm văn hoá.

Tích cực cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian kiểm duyệt, làm thủ tục khai báo và cấp phép xuất, nhập khẩu sản phẩm văn hoá.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác xuất, nhập khẩu sản phẩm văn hoá.

Ban hành chính sách về thuế, về trợ giá cước vận chuyển giúp các doanh nghiệp khắc phục khó khăn, chủ động hơn trong việc đưa các sản phẩm văn hoá tốt của nước ta đến các thị trường văn hoá các nước trên thế giới, nhất là đến các thị trường trọng điểm ở các nước lớn, các nước có đông Việt kiều sinh sống. Sử dụng chính sách thuế hạn chế các sản phẩm văn hóa không khuyến khích lưu hành ở Việt Nam.

Phối hợp cùng các cơ quan chức năng tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các sản phẩm văn hoá độc hại không phù hợp thuần phong mỹ tục của dân tộc, xuất nhập khẩu trái phép.

4.3.6. Chính sách về văn học, nghệ thuật

Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá X) về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới đã đưa ra quan điểm của Đảng: “Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người, là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam”.

Văn học, nghệ thuật gồm: văn học nghệ thuật chuyên nghiệp và văn học nghệ thuật quần chúng.

Ngay từ năm 1985 (trước đổi mới 1 năm), Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh về giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước và sau đó là Pháp lệnh công nhận danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú nhằm khuyến khích văn nghệ sĩ lao động sáng tạo và tôn vinh văn nghệ sĩ có cống hiến với sự nghiệp văn hoá của dân tộc. Các quyền tác giả và quyền sở hữu tác phẩm được đưa vào Bộ Luật Dân sự (1995)...

Việc đầu tư, tài trợ và hỗ trợ cho các hoạt động văn học, nghệ thuật, bước đầu chú trọng đầu tư chiều sâu và hỗ trợ cho các khâu sản xuất, dàn dựng, công bố truyền bá, giải thưởng... tạo điều kiện cho ra đời những tác phẩm có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật.

Từ năm 1999 đến nay, hàng năm Chính phủ dành một khoản ngân sách tài trợ và trao giải thưởng cho các công trình nghiên cứu, sáng tạo văn học, nghệ thuật. Năm 2006, Chính phủ đã có quyết định tài trợ cho hoạt động sáng tạo, công trình văn học, nghệ thuật đến hết năm 2010, tổng số tiền là 210 tỉ đồng. Xây dựng Quỹ văn hoá Quốc gia. Xây dựng Quỹ sáng tác của các Hội Văn học, nghệ thuật.

Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể Thao và Du lịch) xây dựng chế độ nhuận bút, ban hành một số quy chế: Quy chế quản lý xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng; Quy chế hoạt động triển lãm mỹ thuật và gallery; Quy chế hoạt động nhiếp ảnh; Quy chế sao chép tác phẩm tạo hình; Quy chế khen thưởng trong Liên hoan, triển lãm, hội thi, hội diễn các lĩnh vực văn hoá – thông tin... tạo hành lang pháp lý cần thiết cho hoạt động văn học, nghệ thuật.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày chính sách đầu tư của Nhà nước Việt Nam trong một lĩnh vực cụ thể, phân tích những tích cực và hạn chế của chính sách này?
2. Trình bày chính sách văn hóa Việt Nam trong lĩnh vực bản quyền tác giả, di sản, văn hóa dân tộc thiểu số?
3. Trình bày chính sách văn hóa Việt Nam trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy di sản văn hoá
4. Trình bày chính sách văn hóa Việt Nam trong lĩnh vực phát triển các ngành công nghiệp văn hoá
5. Trình bày chính sách văn hóa Việt Nam trong lĩnh vực xuất nhập khẩu văn hoá

Chương 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

5.1. Những nhân tố tác động đến chính sách văn hóa ở Việt Nam

5.1.1. Những nhân tố bên ngoài

5.1.1.1. Xu thế toàn cầu hóa

Tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa, văn hóa nước ta, ở mỗi địa phương nói riêng có những cơ hội:

- Tiếp thu tinh hoa văn hóa của các nước trên thế giới làm giàu có văn hóa của dân tộc, đưa văn hóa dân tộc hòa vào dòng chảy của văn hóa thế giới.

- Quảng bá đất nước, con người, văn hóa Việt Nam ra thế giới.

- Tạo cơ sở vật chất cho văn hóa, xây dựng xã hội thông tin. Giao lưu và hợp tác văn hóa với các nước trên thế giới, nước ta có cơ hội hợp tác, tiếp nhận đưa vào ứng dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới để xây dựng cơ sở hạ tầng văn hóa, đẩy nhanh quá trình hình thành xã hội thông tin điện tử ở Việt Nam.

- Hội nhập quốc tế về văn hóa góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, tăng cường mối quan hệ hợp tác, hữu nghị, bình đẳng giữa các quốc gia, thực hiện phương châm “thêm bạn bớt thù”, giữ gìn môi trường hòa bình, thân thiện làm phong phú đời sống tinh thần của người Việt Nam.

Bên cạnh các cơ hội nêu trên, quá trình hội nhập quốc tế về văn hóa nước ta đang phải đối đầu với những thách thức như sau:

- . Nếu chúng ta xử lý không khôn khéo vấn đề này có thể dẫn đến những “cú sốc” về văn hóa.

Các nhà nghiên cứu nói đến đế quốc kinh tế, đế quốc thông tin, đế quốc văn hóa.

- Một bộ phận dân chúng khi tiếp xúc với văn hóa nước ngoài dễ có tâm lý “mặc cảm, tự ti văn hóa dân tộc”, từ đó xuất hiện tâm lý và hành vi vọng ngoại, tiêm nhiễm lối sống thực dụng, tôn thờ đồng tiền, truyền bá lối sống đồi trụy, cá nhân cực đoan từng xuất hiện trong xã hội Mỹ và phương Tây.

- Sự mai một bản sắc văn hóa dân tộc trước áp lực xâm thực của mặt trái văn hóa toàn cầu, nhất là ở thời điểm nước ta đang diễn ra quá trình đô thị hóa khá nhanh vùng nông thôn.

- Sự tụt hậu về cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ, kỹ năng quản lý văn hóa. Lối sống “tiểu nông” tự do tùy tiện, thói quen và ý thức kém về giữ gìn môi trường sống đang là vật cản trong tiến trình văn hóa hội nhập quốc tế.

5.1.1.2. Cách mạng công nghệ

- Khoa học công nghệ phát triển như vũ bão tác động trực tiếp đến cuộc sống của con người, làm thay đổi nhận thức và phương thức hoạt động của con người. Như: Thư viện ảo, Bảo tàng kết nối với hoạt động thực tiễn ngoài trời..., Truyền hình trực tiếp...

- Nhiều loại hình nghệ thuật mới ra đời dựa trên nền tảng của các thành tựu khoa học công nghệ. Nghệ thuật đa phương tiện. Phim kỹ thuật số...

- Văn hóa ở thời đại công nghệ số làm thay đổi nhu cầu, thị hiếu của con người.

- Thời đại kỹ trị tạo ra thời cơ và thách thức to lớn. Thời đại mới đang hướng nhân loại đi tìm đến những giá trị chung của con người vì sự tồn tại của con người.

5.1.2. Những nhân tố bên trong

5.1.2.1. Tác động của kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là sản phẩm sáng tạo của nhân loại. Các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau có quyền vận dụng cơ chế kinh tế thị trường vào điều kiện mỗi nước nhằm đạt mục tiêu chính trị đề ra.

Đi vào kinh tế thị trường chúng ta có cơ hội:

- Giải phóng tiềm năng sáng tạo văn hóa, tạo điều kiện để mỗi cá nhân, cộng đồng chủ động tìm tòi sáng tạo, đóng góp tài năng, trí tuệ cho phát triển văn hóa dân tộc.

- Thúc đẩy xã hội hóa hoạt động văn hóa, tăng cường cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho văn hóa. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, bộ mặt văn hóa nước ta đã có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực.

- Tạo môi trường cho hoạt động văn hóa, văn nghệ năng động đáp ứng các nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp xã hội.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về văn hóa, văn nghệ ở các cấp. Cơ chế kinh tế thị trường tác động thay đổi tâm lý, sức ỳ của các cơ quan quản lý nhà nước.

Thách thức:

- Sự thương mại hóa các hoạt động văn hóa, văn nghệ xuất hiện các sản phẩm văn hóa, văn nghệ kém giá trị, chạy theo thị hiếu tầm thường ngoài xã hội. Xã hội hình thành các nhóm lợi ích liên kết với nhau để kiếm lời.

- Làm biến đổi các giá trị văn hóa truyền thống, xuất hiện lối sống văn hóa thực dụng, tôn thờ đồng tiền.

- Sự xuống cấp về đạo đức trong các quan hệ xã hội. Một bộ phận cán bộ, nhân dân giàu lên trong cơ chế thị trường sa vào lối sống thực dụng, “trường giả học làm sang”, tìm đến các thú vui tiêu khiển, các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, cờ bạc.... Các quan hệ xã hội bị chi phối bởi đồng tiền. Hình thành các băng nhóm xã hội đen.

- Phân tầng hưởng thụ văn hóa, văn nghệ. Khoảng cách giàu- nghèo trong xã hội doãng dần ra, theo đó là sự phân tầng hưởng thụ văn hóa, văn nghệ hình thành các nhóm xã hội giao kết với nhau.

5.1.2.2. Tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa

Nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đồng hành là quá trình đô thị hóa. Đây là xu thế khách quan, tạo ra các cơ hội:

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại hóa hoạt động văn hóa, văn nghệ. Các thiết chế văn hóa như bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà hát được đầu tư xây dựng và trang bị các thiết bị hiện đại.

- Các thành tựu khoa học, công nghệ được tiếp nhận và áp dụng vào hoạt động và quản lý văn hóa, văn nghệ.

- Hình thành lối sống công nghiệp, nếp sống văn minh, nhu cầu văn hóa mới. Sự thay đổi các phương thức hoạt động văn hóa, văn nghệ bởi tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa tạo nền tảng hình thành lối sống và

tác phong có tính công nghiệp, chuyên nghiệp, văn minh trong giới sáng tạo và đông đảo công chúng hưởng thụ văn hóa.

Thách thức:

- Làm biến dạng không gian văn hóa truyền thống: Nước ta đang trong thời kỳ đô thị hóa rất nhanh, tác động đến môi trường sinh thái của con người cả ở vùng đô thị và nông dân, nông thôn.

- Xuất hiện một số phương thức hoạt động văn hóa, văn nghệ mới, khó quản lý về nội dung thông tin (mạng xã hội).

- Làm suy giảm các mối quan hệ xã hội truyền thống: Quá trình đô thị hóa tất phá vỡ cấu trúc làng xã truyền thống đề cao tính cộng đồng. Mỗi hộ gia đình là một thế giới riêng tuân thủ luật pháp và quy ước trên địa bàn dân cư. Mối quan hệ giữa các hộ gia đình trên địa bàn dân cư lỏng lẻo hơn.

5.1.2.3. Tác động của đời sống tâm linh

Với các chính sách về văn hóa của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các tầng lớp nhân dân hướng về cội nguồn văn hóa dân tộc, tạo ra các cơ hội:

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được các tầng lớp nhân dân quan tâm chăm lo, tôn tạo, phục dựng, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

- Chủ nghĩa yêu nước, tính cộng đồng, nhân văn, dân chủ làng xã được đề cao phát huy trong các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của nhân dân.

- Góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nhân cách con người Việt Nam.

Xu hướng trên gây ra những thách thức:

- Phục hồi tàn dư lạc hậu, lỗi thời, mê tín dị đoan. Nhiều nơi nhân danh trở về cội nguồn văn hóa dân tộc, đến với văn hóa tâm linh khơi lại các lễ nghi, các phong tục, tập quán đã lỗi thời, lạc hậu, không trên tinh thần phê phán, “gạn đục khơi trong”.

- Xuất hiện các sản phẩm văn hóa, văn nghệ truyền bá tư tưởng duy tâm thần bí, tư tưởng dân tộc hẹp hòi. Một số sinh hoạt văn hóa như gọi hồn, xin xăm, xóc thẻ, rút lá số, xem tuổi... thực chất là truyền bá tư tưởng duy tâm thần

bí. Nhân danh trở về cội nguồn văn hóa dân tộc, một số nơi ở dân tộc thiểu số khơi lại tư tưởng dân tộc hẹp hòi, kích động chia rẽ, phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Văn hóa tôn giáo diễn biến phức tạp. Xuất hiện lối sống tự bằng lòng với hoàn cảnh, suy giảm ý chí vươn lên tiếp cận cái mới trong xã hội.

5.1.2.4. Tác động của hội nhập quốc tế

- Chất lượng nguồn nhân lực
 - + Hạn chế ngoại ngữ
 - + Hạn chế về kiến thức
 - + Hạn chế về kỹ năng sống
 - + Tâm lý mặc cảm, tự ty.
- Cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ
- Tiềm lực tài chính
- Chậm chuyển đổi về thể chế.

5.2. Nguyên tắc và mục tiêu xây dựng chính sách văn hóa

5.2.1. Nguyên tắc xây dựng chính sách văn hóa

Việc xây dựng chính sách văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá cần tiên liệu trước một số vấn đề, từ đó khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, giữ vững các nguyên tắc sau:

Thứ nhất là, không để chệch hướng đường lối chính trị, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình diễn ra trao đổi kinh tế tất yếu nảy sinh những ràng buộc, lệ thuộc vào nhau trong sản xuất kinh doanh. Tùy thuộc vào mức độ của các hoạt động kinh tế và sự hiện diện về văn hoá của nước ngoài nào đó với nước chủ nhà mà vị thế chính trị của nước đó sẽ tăng lên tỷ lệ thuận với hoạt động kinh tế và văn hoá. Tiên liệu được điều này, chúng ta cần có chính sách giữ cho môi trường văn hoá phát triển lành mạnh, nỗ lực vượt qua những sức ép của chính trị và văn hoá ngoại lai.

Thứ hai là, khắc phục nguy cơ tụt hậu về kinh tế song hành với việc mai một bản sắc văn hoá dân tộc.

Thực tiễn tiến trình toàn cầu hoá kinh tế cho thấy các nước lớn và giàu có nhiều lợi thế trong cạnh tranh hơn là các nước nhỏ và nghèo nên họ có lợi ích nhiều hơn. Vì vậy, một số nhà nghiên cứu đưa ra khái niệm toàn cầu hoá "nhân văn" thay cho toàn cầu hoá kinh tế theo chủ nghĩa tự do mới. Nhận thức rõ điều này để chúng ta có biện pháp đối phó có hiệu quả.

Thứ ba là, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cần phân biệt rõ sự khác biệt căn bản của thể chế nước ta khi tham gia vào toàn cầu hoá kinh tế với phương châm "dĩ bất biến ứng vạn biến". Đó là:

- Về chính trị: nước ta theo chế độ xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ

- Về kinh tế: phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, hoạt động trong cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa

- Về tư tưởng: lấy chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động cách mạng

- Về văn hoá: xây dựng văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Xây dựng chính sách văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá phải hướng tới mục tiêu tạo ra nền tảng tinh thần lành mạnh, động viên con người sống có lý tưởng, ham công hiến, đấu tranh cho lợi ích của giai cấp, của dân tộc, đồng thời hướng tới sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, sánh vai cùng các nước trên thế giới.

5.2.2. Mục tiêu xây dựng chính sách văn hóa

Mục tiêu mà chính sách văn hóa ở nước ta cần hướng tới được nêu trong Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về văn hóa, con người (2014):

Mục tiêu chung

Nói đến mục tiêu của chính sách xây dựng đời sống văn hóa và môi trường văn hóa, theo tôi, mục tiêu đó không nằm ngoài mục tiêu chung được ghi trong Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về văn hóa, con người, đó là: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội

sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Để thực hiện được mục tiêu chung nêu trong đường lối văn hóa của Đảng, chính sách xây dựng đời sống văn hóa và môi trường văn hóa còn nhằm đến mục tiêu đảm bảo các quyền văn hóa của người dân được ghi trong Hiến pháp nước CHXHCNVN 2013: “Điều 40:Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó. Điều 41:Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”.

Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người Việt Nam hoàn thiện nhân cách.

- Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam.

- Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 của Chính phủ (2009) đề ra mục tiêu trọng tâm văn hóa cần phải đạt tới là:

- Một là,, hướng mọi hoạt động văn hoá vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo; tuân thủ pháp luật; có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, lối sống văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội, làm cho văn hoá trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, thâm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế; gắn kết mối quan hệ giữa văn hoá và xây dựng môi trường văn hoá với vấn đề hình thành nhân cách.

- Hai là, tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hoá dân tộc, vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hoá các dân tộc anh em, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hoá Việt Nam, tập trung xây dựng những giá trị văn hoá mới, đi đôi với việc mở rộng và chủ động trong giao lưu quốc tế, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới, làm phong phú thêm nền văn hoá dân tộc, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

- Ba là, giải phóng mạnh mẽ năng lực và tiềm năng sáng tạo của mọi người, phát huy cao độ tính sáng tạo của trí thức, văn nghệ sĩ; đào tạo tài năng văn hoá, nghệ thuật; tạo cơ chế, chính sách và cơ sở vật chất để có nhiều sản phẩm văn hoá, nghệ thuật chất lượng cao xứng tầm với dân tộc và thời đại; nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về lý luận và thực tiễn việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

- Bốn là, tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân; phấn đấu từng bước thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

- Năm là, đi đôi với việc tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hoá, coi đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, làm cho văn hoá

tham gia tích cực vào việc thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của đất nước.

5.3. Chính sách kinh tế trong văn hóa

Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã xác định rõ quan điểm: “Chính sách kinh tế trong văn hoá nhằm gắn văn hoá với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hoá, đồng thời đảm bảo yêu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc”.

Theo chúng tôi, thực chất của chính sách kinh tế trong văn hoá là xây dựng cơ chế và hành lang pháp lý thu hút mọi thành phần kinh tế, các nguồn lực xã hội thực hiện xã hội hoá hoạt động văn hoá, đưa các hoạt động văn hoá thích ứng nhanh cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đất nước ta thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã trên 20 năm. Những nội dung cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng đã được Đảng ta nêu trong văn kiện Đại hội X của Đảng và Nghị quyết Trung ương 6 (khoá X) về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chúng ta bắt buộc phải xử lý hài hòa hai vấn đề lớn. Thứ nhất, phải tôn trọng những quy luật cơ bản của nền kinh tế thị trường mà bất cứ lĩnh vực nào trong đó có lĩnh vực văn hoá tham gia vào đều bị chi phối trực tiếp. Đó là quy luật cung - cầu; quy luật cạnh tranh; quy luật giá cả - giá trị. Thứ hai, nền kinh tế phải tuân thủ sự định hướng XHCN. Nghĩa là Nhà nước sử dụng quyền lực của mình thông qua các công cụ quản lý điều tiết nền kinh tế: “Thực hiện cho được mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân”. (Nghị quyết Đại hội X).

Thấm nhuần các chủ trương, quan điểm của Đảng, trong suốt chặng đường đổi mới, việc xây dựng chính sách kinh tế trong văn hoá ở nước ta đều nhằm thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản: Một là, đưa văn hoá tham gia tích cực vào nền kinh tế thị trường; Hai là, phát huy chức năng giáo dục của văn hoá nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

Về nhiệm vụ đưa văn hoá tham gia tích cực vào nền kinh tế thị trường, chính sách kinh tế trong văn hoá đã đạt được thành tựu lớn như sau: Giải phóng những ràng buộc kìm hãm văn hoá, tạo ra năng lực cạnh tranh, phát huy nội lực phát triển sự nghiệp văn hoá, đồng thời với việc hình thành thị trường văn hoá, đáp ứng nhu cầu văn hoá ngày càng đa dạng và phong phú của các tầng lớp nhân dân.

Chính sách kinh tế trong văn hoá đã vận động theo xu hướng:

- Từ chỗ chấn chỉnh, lập lại trật tự hoạt động văn hoá ở những năm đầu chấp chững đi vào kinh tế thị trường đến việc tạo cơ chế và hành lang pháp lý thúc đẩy các hoạt động văn hoá phát triển đúng hướng, đáp ứng nhu cầu văn hoá của các tầng lớp xã hội;

- Từ chỗ bảo vệ sự độc quyền của các đơn vị văn hoá Nhà nước đến việc mở rộng và chuyển dần một số công việc để các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia vào hoạt động văn hoá;

- Từ chỗ độc quyền, ôm đồm của cơ quan quản lý văn hoá cấp trên can thiệp sâu vào mọi công việc của cơ quan cấp dưới đến việc phân cấp mạnh mẽ, phân quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị văn hoá;

- Từ chỗ chủ yếu khép kín hoạt động văn hoá trong nước đến việc mở rộng hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa ra nhiều quốc gia, lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, nhằm quảng bá văn hoá, lịch sử, đất nước con người Việt Nam ra thế giới.

Chúng ta đã tạo được chính sách đột phá là trao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ văn hoá. Tách các doanh nghiệp ra khỏi cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá. Kiên trì thực hiện chính sách cổ phần hoá doanh nghiệp văn hoá. Thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật giữa các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế.

Đối với các đơn vị sự nghiệp, cơ quan Bộ chủ quản trước đây nắm cán bộ đến cấp trưởng, phó phòng, nay chỉ nắm cán bộ là trưởng, phó cấp vụ và đơn vị tương đương còn cấp trưởng, phó phòng và đơn vị tương đương giao quyền bổ nhiệm cho trưởng cấp vụ và trưởng đơn vị tương đương. Cho phép các đơn vị hành chính, sự nghiệp được chủ động ký kết hợp đồng vụ việc, hợp đồng dài hạn để đáp ứng yêu cầu của hoạt động văn hóa trong cơ chế thị trường.

Quyền tự chủ của các đơn vị hành chính, sự nghiệp được phát huy, trong đó có việc liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ công đúng với chức năng, nhiệm vụ Nhà nước giao.

Chúng ta có chính sách để các cơ quan báo chí tham gia quảng cáo thương mại lấy nguồn thu hỗ trợ các hoạt động sự nghiệp báo chí và từ thiện.

Năm 2000, Luật Doanh nghiệp ra đời tạo cơ sở pháp lý cho các thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo bước đột phá cải cách thủ tục hành chính cấp phép cho các doanh nghiệp hoạt động. Nhiều hoạt động văn hoá như các cơ sở in, cơ sở phát hành sách, dịch vụ văn hóa, tổ chức biểu diễn nghệ thuật... trước đây Nhà nước độc quyền nay chủ yếu do lực lượng kinh tế tư nhân đảm nhiệm. Thị trường văn hóa trở lên sôi động và đa dạng hơn.

Chủ trương của Nhà nước ta là không cổ phần cơ quan báo chí và cơ quan nhà xuất bản. Thực hiện Luật Xuất bản 2004, hàng trăm nhà sách của tư nhân đã tham gia liên doanh, liên kết xuất bản, có nhà xuất bản số đầu sách mới xuất bản tới 70% là sách liên kết. Từ năm 2005, Nhà nước đã xoá bỏ cơ chế độc quyền xuất bản lịch Bloc.

Nhà nước có chính sách gắn các hoạt động văn hoá với phát triển du lịch và các dịch vụ văn hoá phục vụ du lịch. Nhờ đó, nhiều tiềm năng văn hoá của các dân tộc được khơi dậy phục vụ nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và khách du lịch. Nhiều di sản văn hoá thế giới như Vịnh Hạ Long, phố cổ Hội An, Phong Nha Kẻ Bàng, Cố đô Huế... và các lễ hội truyền thống qua hoạt động du lịch đã có nguồn thu lớn được Nhà nước cho phép để lại một phần đầu tư trở lại cho văn hoá...

Chính sách kinh tế trong văn hoá đã tạo môi trường dân chủ, tự do cho các văn nghệ sĩ lao động sáng tạo; văn nghệ sĩ có điều kiện thể hiện tài năng và giá trị đích thực của tài năng được xã hội thừa nhận, đánh giá qua nhiều góc độ, trong đó có góc độ xem xét giá trị kinh tế và sức lao động của văn nghệ sĩ – một loại hàng hoá “đặc biệt” tạo ra các sản phẩm văn hóa đỉnh cao trong thị trường văn hoá.

Những năm trước đây, Nhà nước độc quyền xuất nhập khẩu văn hoá phẩm. Hiện nay, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã được phép xuất khẩu những sản phẩm văn hoá được cấp phép lưu hành ở trong nước. Chính sách này tạo ra môi

trường kinh doanh thông thoáng giúp cho doanh nghiệp chủ động hơn đưa văn hoá phẩm của Việt Nam ra các nước trên thế giới. Chúng ta cũng có chính sách cởi mở để các tập thể, cá nhân có khả năng thực hiện liên doanh, liên kết tổ chức các sự kiện văn hoá ở trong nước và ngoài nước. Nhà nước thực hiện quyền cấp phép và quản lý về nội dung chương trình. Nhờ chính sách này nhiều sự kiện văn hoá lớn trên thế giới, như cuộc thi hoa hậu thế giới được tổ chức tại Việt Nam.

Về nhiệm vụ phát huy chức năng giáo dục của văn hoá góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, chính sách kinh tế trong văn hoá đã đạt được thành tựu: thông qua cơ chế thị trường và sự điều tiết kinh phí của nhà nước các sản phẩm văn hóa góp phần đề cao tinh thần yêu nước, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối, pháp luật của Đảng, Nhà nước, nâng cao chất lượng toàn diện về chính trị, chuyên môn, kĩ năng sống của nguồn nhân lực xã hội.

Chính sách kinh tế trong văn hoá đã vận động theo xu hướng:

- Các hoạt động kinh tế trong văn hoá làm tăng nguồn thu ngoài ngân sách Nhà nước cấp để đầu tư trở lại hỗ trợ phát triển sự nghiệp văn hoá;
- Các hoạt động kinh tế trong văn hoá góp phần nâng cao hưởng thụ văn hoá của nhân dân, thu hẹp sự chênh lệch văn hoá giữa các vùng miền và các tầng lớp trong xã hội;
- Các hoạt động kinh tế trong văn hoá phải phát huy vai trò chủ đạo của các đơn vị văn hóa Nhà nước trong việc tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, không ngừng nâng cao chất lượng nội dung và hình thức biểu hiện, hướng con người tới các giá trị chân-thiện-mĩ;
- Vị trí của Nhà nước với vai trò là “bà đỡ” phải giúp các đơn vị văn hoá thực hiện có hiệu quả chính sách kinh tế trong văn hoá, theo phương châm lấy văn hoá nuôi văn hoá”.

Nhà nước chủ động sử dụng các chính sách kinh tế như chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, chính sách thuế ưu đãi xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hoá, thuế ưu đãi các loại sách lý luận chính trị - xã hội, sách thiếu nhi, sách phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, chính sách đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá ở các vùng khó khăn, chính sách phủ sóng đài phát thanh, truyền hình; chính sách trợ giá cước các sản phẩm văn hoá ra nước ngoài lên vùng miền núi....

Nhà nước dùng công cụ quản lý thông qua pháp lệnh giải thưởng, pháp lệnh tôn vinh nghệ sĩ, chính sách cấp thẻ hành nghề đối với nghệ sĩ biểu diễn và cấp phép hoạt động các dịch vụ văn hoá để giúp cho nghệ sĩ tự do lao động sáng tạo, cống hiến những giá trị văn hoá đỉnh cao cho xã hội.

Với vai trò là “bà đỡ”, Nhà nước thông qua chính sách kinh tế trong văn hoá để thúc đẩy thị trường văn hoá và điều chỉnh thị trường văn hoá phát triển theo định hướng XHCN.

Nhà nước bố trí ngân sách hàng năm đầu tư cho các di sản văn hoá thế giới và quốc gia; đầu tư tổ chức các lễ hội văn hoá – du lịch thực hiện chiến lược phát triển văn hoá gắn với du lịch, lấy hoạt động kinh tế trong du lịch đầu tư trở lại cho văn hoá.

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, việc xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá thời gian vừa qua cũng đã bộc lộ một số yếu kém như sau:

- Việc xây dựng các chính sách kinh tế trong văn hoá còn chậm, chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ hình thành một thị trường văn hoá theo đúng nghĩa và được phát triển theo định hướng XHCN. Nhiều vấn đề liên quan đến kinh tế trong thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá chậm được cơ quan quản lý văn hoá hướng dẫn đã làm giảm nguồn lực tinh thần cho hoạt động văn hoá. Như vấn đề kinh tế trong báo chí, trong hoạt động quảng cáo.... Hệ thống chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào các dịch vụ văn hoá, nhất là lĩnh vực công nghiệp văn hoá, lĩnh vực xây dựng các thiết chế văn hoá có hoạt động kinh tế (ở trong các trường học, khu công nghiệp, khu đô thị...) chưa đồng bộ và chế độ ưu đãi chưa rõ ràng nên chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp quan tâm đầu tư. Chậm ban hành chính sách kinh tế trong lĩnh vực thông tin đối ngoại nhằm quảng bá đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Chưa làm rõ cơ chế phối hợp văn hoá, du lịch và kinh tế trong phát triển văn hoá nhằm giữ gìn và phát huy di sản văn hoá dân tộc, dẫn tới nhiều vụ việc vi phạm di sản văn hoá. Chính sách thuế còn bất cập.

- Việc thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá gặp nhiều khó khăn, trở ngại, chưa tạo được động lực tinh thần như “một luồng gió mới” trong thực hiện chính sách. Tâm lý bao cấp, trông chờ, ỉ lại vào Nhà nước trong một bộ phận lớn cán bộ, công nhân viên ở các đơn vị văn hoá đang cản trở quá trình đổi mới hoạt động và thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá. Mặc dù Nhà nước sớm có

chủ trương đổi mới và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hoá nhưng việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước trên lĩnh vực văn hoá tiến hành chậm. Bộ Văn hoá – Thông tin có đề án định hướng quy hoạch và sắp xếp các đoàn nghệ thuật ở Trung ương và địa phương nhưng nhiều địa phương triển khai chậm chùng, hiệu quả không cao.

- Nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị văn hoá thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá; xuất hiện hiện tượng né tránh, đùn đẩy công việc, ngại va chạm khi triển khai chính sách.

- Công tác nghiên cứu xây dựng các luận cứ khoa học cho xây dựng chính sách kinh tế trong văn hoá ít được quan tâm.

5.4. Chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa

Năm 1996, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII đã đề ra chủ trương “giải quyết các vấn đề xã hội theo tinh thần xã hội hoá, trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt”. Sau đó một năm (1997), Viện Văn hoá - Bộ Văn hoá Thông tin đã tiến hành nghiên cứu đề tài: Xã hội hoá hoạt động văn hoá, tổ chức một cuộc hội thảo lớn có sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu và quản lý văn hoá nhằm tìm ra cơ sở lý luận và thực tiễn đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động văn hoá.

Các chính sách về xã hội hóa hoạt động văn hóa được ban hành. Năm 1997, Chính phủ ra Nghị quyết 90/CP về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, khẳng định “Xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển các sự nghiệp đó nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục, y tế, văn hóa và sự phát triển về thể chất và tinh thần của nhân dân”. Năm 1999, Chính phủ đã hiện thực hóa chủ trương xã hội hóa bằng chính sách cụ thể nêu trong Nghị định số 73/1999/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao. Năm 2005, trên cơ sở đánh giá 7 năm thực hiện Nghị quyết 90/CP, Chính phủ ra Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, liên quan đến các chính sách ưu đãi cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất; giao đất, cho thuê đất; lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi

tín dụng; huy động vốn; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; khen thưởng... Nghị định này thể hiện rõ quan điểm của nhà nước, xã hội coi trọng và đối xử bình đẳng đối với các sản phẩm và dịch vụ của cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Thực hiện chủ trương của Đảng, nhận thức về xã hội hoá hoạt động văn hoá ngày một rõ nét, thực tiễn hoạt động xã hội hoá ngày một sinh động, phong phú, có tính thuyết phục cao.

Xã hội hoá hoạt động văn hoá thực chất là quá trình huy động mọi nguồn lực của xã hội để thúc đẩy hoạt động sản xuất, sáng tạo – phân phối, lưu thông - hưởng thụ và phát huy các giá trị văn hoá nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng sống của con người. Nguồn lực xã hội có nhiều nhưng lưu ý nhất là 2 nguồn lực sau: một là, nguồn lực từ các sở hữu, nghĩa là quá trình xã hội hoá là chuyển từ hình thức độc quyền, đơn sở hữu sang hình thức đa sở hữu tiếp nhận các nguồn vốn của các nhà đầu tư; hai là, nguồn lực từ trí tuệ của những thành viên tham gia vào hoạt động văn hoá, nghĩa là trí tuệ, tài năng, kinh nghiệm, vốn sống của các thành viên được phát huy vào quá trình hoạt động văn hóa. Những giá trị văn hoá sáng tạo ra sẽ là tài sản của xã hội mà mỗi cá nhân trong xã hội đó có điều kiện hưởng thụ.

5.5. Chu trình chính sách văn hoá

Chu trình chính sách (Policy Process) hay quá trình chính sách được hiểu là một quá trình luân chuyển các giai đoạn từ khi hình thành chính sách đến khi đánh giá được hiệu quả của chính sách trong đời sống xã hội. Theo nhiều nhà nghiên cứu, một chu trình chính sách gồm có ba giai đoạn: hoạch định xây dựng chính sách; tổ chức thực thi chính sách; phân tích chính sách.

5.5.1. Cơ chế xây dựng chính sách văn hóa ở nước ta

5.5.1.1. Đảng định hướng

Những văn kiện của Đảng đặt cơ sở lý luận hình thành đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng về văn hoá. Một số văn kiện đáng lưu ý là:

1)- Năm 1943, Tổng Bí thư Trường Chinh soạn thảo Đề cương về văn hoá Việt Nam

- Được coi là tuyên ngôn, là cương lĩnh văn hoá của Đảng trong bối cảnh Đảng ta chưa giành được chính quyền.

- Đề ra 3 nguyên tắc vận động của văn hoá Việt Nam:

- + Dân tộc
- + Khoa học
- + Đại chúng.

2) – Năm 1998, Đảng ta ban hành Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Nghị quyết đưa ra 5 quan điểm chỉ đạo, 10 nhiệm vụ cụ thể, 4 giải pháp lớn, được coi là chiến lược văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

5 quan điểm chỉ đạo là:

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội.
- Nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.
- Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

3) – Năm 2004, Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, có 3 ý quan trọng:

- Xác định mục tiêu: “Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội; tạo sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước”.
- Xác định chi 1,8% ngân sách cho văn hoá
- Đẩy mạnh cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá phát triển sâu rộng, có chất lượng.

4) – Ngày 16/6/2008, Bộ Chính trị (khoá X) ra Nghị quyết 23-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.

Đối với lĩnh vực văn học, nghệ thuật, Nghị quyết nhấn mạnh và bổ sung các quan điểm chỉ đạo sau:

Một là, về vị trí, vai trò của văn học, nghệ thuật.

- Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá.
- Văn học, nghệ thuật là nhu cầu thiết yếu, là sự thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người.
- Văn học, nghệ thuật là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam.

Hai là, về nhiệm vụ của văn học, nghệ thuật Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

- Văn học, nghệ thuật phải được phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ.
- Phấn đấu sáng tạo nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to lớn xây dựng con người; vừa có trách nhiệm định hướng, vừa đáp ứng nhu cầu văn hoá – tinh thần ngày càng cao của nhân dân.
- Phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời tập trung xây dựng phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp.
- Trên cơ sở giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài; đồng thời, kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn áp đặt, xâm lăng văn hoá của các thế lực thù địch.

Ba là, với đội ngũ văn nghệ sĩ.

- Tài năng văn học, nghệ thuật là vốn quý của dân tộc.
- Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng văn học, nghệ thuật là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của Đảng, Nhà nước và của các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.
- Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính độc lập, khơi dậy mọi nguồn lực sáng tạo của văn nghệ sĩ.
- Văn nghệ sĩ, người chiến sĩ xây dựng và phát triển nền văn nghệ tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cần phát huy lòng yêu nước nồng nàn, gắn bó máu

thịt với nhân dân, nêu cao trách nhiệm công dân, sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị phụng sự đất nước và dân tộc.

5) – Ngày 09/6/2014, Đảng ta ban hành Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước

Quan điểm

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

- Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

- Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo.

- Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

- Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Đây là những văn bản rất quan trọng của Đảng định hướng xây dựng và thực hiện chính sách văn hoá, văn nghệ của Đảng trong thời gian tới.

5.5.1.2. Nhà nước quản lý

a) Nhà nước đại diện cho nhân dân xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cho hoạt động văn hoá.

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân ban bố hiến pháp và các đạo luật liên quan trực tiếp đến văn hoá. Ví dụ: Luật Di sản văn hóa (2001), Luật Điện ảnh, Pháp lệnh Thư viện, Pháp lệnh Quảng cáo (2002)...

Chính phủ xây dựng các Nghị định hướng dẫn Luật và các chỉ thị, nghị quyết, nghị định liên quan đến hoạt động văn hoá.

Bộ Văn hoá ban hành nhiều thông tư, quy chế tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho văn hoá phát triển.

b) Vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức và điều hành các thiết chế văn hoá, các tổ chức văn hoá hoạt động theo các chương trình, kế hoạch quốc gia

Nhà nước trực tiếp tổ chức và điều hành các thiết chế văn hoá công lập:

- Hệ thống nhà văn hoá
- Các đội thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động
- Hệ thống bảo tàng
- Hệ thống thư viện
- Rạp hát, chiếu phim
- Công viên văn hóa

Nhà nước cấp phép để các thành phần kinh tế ngoài công lập tham gia các hoạt động văn hoá trong xã hội và theo các chương trình, kế hoạch quốc gia.

c) Nhà nước xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và hoạt động văn hoá

- Tuyển chọn cán bộ
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo chương trình chuẩn
- Đánh giá cán bộ
- Cất nhắc các vị trí quản lý, lãnh đạo

Đó là việc của nhà nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói:

“Cán bộ là gốc của mọi công việc. Mọi việc thành công hay thất bại là do cán bộ.”

Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hoạt động văn hoá.

d) Nhà nước sử dụng lực lượng ở cả 4 cấp chính quyền tổ chức kiểm tra, thanh tra các hoạt động văn hoá.

Thực hiện pháp chế XHCN trong lĩnh vực hoạt động văn hoá thông qua kiểm tra, thanh tra để giáo dục, răn đe, cưỡng chế lập lại trật tự trong hoạt động văn hoá.

+ Thanh tra liên ngành

+ Thanh tra ngành

e) Nhà nước là người đại diện của nhân dân trong các quan hệ hợp tác, giao lưu, trao đổi văn hoá với các nước trên thế giới.

Thông qua các hiệp định hợp tác văn hoá, Nhà nước cho phép các chủ thể nước ngoài vào hoạt động ở nước ta ở mức nào.

Nhà nước cho phép tổ chức các sự kiện văn hoá lớn có tính quốc tế ở Việt Nam.

Nhà nước cho phép các tổ chức, cá nhân trong nước đại diện quốc gia tham gia các hoạt động văn hóa quốc tế.

5.5.1.3. Nhân dân làm chủ

- Nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa

- Tính năng động của các chủ thể văn hóa

- Các hình thức tự quản văn hóa.

5.5.2. Thực thi chính sách văn hoá

5.5.2.1. Vai trò của thực thi chính sách văn hoá

. Đây là quá trình biến các chính sách thành những kết quả đạt được trên thực tế thông qua các hoạt động có tổ chức trong bộ máy nhà nước, nhằm hiện thực hóa những mục tiêu mà chính sách đã đề ra.

Để giải quyết các vấn đề bức xúc và quan trọng của xã hội đặt ra, cần hoạch định chính sách kinh tế, xã hội. Chính sách đúng nếu không được thực hiện không những không có ý nghĩa, mà còn ảnh hưởng đến uy tín của chủ thể hoạch định và ban hành chính sách. Chính sách đúng nếu được thực hiện không đúng sẽ dẫn đến sự thiếu tin tưởng và không đồng thuận của nhân dân đối với Nhà nước. Điều này có thể gây ra những khó khăn, bất ổn cho Nhà nước trong công tác quản lý.

Có những vấn đề trong giai đoạn hoạch định xây dựng chính sách chưa bộc lộ, phải đến giai đoạn tổ chức thực thi trong thực tiễn mới phát sinh. Quá trình thực thi sẽ cho biết, chính sách có đúng, phù hợp và đi vào cuộc sống hay không, chính sách đó có được xã hội và đại đa số nhân dân chấp nhận hay không. Đưa chính sách vào hoạt động thực tiễn cũng góp phần điều chỉnh, bổ

sung và hoàn thiện chính sách cho phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống. Vì vậy, kết quả thực thi chính sách văn hoá sẽ là thước đo, cơ sở đánh giá một cách chính xác, khách quan chất lượng và hiệu quả của chính sách.

4.5.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả thực thi chính sách văn hoá

a, Các yếu tố khách quan

- Bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội... của quốc gia: những biến động trong bối cảnh chính trị sẽ tác động tới quá trình thực thi chính sách văn hoá. Một đất nước có tình hình chính trị không ổn định tất yếu sẽ gặp khó khăn trong quá trình thực thi chính sách.

Thay đổi về điều kiện kinh tế cũng tác động tới việc thực thi chính sách. Kinh tế tăng trưởng cao giúp Chính phủ đầu tư tốt hơn hoặc bớt khó khăn hơn trong việc thực thi các chính sách. Bên cạnh đó, tiềm lực kinh tế, khả năng tài chính của nhân dân càng mạnh thì biện pháp thực thi chính sách Nhà nước và nhân dân cùng làm sẽ hiệu quả hơn. Khi trình độ kinh tế phát triển, nhất là kinh tế thị trường, cùng với chính sách khuyến khích của Nhà nước đã góp phần thúc đẩy việc hình thành thị trường tiêu dùng văn hóa. Văn hóa đang dần trở thành một lĩnh vực có giá trị kinh tế, mang lại lợi nhuận cho xã hội.

- Trình độ văn hóa và sự hiểu biết của người dân sẽ tạo thuận lợi cho việc thực thi chính sách và ngược lại. Với xu hướng dân chủ hóa hiện nay, nếu Nhà nước thu hút được sự tham gia và giám sát của quần chúng, của các tổ chức đoàn thể xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong quá trình thực thi chính sách thì sẽ nhận được sự đồng thuận của nhân dân.

- Bối cảnh quốc tế cùng với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa, các biến động kinh tế, chính trị, xã hội trong khu vực và thế giới cũng có tác động nhất định đến việc thực thi chính sách của mỗi quốc gia.

b, Các yếu tố chủ quan

Tính đúng đắn của chính sách: là tiền đề cơ bản cho việc thực thi có hiệu quả chính sách. Chính sách đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và sự phát triển xã hội, thể hiện lợi ích công, thúc đẩy sự phát triển xã hội, mang lại lợi ích thiết thực cho đối tượng chính sách thì sẽ có được sự thừa nhận, ủng hộ của đối tượng chính sách, người thực thi và xã hội, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả thực thi.

Chính sách đúng đắn thể hiện ở sự đúng đắn về nội dung, phương hướng cũng như việc hoạch định chính sách dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn đầy đủ.

Tính rõ ràng, cụ thể của chính sách là yếu tố then chốt để thực thi chính sách có hiệu quả, căn cứ cho hoạt động thực thi chính sách của chủ thể thực thi chính sách, cũng là cơ sở để tiến hành đánh giá và giám sát quá trình thực thi chính sách. Để quá trình thực thi thuận lợi, chính sách đó cần rõ ràng, cụ thể về phương án, mục tiêu, nguồn lực, biện pháp chính sách và các bước triển khai. Tính rõ ràng và cụ thể của chính sách còn yêu cầu mục tiêu chính sách phải khả thi và phù hợp với thực tế, có thể tiến hành so sánh và đo lường được. Phương án chính sách cần chỉ rõ các kết quả đạt được và thời gian hoàn thành. Nguồn lực chính sách huy động từ đâu và được phân bổ như thế nào.

Bộ máy và đội ngũ cán bộ: Một chính sách đề ra hợp lý nhưng nếu bộ máy hành chính và cán bộ tổ chức thực thi kém năng lực và phẩm chất thì sẽ không thực hiện được hoặc thực hiện sai chính sách trên thực tế. Việc thực thi chính sách cũng phụ thuộc vào sự phân công, phân nhiệm rõ ràng về nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn, lợi ích của các cơ quan thực thi chính sách. Bên cạnh cơ quan chủ trì là ngành Văn hóa có trách nhiệm chính trong việc thực thi một chính sách nhất định, cần xác định rõ các cơ quan phối hợp thực thi chính sách để tạo ra một môi trường đồng bộ và ăn khớp cho việc thực thi. Bất cứ chính sách nào cũng cần dựa vào chủ thể thực thi chính sách để thực hiện. Việc người v có trình độ về quản lý, chuyên môn về lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, cùng với tinh thần đổi mới, sáng tạo, trách nhiệm với công việc là điều kiện quan trọng để thực thi chính sách có hiệu quả. Trong thực tế, ở mức độ nhất định, việc thực thi chính sách không đạt mục tiêu như mong muốn là do phẩm chất và năng lực của người thực thi chính sách. Việc người thực thi chính sách thiếu tri thức và năng lực chuyên môn cần thiết, không nắm vững chính sách, không nắm được yêu cầu cơ bản của chính sách sẽ dẫn đến sự sai sót, thậm chí là sai lầm trong tuyên truyền và thực thi chính sách.

Nguồn lực kinh phí, nguồn lực con người, nguồn lực thông tin, nguồn lực thiết bị... Theo đó, cần phân bổ kinh phí đủ mức cho thực thi chính sách; đảm bảo nhân lực thực thi chính sách cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, cần đảm bảo nguồn thông tin đầy đủ để cơ quan thực thi chính sách xây dựng được kế hoạch hoạt động khả thi, phù hợp với thực tế cũng như kiểm tra, giám sát quá

trình thực thi. Ngoài ra, còn đảm bảo nguồn lực cơ sở vật chất, trang thiết bị cho thực thi chính sách và nguồn lực quyền lực cho thực thi chính sách.

5.5.3. Phân tích chính sách văn hóa

5.5.3.1. Dẫn luận

Chính sách có vật mang quan trọng là các văn bản quy phạm pháp luật.

Theo quy luật sinh hóa: ra đời, phát triển, trưởng thành, bão hòa, suy vong. Vòng đời của chính sách là vậy, cần xem xét:

- + Ra đời
- + Đi vào hiệu lực
- + Phát huy tối đa hiệu lực
- + Bão hòa hiệu lực
- + Hết hiệu lực
- + Phản hiệu lực.

Phân tích chính sách văn hóa là xem xét chính sách văn hóa từ nhiều góc độ khác nhau, phát hiện điểm mạnh, điểm yếu của chính sách để phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau.

Phân tích trong những tình huống:

- + Trước khi ban hành chính sách
- + Sau khi ban hành chính sách một thời gian nào đó
- + Ngẫu nhiên.

5.5.3.2. Các bước phân tích

- 1) Khái quát ban hành chính sách
- 2) Lý do ban hành chính sách
- 3) Mục tiêu của chính sách (mục tiêu công bố, mục tiêu ngầm định)
- 4) Triết lý của chính sách (tâm tư tưởng của chính sách)
- 5) Các thể chế (thành văn/bất thành văn; công bố/ngầm định)

6) Các phương tiện thực hiện chính sách (phương tiện vật chất và phi vật chất)

7) Tác động của chính sách

Tác động của chính sách là sự hiện thực hóa các mục tiêu của chính sách trong hành vi của con người và nhóm người trong xã hội. (Vũ Cao Đàm).

+ Tác động dương tính: những kết quả phù hợp với mục tiêu

+ Tác động âm tính: những kết quả ngược lại với mục tiêu

+ Tác động ngoại biên: những kết quả nằm ngoài dự liệu của cơ quan quyết định chính sách (ngoại biên dương tính là nâng cao hiệu quả; ngoại biên âm tính là giảm thiểu hiệu quả).

8) Các ảnh hưởng của chính sách

+ Trực tiếp

+ Nói tiếp

+ Kế tiếp

+ Gián tiếp.

9) Phản ứng xã hội khi chính sách ban hành

+ Nhóm ủng hộ

+ Nhóm phản đối

+ Nhóm thờ ơ.

+ Áp lực sự thành/ bại của chính sách.

10) Các xung đột xã hội do chính sách

+ Xung đột tiềm ẩn/bộc lộ

+ Cách thức xung đột

+ Đương sự xung đột

+ Bản chất của xung đột.

11) Biến đổi xã hội do chính sách

+ Biến đổi tập quán

+ Biến đổi lối sống

+ Biến đổi chuẩn mực

+ Biến đổi giá trị

+ Biến đổi cấu trúc xã hội.

Ngoài cách tiếp cận nêu trên, chúng ta cần chú ý đến:

- Phân tích tính khoa học của chính sách

Ví dụ: Sự cần thiết xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, yêu cầu chính trị lấy Hùng Vương làm biểu tượng của quốc gia, gọi là Quốc Tổ, được nghỉ ngày Giỗ Tổ mùng 10 tháng 3 Âm lịch. Tổ dựng nước của người Việt.

- Phân tích tính phù hợp giữa chủ trương, đường lối của Đảng với chính sách

Ví dụ: Đường lối văn hóa của Đảng là “Văn hóa phải đặt ngang hàng với chính trị, kinh tế, xã hội”.

- Phân tích động lực của chính sách: chính sách được ban hành thì động lực của chính sách đó là gì?

Ví dụ: Luật Xuất bản cho phép tư nhân liên kết với các nhà xuất bản tổ chức bản thảo sách và phát hành sách.

- Phân tích tính khả thi của chính sách

Ví dụ: Chiến lược phát triển văn hóa, các chỉ tiêu văn hóa đề ra.

- Phân tích tính hợp lý của chính sách

+ Xét về nhu cầu của các tầng lớp xã hội. Ví dụ: điện, đường, trường trạm, nhà, sân ở vùng sâu, vùng xa; đội chiếu bóng lưu động... Cách đầu tư đến đồng bào dân tộc thiểu số như thế nào để không tạo ra sức ỳ?

- Phân tích để làm rõ chính sách đó thông thoáng hay phức tạp?

- Phân tích để làm rõ chính sách có tính cấp bách hay không, có bị quan trọng hóa không?

- Phân tích để làm rõ chính sách dài hạn hay là chính sách ngắn hạn?

- Dự báo hiệu quả của chính sách khi tổ chức thực hiện...

Hiệu quả của chính sách thể hiện trong thực tiễn cuộc sống.

- Phân tích tính lịch sử của chính sách văn hóa: Thời điểm ban hành chính sách...

- Lý giải nguyên nhân hạn chế của chính sách:

+ Thiếu tài chính

+ Thủ tục hành chính

+ Thiếu kỹ năng chuyên môn hiện đại.

+ Năng lực lãnh đạo, quản lý.

+ Nhận thức của người dân.

5.5.3.3. Những lỗi thường gặp trong tư duy chính sách

- Chính sách không có mục tiêu

- Chính sách quá nhiều mục tiêu

- Chính sách thiếu hụt phương tiện

- Chính sách đặt ra phương tiện phản lại mục tiêu

- Chính sách lấy phương tiện làm mục tiêu.

5.6. Phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách văn hóa trong thời kỳ mới

5.6.1. Phương hướng

Phương hướng xây dựng và hoàn thiện chính sách văn hóa ở nước ta không nằm ngoài định hướng phát triển văn hóa của Đảng:

Một là, phương hướng nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII: “Phương hướng chung của sự nghiệp văn hóa nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”.

Hai là, Đại hội XI (2011) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011) trình bày khái quát tính chất, đặc trưng và vai trò của văn hóa với những điểm mới so với trước: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”. Cương lĩnh cũng đã trình bày sâu sắc vị trí, vai trò của con người: “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân”. Điều đó chứng tỏ bước tiến vượt bậc trong tư duy của Đảng về văn hóa, gắn mục tiêu phát triển văn hóa với mục tiêu phát triển con người; văn hóa và con người hòa quyện với nhau, là thước đo phản ánh trình độ phát triển của quốc gia. Đặt trong bối cảnh nước ta đang trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng thì nhận thức nêu trên về văn hóa càng minh chứng tư duy của Đảng ta đã tiến cùng thời đại, đặt cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách văn hóa.

***Nhiệm vụ**

Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách văn hóa nước ta trong thời gian tới cần bám sát 6 nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam nêu trong Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về văn hóa, con người:

1) Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc.

Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; kết hợp hài hòa tính tích cực cá

nhân và tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn.

Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, thiếu niên.

Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam.

2) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh

Mỗi địa phương, cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức phải là một môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống. Gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái. Đưa nội dung giáo dục đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của xã hội.

Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng môi trường học phải thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ. Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đoàn kết, dân chủ, văn minh, đạt chuẩn thực chất về văn hóa; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*".

Gắn các hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, với chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Xây dựng, hoàn thiện đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa. Tạo điều kiện để nhân dân chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng.

Phát huy các giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng.

3) Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế

Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong đó, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân.

Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh, vì sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc.

4) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa

Huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu văn hóa dân tộc.

Xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản được UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam.

Phát triển đi đôi với giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng nước ngoài. Giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống; các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng.

Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật, tạo mọi điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ để có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ánh chân thật, sinh động, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước.

Đổi mới phương thức hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật nhằm tập hợp, tạo điều kiện để văn nghệ sĩ hoạt động tích cực, hiệu quả. Khuyến khích nhân dân sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Trọng dụng, tôn vinh trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân trên cơ sở công hiến cho đất nước. Chú trọng phát triển năng khiếu và tài năng trẻ.

Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống báo chí đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Chú trọng công tác quản lý các loại hình thông tin trên mạng in-tơ-nét để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, nhất là cho thanh niên, thiếu niên.

5) Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa

Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới.

Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa.

Nâng cao ý thức thực thi các quy định pháp luật về quyền tác giả và các quyền liên quan trong toàn xã hội.

6) Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại

Phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài trong việc tham gia phát triển văn hóa của đất nước, trở thành cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam. Chú trọng truyền bá văn hóa Việt Nam, dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam. Xây dựng một số trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và trung tâm dịch thuật, quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại; hỗ trợ quảng bá nghệ thuật quốc gia và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài.

5.6.2. Giải pháp

Trong những năm tới, Đảng và Nhà nước cần coi trọng ban hành một số chính sách lớn như sau:

Một là, chính sách xây dựng và phát triển nền công nghiệp văn hoá đảm bảo cho các đơn vị công nghiệp văn hoá nhà nước đủ mạnh giữ vai trò chủ đạo đáp ứng nhu cầu văn hoá của nhân dân và đủ năng lực đưa ra thị trường sản phẩm văn hoá cạnh tranh với hàng hoá của nước ngoài.

Hai là, chính sách phát triển hệ thống báo chí, xuất bản tạo điều kiện cho các cơ quan này thực hiện tốt nhiệm vụ định hướng dư luận xã hội đúng đắn, cung cấp tri thức, nâng cao nhận thức của nhân dân theo quan điểm, đường lối của Đảng, kịp thời đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái chống phá chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng chính sách đưa sản phẩm văn hoá Việt Nam ra nước ngoài. Thực tiễn cho thấy sản phẩm văn hoá Việt Nam ra nước ngoài còn ít nên việc quảng bá, giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam còn hạn chế.

Bốn là, ban hành chính sách hỗ trợ mua bản quyền tác giả. Thông qua sự lựa chọn của Hội đồng tư vấn quốc gia, Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bản quyền những tên sách, tên phim thực sự có giá trị để nhân dân được tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại.

Năm là, xây dựng chính sách bảo vệ và phát huy những giá trị văn hoá dân tộc. Nhà nước phải có chính sách văn hoá với người nghèo tạo cơ hội cho họ tiếp nhận những giá trị văn hoá trong xã hội.

Sáu là, chính sách đào tạo nguồn nhân lực văn hoá. Quá trình mở cửa, hội nhập, nguồn nhân lực văn hoá nước ta bên cạnh những mặt tốt như cần cù, ham học hỏi, thích ứng nhanh... cũng bộc lộ một số hạn chế như yếu về kỹ năng xử lý công việc, kiến thức xa rời thực tiễn, thiếu bản lĩnh tự tin trong kinh tế thị trường, yếu ngoại ngữ... Nhà nước cần có chính sách cụ thể nâng cao năng lực đào tạo và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực văn hoá. Trước mắt có chính sách đào tạo các doanh nhân hoạt động trên lĩnh vực văn hoá giúp họ vững vàng vươn ra “biển lớn” cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Đã đến lúc phải đào tạo nguồn luật gia giỏi ngoại ngữ, hiểu biết sâu luật lệ quốc tế và thông lệ hoạt động kinh doanh văn hoá trên thương trường, trợ giúp pháp lý cho các doanh nghiệp văn hoá Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

Bảy là, chính sách đào tạo và sử dụng tài năng. Hoạt động văn hoá không thể cào bằng, do đặc thù riêng của mỗi loại hình văn hoá, nghệ thuật đòi hỏi mỗi cá nhân phải có những năng khiếu nhất định. Người có năng khiếu văn hoá,

nghệ thuật nếu được đào tạo, bồi dưỡng tốt có thể trở thành tài năng. Nhà nước cần ra chính sách tạo cơ sở pháp lý cho các cơ sở đào tạo phát hiện người có năng khiếu, đề ra kế hoạch cụ thể bồi dưỡng họ phát triển.

Tám là, chính sách thu hút tài lực của Việt kiều, cổ vũ họ về nước an tâm xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam.

Chín là, ban hành chính sách xã hội hoá văn hoá, hình thành các tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động văn hoá và thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển văn hoá. Đầu tư cho văn hoá vốn liếng bỏ ra nhiều nhưng thu lợi thường ít, đồng vốn chậm quay vòng, do vậy số doanh nghiệp đầu tư cho phát triển văn hoá chưa nhiều. Nhà nước phải có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào văn hoá đồng thời ra chính sách yêu cầu các doanh nghiệp kinh tế lớn, lợi nhuận cao đóng góp xây dựng các công trình văn hoá.

Mười là, chính sách đầu tư nghiên cứu lý luận về văn hoá Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá. Thực tiễn những năm đầu thế kỷ XXI, đất nước phát triển nhanh, nhiều vấn đề mới trong tổ chức và hoạt động văn hoá nảy sinh nhưng hoạt động lý luận chưa theo kịp, việc giải đáp những vấn đề bức xúc từ cơ sở còn lúng túng. Phải có chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học để trả lời những câu hỏi bức xúc về văn hoá trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

Quan tâm thực hiện các giải pháp về chính sách kinh tế trong văn hóa:

- Thứ nhất, chúng ta phải đẩy mạnh tuyên truyền dưới nhiều hình thức để nâng cao nhận thức của toàn xã hội về chính sách kinh tế trong văn hoá của Đảng. Thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá chính là tạo điều kiện cho các đơn vị văn hoá chủ động, sáng tạo, tự chủ trong hoạt động văn hoá, từng bước thích ứng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết khắc phục tình trạng ỉ lại, trông chờ, thụ động vào nguồn kinh phí bao cấp của Nhà nước, giáo điều, máy móc trong tổ chức các hoạt động văn hoá.

- Thứ hai, cần đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, tổ chức nghiên cứu khoa học xây dựng các luận cứ khoa học, đưa ra các dự báo về các xu hướng phát triển văn hoá, xu hướng tiêu dùng, hưởng thụ văn hóa, phát hiện các nhân tố mới, điển hình cá nhân, tập thể thực hiện có hiệu quả chính sách kinh tế trong văn hoá, qua đó giúp các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định chính sách đúng đắn để văn hoá phát triển lành mạnh trong cơ chế thị trường.

- Thứ ba, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về văn hoá ở các cấp, có kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật và hướng dẫn các đơn vị văn hoá hiểu biết kịp thời, đầy đủ chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về hoạt động kinh tế trong văn hoá, từ đó vận dụng vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi đơn vị. Chấn chỉnh kịp thời những biểu hiện lệch lạc trong thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá.

- Thứ tư, trong bối cảnh nước ta hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, Nhà nước cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các cơ quan, đơn vị văn hoá để nâng cao năng lực và trình độ xây dựng chính sách và tổ chức thực hiện chính sách kinh tế trong văn hoá, trước tiên là từ các đơn vị văn hoá của Nhà nước,

- Thứ năm, mở rộng giao lưu, hợp tác văn hoá với các nước trên thế giới, gửi chuyên gia đi đào tạo, tập huấn, học hỏi kinh nghiệm xây dựng chính sách và tổ chức hoạt động kinh tế trong văn hoá.

Một số đề xuất xây dựng và hoàn thiện chính sách:

- Nghiên cứu xây dựng bổ sung và hoàn thiện hệ thống luật, pháp lệnh, các văn bản pháp quy điều chỉnh các hoạt động trên lĩnh vực văn hoá. Đề xuất một số luật mới như Luật phát triển văn hóa, Luật tài trợ, Luật hiến tặng, Luật về quỹ phát triển văn hóa, Luật mỹ thuật, Luật Nghệ thuật biểu diễn...

- Bổ sung, hoàn thiện các quy chế, quy định về lễ hội, việc tang, việc cưới, việc cúng bái ở các đền chùa, việc đốt vàng mã, việc giữ gìn trật tự vệ sinh nơi công cộng...

- Xây dựng chính sách kinh tế trong văn hoá nhằm gắn văn hoá với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hoá.

- Ban hành chế độ tài trợ, đặt hàng đối với hoạt động văn học nghệ thuật. Xác định rõ tính chất chính trị, xã hội, nghề nghiệp của các hội văn học nghệ thuật. Hoàn thiện chế độ tiền lương, chế độ nhuận bút.

- Quy định cụ thể chế độ cho các doanh nghiệp đặc thù của ngành văn hoá. Xây dựng chính sách ưu đãi về thuế, về đất đai đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các đơn vị công lập hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật.

- Tiếp tục bổ sung chính sách xã hội hóa hoạt động văn hoá nhằm động viên sức người, sức của của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức xã hội để xây dựng và phát triển văn hoá. Xây dựng chính sách tôn vinh những cá nhân có đóng góp phát triển văn hóa dân tộc.

- Xây dựng và ban hành chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc.

- Xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích sáng tạo trong các hoạt động văn hoá. Khuyến khích hình thành các quỹ hỗ trợ sáng tác văn học, nghệ thuật từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước. Xây dựng và đưa Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh vào hoạt động.

- Xây dựng và ban hành chính sách đặc thù hợp lý, hợp tình cho những loại đối tượng xã hội cần được ưu đãi tham gia và hưởng thụ văn hoá.

- Xây dựng và ban hành chính sách về hợp tác quốc tế trong quan hệ với các tổ chức quốc tế và các quốc gia ở những khu vực, những nhóm nước cụ thể.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích các nhân tố tác động đến chính sách văn hoá Việt Nam
2. Phân tích một chu trình chính sách văn hoá
3. Trình bày nguyên tắc và mục tiêu xây dựng chính sách văn hoá ở Việt Nam
4. Trình bày các nội dung của chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá
5. Trình bày một số giải pháp hoàn thiện chính sách văn hóa trong thời kỳ mới

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hoá Thông tin (2003): *Quy định của nhà nước về hoạt động và quản lý văn hoá Thông tin*.
2. Nguyễn Chí Bền (2006), *Văn hóa Việt Nam, mấy vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Chí Bền, chủ biên (2010), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Kết luận Hội nghị Trung ương 10 khóa IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong những năm sắp tới*.
6. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên), (2002), *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Phan Hồng Giang - Bùi Hoài Sơn, đồng chủ biên (2014), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế* (xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phạm Duy Đức, chủ biên (2010), *Thành tựu trong xây dựng và phát triển văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Phạm Duy Đức, chủ biên (2010), *Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 xu hướng và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Hy, Phan Văn Tú, Hoàng Sơn Cường, Lê Thị Hiền, Trần Thị Diên (1998), *Quản lý hoạt động văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
11. Dương Phú Hiệp, chủ biên (2010), *Tác động của toàn cầu hóa đối với sự phát triển văn hóa và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Kiều, Trần Tiến (1993), *Tổng thuật chính sách văn hóa của một số nước trên thế giới*, Nxb Văn hóa Thông tin.
13. Nguyễn Thị Thu Linh (chủ biên) (2004), *Giáo trình quản lý nhà nước về văn hóa – giáo dục-y tế*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội,
14. *Luật Di sản văn hóa* (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) (2013), Nxb Lao động, Hà Nội.
15. Lương Hồng Quang (chủ biên) (2016), *Chính sách văn hóa*, Nxb Lao động.
16. TS. Nguyễn Văn Tình (2009), *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.

17. TS. Nguyễn Toàn Thắng (chủ biên) (2014), *Những vấn đề lý luận về phát triển văn hóa trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.